

日本の生活
TIPS

● あいさつのジェスチャー Cử chỉ chào hỏi

Ở Nhật Bản, người ta gặp người, cúi đầu khi chào hỏi. Hành động này gọi là *ojigi*. *Ojigi* là cử chỉ được dùng khi chào hỏi hoặc cảm ơn, v.v.. Góc gập người càng lớn thì được cho là độ tôn kính càng cao. Khi gặp người quen ở trên phố, chỉ cần khẽ gật đầu là được.

Ở Nhật Bản, hầu như không ôm, hôn (áp má) khi gặp nhau. Bắt tay đôi khi cũng được sử dụng trong giới kinh doanh nhưng không phổ biến lắm.

Ở Nhật Bản, cử chỉ chấp tay trước ngực được dùng trước khi ăn, nhưng thường không được dùng để chào hỏi khi gặp người khác. Tuy nhiên, có vẻ cử chỉ này hay bị hiểu lầm là chào hỏi của Nhật Bản.

日本では、あいさつをするとき、腰を曲げ、頭を前に下げます。これを「おじぎ」といいます。おじぎは、あいさつのときやお礼のときなどに使われるジェスチャーです。腰を曲げる角度が大きいくほど、敬意が高いとみなされます。道で知り合



いに会ったときなどは、首を曲げて頭を少し下げただけでかまいません。

人に会ったとき、日本ではハグをしたりビズ(頬と頬をつける)をしたりすることは、ほとんどありません。

握手は、ビジネスの世界ではときどき使われることもありますが、あまり一般的ではありません。

両手を胸の前で合わせるジェスチャーは、日本ではご飯を食べる前には使われますが、人と会ったときのあいさつには普通は使われません。しかし、このジェスチャーが日本のあいさつだと誤解されていることも、少なくないようです。



● 「さようなら」のあいさつ Lời chào "Sayoonara"

Sayoonara được biết đến là lời chào tạm biệt trong tiếng Nhật. Tuy nhiên, *Sayoonara* không mấy khi được sử dụng trong thực tế cuộc sống hàng ngày. *Sayoonara* thường được dùng giữa học sinh và giáo viên ở trường học hoặc khi tạm biệt với người mình sẽ không



gặp lại nữa. Như đã luyện tập ở bài khóa, trong cuộc sống hàng ngày, khi chào tạm biệt người quen mà hay gặp nhau, thông thường sẽ nói *Shitsureishimasu* trong tình huống trang trọng, nói *Ja, mata* trong tình huống thân mật.

日本語の別れのあいさつとして、「さようなら」ということばが知られています。しかし、実際の日常生活で「さようなら」が使われることは、あまりありません。「さようなら」は、学校でのあいさつとして生徒と先生の間で使ったり、もう会うことがない人に別れを告げたりする場面で使ったりすることが多く、日常生活でいつも会う知り合いに別れのあいさつをするときは、教科書本文で練習したように、フォーマルな場面なら「失礼します」、カジュアルな場面なら「じゃあ、また」などの言い方が一般的です。

● 「すみません」^{つか} を使うとき Khi sử dụng "Sumimasen"

Sumimasen là từ dùng khi xin lỗi. Tuy nhiên, khi nói cảm ơn, có trường hợp dùng *Arigato (gozaimasu)* và có trường hợp dùng *Sumimasen*.

Trong bài khóa đã xuất hiện tình huống nói *Sumimasen* để cảm ơn khi được nhặt giúp đồ hoặc khi được nhường chỗ. Như vậy, trong trường hợp người khác làm việc gì đó cho mình mà mình cảm thấy vì thế đã gây bất lợi hoặc gánh nặng cho họ thì nói *Sumimasen* để đồng thời cảm ơn và xin lỗi. Chỉ riêng *Sumimasen* cũng có ý nghĩa thể hiện sự cảm ơn.

Trong trường hợp không gây bất lợi hoặc gánh nặng cho đối phương, ví dụ khi được khen hoặc được chúc mừng thì *Sumimasen* không được dùng như là một lời cảm ơn.

Việc phân biệt *Sumimasen* và *Arigato (gozaimasu)* có lẽ là khó, nhưng cho dù nói *Arigato (gozaimasu)* thay cho *Sumimasen* thì cũng không thất lễ. Do đó khi nói cảm ơn, bạn có thể luôn dùng *Arigato (gozaimasu)* cũng được.



「すみません」は謝るときに使うことばですが、お礼を言うときは、「ありがとう(ごぞいます)」を使う場合と、「すみません」を使う場合があります。

本文では、落とし物を拾ってもらったときや、席を譲ってもらったときに、「すみません」とお礼を言う場面が出てきました。このように、ほかの人が自分のために何かしてくれたときで、そのために相手に不利益や負担がかかったと感じる場合、「すみません」ということばで、謝りながらお礼を言います。「すみません」だけでもお礼を表す意味になります。

相手に不利益や負担がかかっていない場合、例えばほめられたときや、お祝いを言われたときには、お礼のことばとして「すみません」が使われることはありません。

「すみません」と「ありがとう(ごぞいます)」の使い分けは難しいかもしれませんが、「すみません」を使わないで「ありがとう(ごぞいます)」と言っても、失礼になることはないので、お礼を言うときはいつも「ありがとう(ごぞいます)」とだけ言っても大丈夫です。

日本の生活
TIPS● ざいりゅう
在留カード Thẻ cư trú

Thẻ cư trú được sử dụng là thẻ căn cước cho người nước ngoài sống tại Nhật Bản. Nó được cấp cho người sống ở Nhật từ 3 tháng trở lên. Trên thẻ, có ghi các thông tin về tên, tuổi, giới tính, quốc tịch/khu vực, nơi cư trú, tư cách cư trú, có được phép làm việc ở Nhật hay không.... Ảnh chân dung cũng dán trên đó.

Người nước ngoài sống tại Nhật Bản phải luôn mang theo thẻ cư trú. Có thể xảy ra vấn đề khi bị phát hiện không mang theo thẻ. Vì vậy hãy chú ý nhé!

在留カードは、日本に住む外国人の身分証明書として使われます。日本に3か月を超えて滞在する人に対して交付されます。カードには、氏名、年齢、性別、国籍・地域、住居地、在留資格、日本で仕事をしていかどうかなどの情報が書かれています。顔写真も貼られています。

日本に住む外国人は、この在留カードをいつも持ち歩かなければならないことになっています。在留カードを携帯していないことがわかった場合は、問題になることもありますので、注意しましょう。

Thẻ cư trú
在留カード

(出入国在留管理庁ホームページ)

● おでん Oden

Oden là món ăn với nhiều nguyên liệu như củ cải, khoai tây, trứng luộc, gân bò, táo bẹ, konnyaku (khoai từ), chả cá, v.v. được hầm trong súp có nêm gia vị nước dùng. Oden đặc biệt được ưa thích như là món ăn của mùa lạnh. Ngoài quán ăn chuyên dụng, bạn cũng có thể vừa ăn oden vừa uống rượu tại các quầy hàng. Hơn nữa, cứ đến mùa đông, oden còn được bán ở cửa hàng tiện lợi.

おでんは、だし汁に味をつけたスープの中に、大根、ジャガイモ、ゆで卵、牛すじ肉、昆布、こんにゃく、練り物などのさまざまな具材を入れて煮込んだ料理です。特に寒い季節の食べ物として人気があります。おでんは専門店のほか、屋台でお酒を飲みながら食べることもできます。また、冬になると、コンビニでも売られます。



● りゃくご 略語 Từ viết tắt

Sumaho là từ viết tắt được tạo ra bằng cách rút gọn *sumaatohon* (điện thoại thông minh). Trong tiếng Nhật, những từ viết tắt như vậy được sử dụng rất nhiều. Từ viết tắt được tạo ra bằng cách lược bỏ phần cuối của từ, hoặc kết hợp 2 hay 1 chữ cái từ mỗi phần của từ ghép. Từ viết tắt thường được thấy ở các từ ngoại lai, nhưng cũng có trường hợp từ chữ kanji Nhật Bản hay tên người. Dưới đây là một số ví dụ.

「スマホ」は、「スマートホン (điện thoại thông minh)」が省略されて作られた略語です。日本語では、このような略語がたくさん使われています。略語が作られる場合は、後ろの部分が省略されたり、複合語のそれぞれの部分から2文字または1文字を組み合わせて作られます。外来語に多く見られますが、日本語の漢字のことばや、人名なども、このように略語になる場合があります。以下に、いくつかの例を紹介します。

- ◆ コンビニ ← コンビニエンスストア (cửa hàng tiện lợi)
- ◆ エアコン ← エアークンディショナー (máy điều hòa)
- ◆ リモコン ← リモートコントローラー (điều khiển từ xa)
- ◆ ファミレス ← ファミリーレストラン (quán ăn gia đình)
- ◆ セクハラ ← セクシュアルハラスメント (quấy rối tình dục)
- ◆ ポテチ ← ポテトチップス (khoai tây chiên)
- ◆ 各停 ← 各駅停車 (tàu dừng ở tất cả các ga)
- ◆ 育休 ← 育児休暇 (nghỉ thai sản)
- ◆ キムタク ← 木村拓哉 (nghệ nhân Nhật Bản 日本 của nghệ nhân)

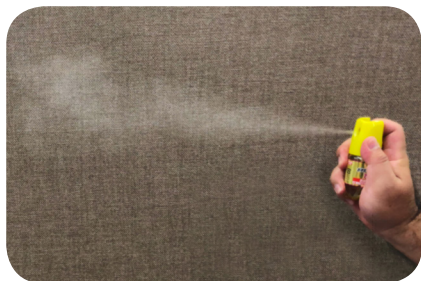
● か 蚊 Con muỗi

Cứ đến mùa hè là muỗi xuất hiện. Nếu ra ngoài, đặc biệt vào buổi tối thì muỗi sẽ bám theo đốt và hút máu. Khi bị muỗi cắn sẽ rất ngứa. Tuy nhiên, muỗi ở Nhật Bản hiếm khi truyền các bệnh truyền nhiễm như sốt rét hay sốt xuất huyết nên không cần phải quá lo lắng.

Để tránh muỗi đốt, ngoài xịt thuốc chống côn trùng vào chân, tay còn có cách đốt hương (được gọi là *katori senkoo* - hương muỗi) với thành phần diệt côn trùng. Hương muỗi truyền thống có mùi nặng, dọn dẹp tàn hương cũng vất vả. Hiện nay có nhiều loại như đuổi muỗi bằng điện hay dạng xịt. Bạn có thể mua tại các hiệu thuốc, v.v..



Hương muỗi
蚊取り線香



Bình xịt muỗi
蚊取りスプレー

夏になると、蚊が発生します。特に夕方、外にいと、蚊が「プーン」と寄ってきて、血を吸います。蚊に刺されると、非常にかゆくなります。ただし、日本の蚊は、マラリアや Dengue 熱のような伝染病を媒介することはめったにありませんので、あまり心配する必要はありません。

蚊に刺されるのを防ぐ方法は、手や足に虫除けのスプレーをするほか、「蚊取り線香」という、蚊を殺す成分の入った線香をたくこともあります。伝統的な蚊取り線香は、においも強く、灰の始末も大変でしたが、現在では電気式のものや、スプレー式のものも多くなってきました。これらはドラッグストアなどで買うことができます。

日本の生活
TIPS● にほん もじ 日本の文字 Chữ cái tiếng Nhật

Tiếng Nhật là ngôn ngữ có hệ thống chữ cái phức tạp nhất trong các ngôn ngữ trên thế giới. Tiếng Nhật sử dụng nhiều loại chữ cái như chữ Kanji, Hiragana, Katakana, Romaji (chữ Latinh).



日本語は、世界の言語の中でも最も複雑な文字体系を持った言語です。日本語では、漢字、ひらがな、カタカナ、ローマ字（アルファベット）という複数の種類の文字が使われています。

▶ ^{かんじ}漢字 Kanji

Kanji là chữ cái bắt nguồn từ Trung Quốc. Tiếng Nhật về cơ bản được viết bằng kanji và hiragana nhưng kanji được sử dụng để biểu thị phần mang ý nghĩa của câu. Đặc trưng khác của tiếng Nhật là một chữ kanji có nhiều cách đọc. Ví dụ trong từ ^{にちようび}日曜日, cùng chữ kanji là 日 nhưng có cách đọc khác nhau là *nichi* và *bi*.

漢字は中国を起源とする文字です。日本語は、基本的には漢字とひらがなで書かれますが、漢字はそのうち、意味を担う部分を表すのに使われます。日本語では、1つの漢字に複数の読み方があるのも特徴です。例えば「日曜日」ということばでは、同じ「日」という漢字が、「にち」「び」という違う読み方で読まれています。

▶ ひらがな Hiragana

Hiragana là chữ cái được tạo ra ở Nhật Bản vào thời kì đầu của thời đại Heian (794-1185) bằng cách đơn giản hóa chữ kanji. Hiragana chủ yếu biểu thị các phần có chức năng ngữ pháp như trợ từ ~は, ~から hay phần cuối của động từ, tính từ như ~ます, ~くないです。

漢字を崩して作った文字で、平安時代(794-1185)の初期に、日本で作られました。ひらがなは、主に「～は」「～から」などの助詞や、「～ます」「～くないです」のような動詞や形容詞の語尾の部分など、文法的な働きをする部分を表します。

▶ カタカナ Katakana

Katakana là chữ cái dựa trên một phần của chữ kanji, được tạo ra ở Nhật Bản cùng thời với hiragana. Katakana chủ yếu được sử dụng để biểu thị từ ngoại lai như メール (email), プレゼント (quà tặng), ハンバーガー (bánh hamburger), v.v.. Nhiều trường hợp tên địa danh hay tên người nước ngoài được viết bằng katakana. Ngoài ra, katakana còn được sử dụng để biểu thị từ tượng thanh, tượng hình như ガタガタ (lạch cạch lạch cạch), キョロキョロ (bồn chồn); tên của động vật, thực vật như サル (con khỉ), パラ (hoa hồng), エビ (con tôm), v.v.; tiếng lóng như ウケる (buồn cười), ヤバい (khủng khiếp, điên rồ...).

漢字の一部から作った文字で、ひらがなと同じぐらいの時期に、日本で作られました。カタカナは「メール」「プレゼント」「ハンバーガー」など、主に外来語を表すのに使われます。外国の地名や人名は、多くの場合、カタカナで書かれます。



con cá 魚



bên trên 上



カタカナはこのほか、「ガタガタ」「キョロキョロ」などのオノマトペ、「サル」「バラ」「エビ」など動物や植物の名前、「ウケる」「ヤバイ」など俗語を表すのにも使われることがあります。

▶ ローマ字 (アルファベット) Romaji (chữ Latinh)

Trong tiếng Nhật, bảng chữ cái Latinh cũng được sử dụng. Các từ viết tắt như SNS, DVD; tên riêng như JR, JAL, NHK, Windows, Facebook được viết giữ nguyên bằng chữ Latinh. Cũng có trường hợp sử dụng giữ nguyên tiếng Anh như OKです (OK), Noと言う (nói "No"). Chữ viết biểu thị tiếng Nhật bằng chữ Latinh được gọi là romaji. Hiện nay việc biểu thị tên ga, tên địa danh bằng chữ romaji để người nước ngoài đến Nhật có thể đọc được đã trở nên phổ biến.

日本語では、ラテン文字のアルファベットも使われます。「SNS」「DVD」などの略語や、「JR」「JAL」「NHK」「Windows」「Facebook」などの固有名詞は、日本語の中でもそのままアルファベットで書かれます。「OKです」「Noと言う」のように、英語をそのまま使う場合もあります。また、日本語をアルファベットで表したものを「ローマ字」といいます。日本に来る外国人のために、駅名や地名をローマ字で表すことは、現在では日常的になっています。

● なまえ よかた 名前の呼び方 Cách gọi tên

Trong tiếng Nhật, khi gọi tên người khác thường thêm ~san vào sau tên. ~san là một từ rất tiện lợi vì có thể dùng với bất kỳ ai, không phân biệt nam nữ, lớn tuổi hay nhỏ tuổi, đã kết hôn hay chưa.

Đối với tên người Nhật, thông thường thêm ~san vào trước họ. Tên được gọi trong gia đình và bạn bè thân thiết, hiếm khi được dùng trong các trường hợp trang trọng như công việc, v.v.. Tuy nhiên, với tên người nước ngoài, được gọi bằng cách thêm ~san vào bất kỳ phần họ hay tên mà họ muốn.

Các từ thêm vào sau tên giống như ~san còn có ~kun, ~chan, và ~sama. ~kun là từ thông thường dùng để gọi nam giới bằng tuổi hoặc nhỏ tuổi. ~chan không chỉ dùng để gọi trẻ em mà còn được dùng giữa bạn bè rất thân thiết với nhau. ~sama là cách gọi tôn kính lịch sự hơn ~san. Trong văn nói, ~sama được dùng khi nhân viên cửa hàng gọi tên khách.

日本語では、ほかの人の名前を呼ぶとき、名前の後ろに「～さん」をつけるのが普通です。「～さん」は、男性か女性か、年上か年下か、結婚しているかしていないかなどに関係なく、だれにでも使えるので、非常に便利なことばです。

日本人の名前は、「～さん」の前は苗字を使うのが普通です。下の名前は、家族の間や親しい友人同士で使われ、仕事などのフォーマルな場面では、あまり使われません。ただし、外国人の名前の場合は、苗字か下の名前かにかかわらず、本人が呼んでほしい名前に「～さん」をつけて呼ぶことが多いでしょう。

「～さん」と同じように名前の後ろにつけて使うことばには、ほかに「～君」や「～ちゃん」「～様」などがあります。「～君」は、同年代、または年下の男性を呼ぶときに使う、カジュアルなことばです。「～ちゃん」は、子どもを呼ぶときに使うほか、友だち同士で非常に親しみを込めて使う場合もあります。「～様」は「～さん」をより丁寧にした敬称で、話しことばでは、店の人が客の名前を呼ぶときに使われます。

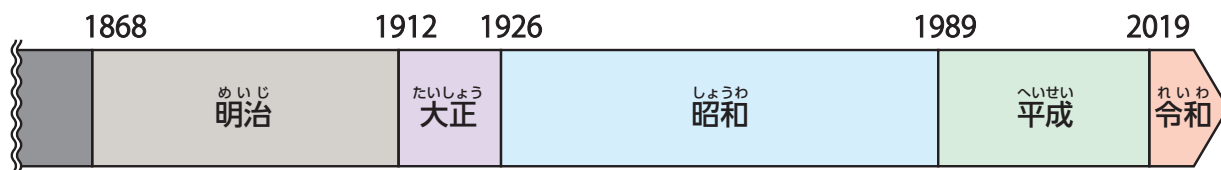
● げんごう 元号 Niên hiệu

Ở Nhật Bản, năm dương lịch cũng được sử dụng. Nhưng tên thời đại riêng của Nhật gọi là gengoo (niên hiệu) cũng được dùng trong các văn bản chính thức của cơ quan hành chính. Niên hiệu được sử dụng từ năm 645. Niên hiệu 令和 (Reiwa) bắt đầu từ năm 2019 là niên hiệu thứ 248. Hiện nay, niên hiệu thay đổi theo sự lên ngôi của Thiên Hoàng mới. Niên hiệu không chỉ dùng để biểu thị năm mà còn được dùng như là từ ngữ đại diện cho thời đại đó như "bài hát đại diện thời Showa", "đại suy thoái thời đại Heisei" đã ăn sâu vào cuộc sống người dân Nhật Bản.

Dưới đây là bảng đối chiếu năm dương lịch và niên hiệu. Bạn có thể khiến người Nhật ngạc nhiên nếu có thể nói năm sinh của mình là năm bao nhiêu theo niên hiệu Nhật Bản. Ngoài ra, năm đầu tiên bắt đầu một niên hiệu được gọi là 元年 (gannen).

日本では、西暦も使われますが、役所の公的な文書などでは、元号という、日本独自の年号が使われることもあります。元号は、西暦645年から使われていて、2019年からの元号である「令和」は、248番目の元号になります。現在では、元号は新しい天皇の即位に合わせて新しくなります。元号は年を表すのに使うだけでなく、「昭和を代表する歌」「平成の大不況」のように、その時代を代表することばとして使われ、日本の生活の中に根付いています。

以下の表は、西暦と元号の対照表です。自分の生まれた年が、日本の元号では何年になるか言えたら、日本人を驚かすことができます。ちなみに元号では、はじめの年を「元年」と言います。



1926	しょうわがねん 昭和元年	1946	昭和 21 年	1966	昭和 41 年	1986	昭和 61 年	2005	平成 17 年
1927	昭和 2 年	1947	昭和 22 年	1967	昭和 42 年	1987	昭和 62 年	2006	平成 18 年
1928	昭和 3 年	1948	昭和 23 年	1968	昭和 43 年	1988	昭和 63 年	2007	平成 19 年
1929	昭和 4 年	1949	昭和 24 年	1969	昭和 44 年	1989	昭和 64 年	2008	平成 20 年
1930	昭和 5 年	1950	昭和 25 年	1970	昭和 45 年		へいせいがねん 平成元年	2009	平成 21 年
1931	昭和 6 年	1951	昭和 26 年	1971	昭和 46 年	1990	平成 2 年	2010	平成 22 年
1932	昭和 7 年	1952	昭和 27 年	1972	昭和 47 年	1991	平成 3 年	2011	平成 23 年
1933	昭和 8 年	1953	昭和 28 年	1973	昭和 48 年	1992	平成 4 年	2012	平成 24 年
1934	昭和 9 年	1954	昭和 29 年	1974	昭和 49 年	1993	平成 5 年	2013	平成 25 年
1935	昭和 10 年	1955	昭和 30 年	1975	昭和 50 年	1994	平成 6 年	2014	平成 26 年
1936	昭和 11 年	1956	昭和 31 年	1976	昭和 51 年	1995	平成 7 年	2015	平成 27 年
1937	昭和 12 年	1957	昭和 32 年	1977	昭和 52 年	1996	平成 8 年	2016	平成 28 年
1938	昭和 13 年	1958	昭和 33 年	1978	昭和 53 年	1997	平成 9 年	2017	平成 29 年
1939	昭和 14 年	1959	昭和 34 年	1979	昭和 54 年	1998	平成 10 年	2018	平成 30 年
1940	昭和 15 年	1960	昭和 35 年	1980	昭和 55 年	1999	平成 11 年	2019	平成 31 年
1941	昭和 16 年	1961	昭和 36 年	1981	昭和 56 年	2000	平成 12 年		れいわがねん 令和元年
1942	昭和 17 年	1962	昭和 37 年	1982	昭和 57 年	2001	平成 13 年	2020	令和 2 年
1943	昭和 18 年	1963	昭和 38 年	1983	昭和 58 年	2002	平成 14 年	2021	令和 3 年
1944	昭和 19 年	1964	昭和 39 年	1984	昭和 59 年	2003	平成 15 年	2022	令和 4 年
1945	昭和 20 年	1965	昭和 40 年	1985	昭和 60 年	2004	平成 16 年	2023	令和 5 年

日本の生活
TIPS● にほん おも とし
日本の主な都市 Các thành phố lớn của Nhật Bản

Tokyo là thủ đô của Nhật Bản. Dân số Tokyo (23 quận) vào khoảng 9,6 triệu người (tính đến năm 2020). Đây không chỉ là thành phố đông dân nhất Nhật Bản mà còn là nơi có mật độ dân cư cao nhất cả nước. Tokyo là trung tâm chính trị, kinh tế của Nhật Bản.

Ngoài ra, ở Nhật Bản có một vài thành phố lớn được phân quyền cấp tỉnh - gọi là "đô thị cấp quốc gia". Tính đến năm 2020, Nhật Bản có tất cả 20 đô thị cấp quốc gia.

Bản đồ dưới đây cho biết các thành phố thuộc đô thị cấp quốc gia có dân số trên 1 triệu người. Có thể sẽ hữu ích nếu bạn nhớ sơ bộ vị trí các thành phố tiêu biểu của Nhật Bản.

東京は日本の首都です。東京都区部(23区)の人口は約960万人(2020年現在)で、日本でいちばん人口が多い都市であるのはもちろん、人口密度も日本一です。東京は、日本の政治、経済の中心となっています。

また日本には、人口が多く、県のレベルの権限が与えられた大都市がいくつかあり、これを「政令指定都市」といいます。2020年現在、日本には政令指定都市が全部で20あります。

以下の地図は、政令指定都市のうち、人口が100万人以上の都市を表したものです。日本の代表的な都市の位置をだいたい覚えておくと、役に立つかもしれません。



ねんれい き 年齢を聞く HỎI TUỔI

Ở đất nước của bạn, việc hỏi tuổi người khác có phổ biến không? Hay làm như vậy là thất lễ? Có nền văn hóa thật ngạc nhiên khi không được hỏi tuổi người khác, đặc biệt là hỏi tuổi phụ nữ. Nhưng cũng có nền văn hóa mà việc thoải mái hỏi tuổi, dù nữ giới hay nam giới là bình thường.

Ở Nhật Bản, một số người nghĩ rằng việc hỏi tuổi là thất lễ, nhưng cũng có người cho rằng hỏi tuổi là điều rất bình thường. So với các nền văn hóa mà việc hỏi tuổi là cấm kỵ thì ở Nhật Bản, bạn có thể sẽ được hỏi tuổi khá thường xuyên. Lý do là vì việc phân biệt "người bề trên" và "người dưới" theo tuổi tác có ý nghĩa mang tính xã hội. Và trong tiếng Nhật có phân biệt cách dùng từ vựng tùy theo người bề trên, người dưới hay bằng tuổi. Tùy theo khu vực hoặc thế hệ có thói quen khác nhau, nhưng bạn nên lưu ý việc thỉnh thoảng được hỏi tuổi ở Nhật Bản.

Nếu không muốn trả lời tuổi thật khi được hỏi, bạn có thể nói đùa là "Bí mật" hay "Tôi mãi 18 tuổi" hoặc đánh trống lảng bằng cách hỏi ngược lại như: "Nhìn tôi bao nhiêu tuổi?".

Việc hỏi tuổi trực tiếp là thất lễ, nhưng đôi khi hỏi can chi (12 con giáp) khi muốn biết tuổi của đối phương. Can chi là khái niệm bắt nguồn từ Trung Quốc, phân công 12 con vật theo thứ tự mỗi năm. "Bạn sinh năm gì" là câu hỏi về can chi. Vì năm cùng con giáp cứ 12 năm lại có 1 lần nên từ đó có thể suy đoán được sinh vào năm dương lịch nào khi hỏi can chi năm sinh.

Dưới đây là bảng đối chiếu năm dương lịch và can chi. Với người không biết can chi của mình thì hãy nhớ mình sinh ra vào năm nào.

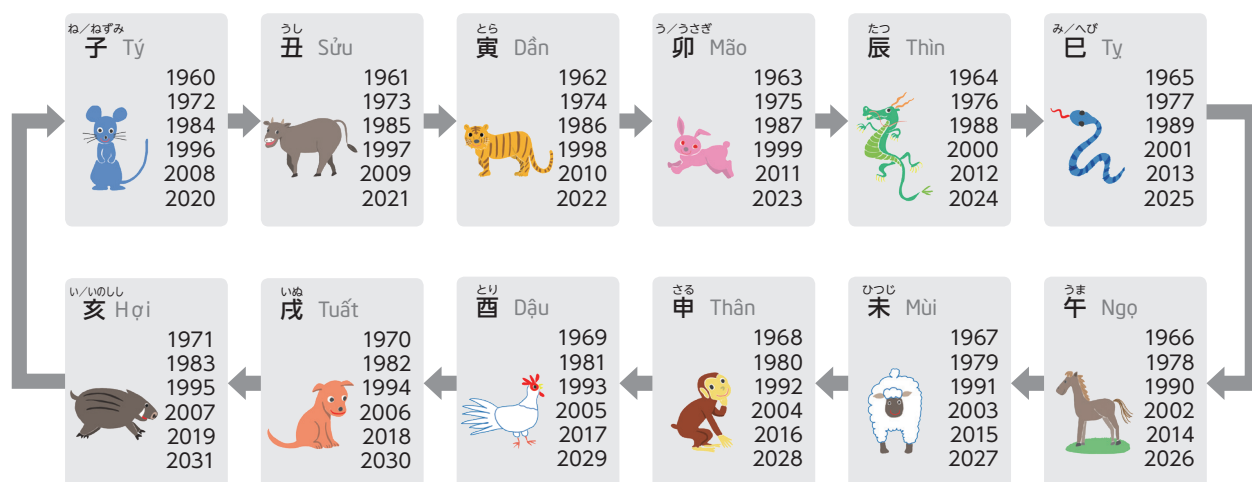
みなさんの国では、ほかの人に年齢を聞くことは、普通でしょうか？あるいは、失礼なことでしょうか？人に年齢を聞くなんて信じられない、特に女性に年齢を聞いてはいけない、のような文化がある一方で、女性にも男性にも、気軽に年齢を聞くのが一般的な文化もあるでしょう。

日本では、年齢をたずねることは失礼であると考える人もいる一方で、ごく普通に年齢をたずねる人もいます。年齢を聞くことがタブーだと考えられる文化圏に比べると、日本では年齢を聞かれる機会も多いかもしれません。この理由としては、年齢による「目上」か「目下」かという区別が社会的にも意味を持っていることや、日本語では年上か年下か同年代かによって、ことばを使い分ける場合があることなどが考えられるでしょう。地方や年代などによって違いますが、日本では、ときどき年齢を聞かれることがある、ということは、意識しておくといいかもしれません。

年齢を聞かれたけれど、本当の年齢を答えたくないときは、「秘密です」とか「ずっと18歳です」などと冗談っぽく言ったり、「何歳に見えますか？」のように逆に質問したりして、ごまかす方法もあります。

直接的に年齢を聞くのは失礼だと思っているけれど、相手の年齢が知りたいときは、ときどき「干支(12支)」を聞くことがあります。干支は中国から来た概念で、12種類の動物を1年ごとに順番に割り振ったものです。「何どし(生まれ)ですか?」という質問が、干支を聞く質問です。同じ動物の年は12年に1度なので、生まれた干支を聞いて、そこから西暦何年に生まれたか、推測するという方法です。

以下は、西暦と干支の対照表です。自分の干支を知らない人は、自分が何どし生まれか、覚えておくといいでしょう。



● にほん うみ 日本の海 Biển của Nhật Bản

Nhật Bản là quốc đảo được bao quanh bởi biển. Đến mùa hè, có nhiều người đi tắm biển cùng bạn bè hay gia đình. Ngoại trừ Okinawa, mùa tắm biển ở Nhật Bản vào khoảng tháng 7 đến tháng 8. Vòi hoa sen trả phí bằng tiền xu và tủ gửi đồ được lắp đặt tại các bãi biển để mọi người có thể vui vẻ tắm biển. Ngoài ra còn có thể sử dụng cơ sở "Umi no ie" (nhà của biển) - nơi cung cấp chỗ nghỉ ngơi và bữa ăn trên bờ biển.

Okinawa là tỉnh cực nam của Nhật Bản, quanh năm ấm áp nên có thể tắm biển từ khoảng tháng 5 đến tháng 10. Okinawa là khu du lịch biển được ưa thích bởi biển xanh, bãi cát san hô trắng tuyệt đẹp và có thể chơi các môn thể thao trên bãi biển.

Ngoài ra, *Umi no sachi* (hải sản) cũng là một trong những thú vui khi đi du lịch Nhật Bản. Gần biển có cảng cá và chợ cá nên có thể thưởng thức hải sản tươi sống. Nhất định hãy thử ăn hải sản của địa phương khi đến thăm các khu phố gần biển nhé.

日本は島国で、海に囲まれています。夏になると、友だちや家族と海水浴に出かける人も多くいます。日本では、沖縄をのぞくと、海で泳げるシーズンは、だいたい7月～8月ぐらいです。海水浴場にはコイン式のシャワーやロッカーが設置され、だれでも海水浴を楽しむことができます。「海の家」という、海岸で休憩や食事を提供する施設もオープンするので、そのような施設を使うこともできます。



Bãi tắm biển
(Shonan, tỉnh Kanagawa)
海水浴場 (神奈川県湘南)



Biển Okinawa
(Đảo Hateruma)
沖縄の海 (波照間島)



Chợ cá và hải sản
(Hakodate, Hokkaido)
魚市場と海の幸 (北海道函館)

沖縄は、日本のいちばん南にある県で、一年中暖かく、だいたい5月ごろから10月ごろまで海で泳ぐことができます。青い海と白い珊瑚の砂浜が美しく、マリンスポーツもできるので、ビーチリゾートとして人気があります。

また、「海の幸」も日本の旅行の楽しみの1つです。海の近くには、漁港や魚市場があり、新鮮な魚介類を食べることができます。海に近い町に行ったときには、ぜひ、その土地でとれた海の幸を食べてみてください。

日本の生活
TIPS

● 日本の食べ物 (刺身と寿司 / 天ぷら / うどんとそば / カレー)

Món ăn Nhật Bản (Sashimi và Sushi / Tempura / Mỳ Udon và mỳ Soba / Cà ri)

▶ 刺身と寿司 Sashimi và Sushi

Sashimi là một trong những món ăn tiêu biểu của Nhật Bản, được chế biến bằng cách thái cá tươi thành từng lát mỏng, chấm xì dầu và ăn sống. Không chỉ đơn giản là sắp xếp các miếng cá thái lát mà bày ra sao cho đẹp mắt cũng là đặc trưng của món ăn. Củ cải thái nhỏ, táo, lá tía tô, v.v.. đặt bên dưới sashimi được gọi là *sashimi no tsuma*. Bạn có thể ăn sashimi no tsuma hoặc để nguyên không ăn cũng được.

Sushi là món sashimi ăn cùng với cơm trộn giấm, hiện nay đã phổ biến trên toàn thế giới. Có một số loại như *nigiri-zushi* (sushi làm bằng tay có lát cá bên trên), *maki-zushi* (sushi và nhân được cuộn trong rong biển), *chirashi-zushi* (bát hoặc hộp sushi có nhiều nguyên liệu bên trên), *oshi-zushi* (sushi được nén trong khung hoặc hộp). Sushi có thể rất đắt nếu bạn đến các nhà hàng chính gốc, nhưng cũng có nhiều nhà hàng rẻ. Bạn có thể ăn với giá tương đối rẻ ở *kaitenzushi* - nhà hàng có hệ thống vận chuyển sushi bằng băng chuyền. Ngoài ra, bạn cũng dễ dàng mua được ở các chuỗi cửa hàng sushi mang đi, siêu thị hay cửa hàng tiện lợi.



Sashimi 刺身



Nigiri-zushi にぎり寿司



Kaiten-zushi 回転寿司

刺身は、新鮮な生の魚を薄く切って、しょうゆなどをつけてそのまま食べる料理で、代表的な日本料理の1つです。魚の切り身をただ並べるだけではなく、見た目が美しく見えるように、きれいに盛り付けるのも特徴です。刺身の下には細く切った大根や海藻、シソなどが置かれ、これらを「刺身のつま」といいます。刺身のつまは食べることもできますし、食べないで残してもいいです。

寿司は、刺身を酢飯といっしょに食べる料理で、現在では世界中に広まっています。「にぎり寿司」「巻き寿司」「ちらし寿司」「押し寿司」など、いくつか種類があります。本格的な寿司屋に行くと非常に高い料金になることもありますが、値段を抑えた店も多くあります。「回転寿司」という、寿司がベルトコンベアで運ばれてくるシステムの店は、比較的安い値段で寿司が食べられます。また、テイクアウトの寿司チェーン店や、スーパー、コンビニなどでも、気軽に買うことができます。

▶ 天ぷら Tempura



Tempura là món ăn gồm hải sản như tôm, cá và rau như bí đỏ, cà tím tẩm bột mì và rán bằng dầu. Mặc dù là món ăn truyền thống của Nhật Bản nhưng nguồn gốc của từ tempura được cho là từ *tempero* (gia vị) trong tiếng Bồ Đào Nha. Tempura được ăn với nước chấm hoặc muối. Ngoài ra còn có thể đặt tempura lên trên cơm, mỳ soba hay udon để ăn cùng.



天ぷらは、エビや魚などの魚介類や、カボチャ、ナスなどの野菜に、小麦粉などから作った衣をつけ、油で揚げた料理です。伝統的な日本料理ですが、「天ぷら」の語源はポルトガル語の「tempero (調味料)」に由来すると言われています。天ぷらは、つゆにつけて、または塩をかけて食べます。ご飯の上へのせたり、そばやうどんの上へのせたりする食べ方もあります。

▶ うどんとそば Mỳ Udon và mỳ soba

Udon và soba là những món mì tiêu biểu của Nhật Bản. Udon được làm bằng cách luộc sợi mì trắng và dày làm từ bột mì. Soba được làm từ bột kiều mạch. Cả udon và soba đều có thể ăn với nước dùng ấm hoặc mì sau khi luộc được làm lạnh, xếp ra đĩa, ăn cùng với nước chấm đậm đặc.

Có nhà hàng chỉ chuyên bán udon hoặc soba, nhưng cũng nhiều nhà hàng soba có cả udon và soba trong thực đơn cho bạn lựa chọn. Hầu hết các ga tàu đều có nhà hàng udon và soba giá rẻ, phục vụ với thời gian ngắn nên tiện lợi khi đang vội.

Ở Nhật Bản, mọi người ăn các loại mì như udon hay soba với tiếng húp xì xụp. Đó là để có thể thưởng thức hương vị nhiều hơn, đồng thời mang ý nghĩa truyền tải thông điệp "ngon" bằng âm thanh thay cho lời nói. Bạn hãy thử luyện tập để có thể ăn mì udon, soba mà tạo ra âm thanh nhé.

Thực đơn mỳ udon, soba có những món như dưới đây:

和食の麺類の代表的なものが、うどんとそばです。うどんは、小麦粉から作った白くて太い麺をゆでて作ります。そばは、そば粉から麺を作ります。うどんもそばも、温かいつゆに入れて食べる食べ方と、ゆでたあと水で冷やした麺を皿に盛り、濃い目のつゆにつけて食べる食べ方があります。

うどん、そばは、一方だけを扱う専門的な店もありますが、多くのそば屋では、うどんとそばの両方がメニューにあり、選ぶことができます。電車の駅にはたいてい、うどんとそばの店があり、安く、しかも短い時間で提供されるので、急いでいるときなどに便利です。

日本でうどんやそばなどの麺類は、「ズルズルッ」と音を立てて食べます。これはこのほうが香りを楽しめるという理由や、「おいしい」とことばで言う代わりに音で伝えるという意味があります。自分でも音を立ててうどんやそばが食べられるよう、練習してみるといいでしょう。

うどん、そばのメニューには、以下のようなものがあります。

◆ かけうどん/かけそば

Udon, soba với nước dùng ấm mà không có nguyên liệu nào khác.

具が入っていない、温かいつゆに入ったうどん・そば。

◆ ざるうどん/ざるそば

Zaru là khay đan bằng tre. Mỳ được làm lạnh bằng nước, xếp lên zaru. Ăn với nước chấm.

ざるは竹で編んで作った器。水で冷やし、冷たくした麺をざるに盛り、つゆをつけて食べる。

◆ きつねうどん/きつねそば

Kitsune có nghĩa là "con cáo". Đây là món mỳ với đậu phụ chiên ở trên. Ở vùng kansai, udon được gọi là kitsune (con cáo), soba được gọi là tanuki (con chồn).

きつねは“fox”の意味。油揚げをのせたもの。関西では、うどんは「きつね」、そばは「たぬき」と言う。

◆ 月見うどん/月見そば

Tsukimi có nghĩa là "moon viewing" (ngắm trăng). Đây là món mỳ phủ trứng sống.

月見は“moon viewing”の意味。生卵をのせたもの。

◆ 天ぷらうどん/天ぷらそば

Đây là món mỳ với tempura như là tôm ở trên.

エビなどの天ぷらをのせたもの。



Kitsune-udon きつねうどん



Tsukimi-soba 月見そば



Zaru-soba ざるそば

▶カレー Cà ri



Cà ri là món ăn Ấn Độ du nhập vào Nhật Bản thông qua nước Anh trong thời đại Minh Trị (1868-1912). Sau này, cà ri trở thành món ăn chính hiệu ở Nhật. Khác với cà ri của Ấn Độ hay Thái Lan, cà ri Nhật sử dụng bột mì và có đặc điểm là nước sốt đặc. Cà ri được ăn cùng với cơm, gọi là *kare-raisu* (cơm cà ri).

Người ta nói rằng người Nhật trung bình ăn cà ri hơn một lần một tuần. Bạn có thể ăn cà ri tại hầu hết các nhà hàng ăn uống như nhà hàng *teishoku*, nhà hàng *soba* hay nhà hàng *gyu-don*. Ở Nhật Bản, các bữa tiệc tự chọn thường có cà ri trong thực đơn. Như vậy, cà ri rất được ưa chuộng tại Nhật và cũng được gọi là "món ăn quốc dân" của Nhật.

Có thể dễ dàng làm cà ri nếu dùng viên cà ri bán sẵn. Vì vậy bạn hãy thử tự làm nhé! Ngoài ra, cà ri chế biến sẵn được bán rất nhiều, chỉ cần cho nguyên gói vào nước ấm là có thể ăn được. Thật tiện lợi khi có sẵn một ít trong nhà khi muốn chuẩn bị một bữa ăn nhanh chóng.

カレーは、インドの料理が、イギリスを経由して明治時代(1868-1912)に日本に入り、そのあと日本でオリジナルのスタイルになった料理です。日本のカレーは、インドやタイのカレーとは違い、小麦粉を使い、とろみがついているのが特徴です。ご飯にかけて、「カレーライス」として食べます。

日本人は平均して週に1度以上カレーを食べると言われています。定食屋、そば屋、牛丼屋など、たいていの飲食店ではカレーを食べることができます。日本でピュッフエスタイルの食事をする、たいていメニューにカレーがあります。このように、カレーは日本では非常に人気があり、日本の「国民食」とも言われています。

市販のカレールーを使うと簡単に作ることができるので、自分で作ってみるのもいいでしょう。また、袋のままお湯に入れればできるレトルト食品もたくさん売られていますので、買っておくと、手をかけずに食事を作りたいときなどに便利です。

どんぶりもの

● 丼物 Donburi-mono

Donburi-mono là món ăn gồm có cơm và nguyên liệu ở trên. *Donburi-mono* được gọi bằng tên món ăn thêm ~*don* vào sau như *gyu-don*, *katsu-don*. Ngoài *gyu-don* xuất hiện trong bài khóa, còn có nhiều loại ~*don* khác tùy theo nguyên liệu ở trên là gì.

丼にご飯を入れ、その上に具材をのせた料理を丼物といいます。丼物は、「牛丼」「カツ丼」のように、うしろに「~丼」がついた品名で呼ばれます。本文に登場した牛丼以外にも、上に何をのせるかによって、さまざまな種類の「~丼」があります。

ぎゅうどん

▶ 牛丼 Gyu-don (cơm thịt bò)

Đây là món ăn gồm có thịt bò thái mỏng xào với hành tây và nước sốt mặn ngọt; đặt lên trên cơm. Thành thạo cũng có cả gừng đỏ. Ở Nhật Bản, bạn có thể ăn *gyu-don* với giá rẻ ở một số chuỗi cửa hàng *gyu-don* như *Yoshinoya*, *Matsuya*, *Sukiya*, v.v.. Do vậy, *gyu-don* là bữa ăn nhẹ hàng được ưa chuộng.



薄く切った牛肉とたまねぎを炒め、甘辛いつゆで味をつけ、ご飯にのせた丼です。紅ショウガをのせることもあります。日本には「吉野家」「松屋」「すき家」など、牛丼のチェーン店がいくつかあり、安い値段で牛丼を食べることができるので、気軽な食事として人気があります。

▶ ^{どん}カツ丼 **Katsu-don (cơm thịt lợn)**

Món ăn gồm có thịt lợn cốt lết rán nấu với hành tây, đặt lên trên cơm cùng với trứng. Ngoài các nhà hàng *ton-katsu* thì *katsudon* còn có trong thực đơn của nhà hàng *teishoku* hay nhà hàng *soba*.

豚カツをタマネギといっしょにつゆで煮込み、卵でとじたものをご飯にのせます。豚カツの店のほか、定食屋やそば屋などでもメニューにあります。



▶ ^{おやこどん}親子丼 **Oyako-don (cơm thịt gà và trứng)**



Đây cũng là thực đơn phổ biến tại các nhà hàng *teishoku* hay nhà hàng *soba*. Đôi khi còn được bán ở nhà hàng *yakitori* (gà nướng). Đó là món ăn gồm có thịt gà nấu với hành hoặc hành tây, đặt lên trên cơm cùng với trứng. Vì sử dụng thịt gà và trứng nên được đặt tên là *oyako* (cha mẹ và con). Một số nhà hàng còn có món *tanin-don* trong thực đơn, sử dụng thịt lợn hay thịt bò thay cho thịt gà.

これも、定食屋やそば屋で一般的なメニューです。焼き鳥の店で出されることもあります。鶏肉をネギ、またはタマネギといっしょにつゆで煮込み、卵でとじたものをご飯にのせた丼です。鶏肉と卵を使うことから、「親子」という名前がついています。鶏肉の代わりに豚肉や牛肉を使った「他人丼」をメニューに載せている店もあります。

▶ ^{かいせんだん}海鮮丼 **Kaisen-don (cơm hải sản)**

Đây là món ăn với nhiều loại sashimi đặt lên trên cơm. Tùy theo loại sashimi mà có các tên như *maguro-don* (cơm cá ngừ), *sake-ikura-don* (cơm cá hồi và trứng cá).

いろいろな刺身をご飯の上のせて作る丼です。刺身の種類によって、「まぐろ丼」「鮭イクラ丼」等の名前がつくこともあります。



▶ ^{うなどん}鰻丼 **Una-don (cơm lươn)**



Lươn nướng chín được đặt lên trên cơm. Loại cao cấp sử dụng hộp nặng thay cho bát, gọi là "*una-ju*". Tùy theo kích thước của lươn mà xếp thành các hạng *Matsu*, *Take*, *Ume*. Với thứ hạng phổ biến *Matsu* > *Take* > *Ume* thì thông thường *Matsu* có thứ hạng cao nhất. (Tuy nhiên, có thể thay đổi tùy theo của hàng). Lươn là món ăn khá đắt tiền nếu ăn ở các nhà hàng chuyên biệt. Nhưng bạn có thể ăn với giá tương đối rẻ ở các chuỗi nhà hàng *gyu-don*.

Ở Nhật Bản có phong tục ăn lươn trong ngày *Doyo no Ushi no Hi* (ngày ăn lươn) vào mùa hè. Trong ngày này, nhiều người ăn *una-don* hay *una-ju*.

鰻の蒲焼きをご飯にのせて食べます。高級なものは、丼の代わりに重箱を使い、「鰻重」という名前になります。鰻の大きさなどによって「松」「竹」「梅」というランクがつけられていることもあります。この場合、一般的には松>竹>梅の順位で、松がいちばんランクが高いのが普通です(ただし、店によって異なる場合もあります)。鰻は専門店では食べるとかなり高い料理ですが、牛丼のチェーン店などで比較的安く食べることもできます。

日本では夏の「土用の丑の日」に鰻を食べる習慣があり、この日にはたくさんの人が鰻丼や鰻重を食べます。

がいこくじん にがて にほん た もの
外国人の苦手な日本の食べ物

Món ăn Nhật Bản mà người nước ngoài không thích

Có món ăn nào ở đất nước của bạn mà bị người nước ngoài nói là không thích không? Các món xuất hiện trong bài khóa như *natto* và *umeboshi* hay *shiokara* có trong thực đơn quán izakaya là những món ăn Nhật Bản mà thường được nghe từ người nước ngoài là "không thể ăn", "không thích". Tất nhiên, khẩu vị của mỗi người là khác nhau, món có thể ăn được và món không thể ăn được cũng khác nhau. Nếu có cơ hội, hãy thử các món sau đây:

みなさんの国の食べ物の中には、外国人から苦手だと言われる食べ物がありますか? 本文に登場した「納豆」と「梅干し」、居酒屋メニューにあった「塩辛」は、外国人から「食べられない」「苦手」という声がよく聞かれる日本の食べ物です。もちろん好みは人それぞれですし、食べられるものも食べられないものも人によってさまざまです。機会があれば、試してみてください。

なっとう
 ▶ **納豆 Natto**

Natto là món ăn làm từ đậu tương lên men, có mùi đặc trưng và dạng sợi dính. Đây là món ăn phổ biến trong bữa sáng của Nhật Bản nhưng ngay cả người Nhật cũng có nhiều người không thích *natto*. Đặc biệt, người dân ở Kansai ăn *natto* ít hơn so với người dân ở Kanto. Đây được coi là một ví dụ điển hình của "món ăn Nhật Bản mà người nước ngoài không thích". Vì vậy sẽ có người Nhật khâm phục và ngạc nhiên nếu người nước ngoài nói rằng "Tôi thích *natto*."

納豆は大豆を発酵させて作った食品で、独特のにおいと、糸を引く粘りがあります。日本の朝食のメニューとして一般的な食品ですが、日本人でも、納豆が苦手な人は多いです。特に、関西の人は、関東の人と比べると、あまり納豆を食べません。「外国人が苦手な日本の食べ物」の典型として考えられているので、外国人が「納豆が好き」というと、感心したり驚いたりする日本人もいるでしょう。



うめぼし
 ▶ **梅干し Umeboshi**



Umeboshi là món ăn được làm bằng cách ngâm muối quả mơ, có vị rất chua. *Umeboshi* được dùng trong cơm nắm, cơm hộp, *ochazuke* (cơm chan trà). Tuy được ưa chuộng như là một loại thực phẩm tốt cho sức khỏe nhưng cũng có người không thích vì vị chua của nó.

梅干しは梅の実を塩漬けにして作った食品で、非常に酸っぱいのが特徴です。おにぎり、お弁当、お茶漬けなどに使われ、健康食品としても人気がありますが、その酸っぱさのため、苦手という人もいます。

しおから
 ▶ **塩辛 Shiokara**

Shiokara là món ăn được làm bằng cách cắt nhỏ hải sản như mực, v.v. và nội tạng của nó, ướp muối rồi sau đó lên men. *Shiokara* ăn kèm với cơm trắng hoặc ăn như một món nhắm với rượu. Cảm tưởng của những người nước ngoài ghét *shiokara* là "vị quá mặn", "nhìn thấy gớm", "không thể ăn được chỉ vì có nội tạng".

塩辛は、イカなど魚介類の身を内臓と合わせて刻み、塩漬けにして発酵させて作ります。ご飯にのせて食べたり、お酒のつまみとして食べたりします。塩辛が嫌いな外国人からは、「味がしょっぱすぎる」「見た目が気持ち悪い」「内臓というだけで無理」などの感想が聞かれます。



にほんしゅ

● 日本酒 Rượu Nhật Bản



Rượu Nhật Bản được làm từ gạo. Nhà máy nấu rượu ở khắp các địa phương, sản xuất nhiều nhãn hiệu rượu khác nhau trên toàn quốc. Nồng độ cồn thường từ 14~16%. Trong tiếng Nhật, お酒 dùng để chỉ rượu Nhật Bản và cũng được dùng để chỉ toàn bộ đồ uống có cồn.

Rượu Nhật Bản làm từ gạo, mạch nha và nước mà không sử dụng cồn nhân tạo, được gọi là *junmai-shu*. Ngoài ra, rượu làm từ gạo đã chà sát, sử dụng phần lõi của gạo, được gọi là *ginjyoo-shu*. *Junmai-shu* có vị êm dịu, *ginjyoo-shu* có hương thơm trái cây.

Vị của rượu Nhật được chia thành *amakuchi* (ngọt) và *karakuchi* (cay). Rượu có nhiều thành phần gạo là *amakuchi*, rượu trơn có tỷ lệ cồn cao là *karakuchi*. Ngoài ra, rượu Nhật uống lạnh gọi là *reishu* (rượu lạnh), uống ấm gọi là *atsukan* (rượu nóng).

Rượu Nhật Bản được bán ngay cả ở các cửa hàng tiện lợi và bạn cũng có thể uống ở *izakaya*. Gần đây, "quán ba rượu Nhật" - nơi tập trung rượu từ khắp nơi trên đất nước cũng xuất hiện ở các địa phương.

日本酒は米から作られます。日本各地に酒蔵があり、日本全国でさまざまな銘柄の日本酒が造られています。アルコールの度数はだいたい14～16%ぐらいです。日本語で「お酒」というときは、この日本酒のことを指す場合と、アルコール飲料全体を指す場合があります。

人工的なアルコールを使わないで、米と米麴と水だけから作った日本酒を「純米酒」といいます。また原料の米を削り、米の芯の部分を使って作った日本酒を「吟醸酒」といいます。純米酒は、まろやかな味わい、吟醸酒はフルーティーな香りが特徴です。

日本酒の味は「甘口」か「辛口」かに分けられます。米の成分が多く残った日本酒が「甘口」、アルコールの比率が高くさらった日本酒が「辛口」です。また飲み方は、冷やして飲むのが「冷酒」、温めて飲むのが「熱燗」です。

日本酒はコンビニでも売られていますし、居酒屋でも飲むことができます。最近では、日本全国の日本酒を集めた「日本酒バー」も各地にできています。

にほん ちょうしょく

● 日本の朝食 Bữa sáng kiểu Nhật

Bữa sáng điển hình của Nhật Bản bao gồm cơm và súp miso, cá nướng, trứng, rong biển, *natto* và dưa chua. Tuy nhiên, bây giờ ít người ăn sáng như vậy mỗi ngày. Ngược lại, ngày càng có nhiều người ăn sáng kiểu phương Tây với bánh mì và trứng, v.v.. Cũng có nhiều người ăn sáng đơn giản, ví dụ như ăn ngũ cốc, sữa chua; có người mua bánh sandwich ở cửa hàng tiện lợi để ăn sáng. Và cũng có người không ăn sáng.



Súp miso là món súp được làm bằng cách hòa tan miso trong nước cùng với các nguyên liệu như đậu phụ, rong biển wakame và củ cải. Không dùng thìa mà cầm bát trên tay và đưa lên gần miệng để uống. Nếu miso bị chìm, hãy khuấy nhẹ bằng đũa trước khi uống.

Trứng sống cũng thường được ăn trong bữa sáng. Trên thế giới, những nước ăn trứng sống không nhiều lắm. Ấn tượng đầu tiên đối với người nước ngoài là "nếu ăn sẽ bị ốm". Tuy nhiên, trứng của Nhật Bản được làm sạch và tiệt trùng để ăn sống. Vì vậy sẽ an toàn khi ăn nếu không phải là trứng cũ. Trứng sống thường

được ăn bằng cách trộn cùng với xì dầu (hoặc nước *dashi*), đổ lên cơm thành món *tamago-kake-gohan* (cơm trộn trứng). *Tamago-kake-gohan* không chỉ ăn trong bữa sáng mà còn được ăn sau khi uống rượu. Trong thực đơn của các quán *izakaya*, hình thái trứng sống được viết là TKG.

典型的な日本の朝食は、ご飯と味噌汁、焼き魚、卵、のり、納豆、漬け物などです。しかし、今ではこのような朝食を毎日食べる人は、少なくなりました。逆に、パンと卵などの西洋風の朝食を食べる人が増えています。朝食を簡単に済ませる人も多く、シリアル、ヨーグルトなどで済ます人や、コンビニでサンドイッチを買って朝食にする人などもあります。朝食を食べない人もいます。

味噌汁は、だしをとり、味噌を溶かしたスープです。豆腐、わかめ、大根などの具を入れます。飲むときはスプーンを使わず、お椀を手にとって、口の近くに持って行って飲みます。味噌が沈んでいる場合は、箸で軽くかき混ぜてから飲みます。

朝食には、生卵を食べることもよくあります。世界で、卵を生のまま食べる国は、あまり多くないようです。外国の人にとっては、「食べたから病気になりそう」というイメージが先行する場合があります。しかし、日本の卵は生で食べることを前提として洗浄、殺菌が行われているので、古い卵でなければ生で食べても安全です。生卵は、しょうゆ（または出し汁）と混ぜ、ご飯にかけて「卵かけご飯」にして食べることが多いです。「卵かけご飯」は、朝食だけではなく、お酒を飲んだあとに食べることもあります。居酒屋のメニューなどでは「TKG」と書かれることもあります。

日本の生活
TIPS

● にほんのハンバーガー店 Cửa hàng bánh hamburger Nhật Bản

Bánh hamburger cũng là một món ăn phổ biến ở Nhật Bản. Không chỉ có các chuỗi cửa hàng từ nước ngoài như McDonald's hay Burger King, v.v. mà còn có các chuỗi cửa hàng độc đáo của Nhật Bản như Mos Burger, Freshness Burger.

Các cửa hàng bánh hamburger Nhật Bản ngoài thực đơn điển hình như burger phô mai, burger cá, v.v. còn cung cấp thực đơn độc đáo của Nhật như burger teriyaki, burger *tsukimi*, gà *tatsuta* (gà rán kiểu Nhật), burger cơm, v.v.. Cửa hàng bánh hamburger ở Okinawa còn có thực đơn độc đáo của địa phương như burger ướp đắng. Thật thú vị khi thử khám phá hương vị độc đáo của Nhật Bản ở các cửa hàng bánh hamburger Nhật.



Bánh burger cơm
ライスバーガー

日本でも、ハンバーガーはポピュラーな食べ物です。マクドナルドやバーガーキングなど、外国からのチェーン店だけでなく、モスバーガーやフレッシュネスバーガーのような、日本独自のチェーン店もあります。

日本のハンバーガー店では、チーズバーガーやフィッシュバーガーなどの定番メニューに加えて、「てりやきバーガー」「月見バーガー」「チキンタツタ」「ライスバーガー」など日本独自のメニューを提供しています。沖縄のハンバーガー店では、「ゴーヤーバーガー」のような地域独自のメニューもあります。日本のハンバーガー店で、日本独自の味を見つけてみるのもおもしろいでしょう。



● しょっけん 食券 Vé ăn

Trong bài khóa, có một đoạn hội thoại mọi người chọn thực đơn ở trước máy bán vé ăn tự động. Nhiều nhà ăn công ty hay nhà hàng ăn uống của Nhật Bản áp dụng hệ thống vé ăn. Đây là hệ thống mà trước tiên bạn mua vé cho món ăn mình muốn gọi ở máy bán vé tự động. Quy trình sử dụng vé ăn như dưới đây:

本文には、食券の券売機の前でメニューを選ぶ会話がありました。日本の社員食堂や飲食店には、食券のシステムを採用しているところが多くあります。食券は、はじめに注文したい食べ物のチケットを自動券売機で買うシステムです。食券の利用手順は、以下のようになります。

1. Đi đến máy bán vé ăn tự động ở ngoài nhà hàng hay ở ngay lối vào nhà hàng.

店の外、または、店に入っすぐのところに、食券の自動券売機に行きます。

2. Cho tiền vào máy bán vé, ấn vào nút thực đơn mình muốn. Lấy vé ăn.

券売機にお金を入れて、ほしいメニューのボタンを押します。出てきた食券を取ります。

3. Nếu ấn nút おつり (đôi khi là dạng cần gạt) thì sẽ nhận lại tiền thừa.

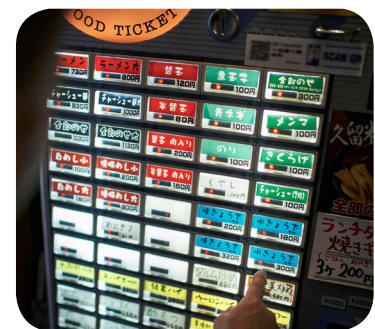
「おつり」ボタンを押すと(レバー式の場合もあります)、おつりが返ってきます。

Sau khi mua vé ăn, có 2 cách sau tùy theo nhà hàng.

食券を買ったあとは、2つの方法があります。店によって違います。

4. Đưa vé ăn tại quầy.

カウンターに食券を出します。



5. Sau khi nhận đồ ăn ở quầy, ngồi xuống ghế và ăn.

カウンターで商品を受け取ってから、席に座って食べます。

Hoặc,

または、

4. Ngồi vào chỗ. Khi nhân viên đến hãy đưa vé ăn cho họ.

席に座ります。店員が来るので、店員に食券を渡します。

5. Nhân viên sẽ mang đồ ăn đến, nhận đồ rồi ăn.

店員が商品を運んでくるので、受け取って食べます。

Cũng có máy bán vé tự động không nhận tờ 10.000 yên và 5000 yên. Khi đó, hãy nói với nhân viên nhà hàng để đổi tiền lẻ. Gần đây ngày càng nhiều máy bán vé tự động có thể thực hiện thanh toán điện tử.

券売機によっては1万円札や5千円札が使えないこともあり、そのときは店のの人に言って、お札をくずしてもらいます。最近では電子決済が利用できる自動券売機も増えています。

いざかや

居酒屋 Izakaya (quán rượu kiểu Nhật)



Izakaya vốn dĩ là nhà hàng mọi người đến để uống rượu. Tuy nhiên, thực đơn phong phú, có nhiều món ăn như thịt, cá, rau, v.v., có thể tự do chọn thực đơn, giá không đắt lắm nên có thể dùng bữa một cách thoải mái ở đây. Gần đây cũng có nhiều gia đình đến ăn ở *izakaya*.

Quy trình tại *izakaya* thường như sau. Gần đây, cũng có chuỗi nhà hàng sử dụng màn hình cảm ứng để gọi món.

居酒屋は、もともとはお酒を飲むための店です。しかし、メニューが豊富で、肉、魚、野菜などの料理がいろいろあって自由にメニューが選べ、値段もあまり高くないので、食事にも気軽に利用することができます。最近では、家族で利用する人も増えています。

居酒屋は、だいたい次のような手順で利用します。最近では、タッチスクリーンを使って注文するチェーン店もあります。

1. Nói số người ở lối vào. Nhân viên sẽ hướng dẫn đến chỗ ngồi.

入り口で人数を言います。店員が席を案内してくれるので、そこに座ります。

2. Nhân viên sẽ mang khăn ướt và món khai vị đến, vì vậy trước tiên hãy gọi đồ uống. Ai không uống được rượu thì gọi nước ngọt. Ở *izakaya*, nhất định mỗi người phải gọi 1 đồ uống nào đó. Khi gọi đồ uống, có thể gọi cùng với món nhắm đơn giản như *edamame*, v.v..

店員がおしぼりとお通しを持ってきますので、はじめに飲み物を注文します。お酒が飲めない人は、ソフトドリンクを注文します。居酒屋では、必ず1人1杯は何か飲み物を注文します。飲み物を頼むとき、枝豆など、簡単な「おつまみ」をいっしょに頼むこともあります。

3. Trong khi đợi đồ uống, xem thực đơn và quyết định món ăn. Khi nhân viên mang đồ uống đến thì gọi món.

飲み物を待っている間に、メニューを見て、料理を決めます。店員が飲み物を持ってきたときに、料理を注文します。

4. Mỗi lần có món muốn gọi thêm thì gọi nhân viên để đặt.

追加で頼みたいものがあつたら、そのつど店員を呼んで、注文します。

5. Sau khi dùng xong bữa, nói với nhân viên là mình muốn thanh toán. Bạn sẽ

nhận hóa đơn và mang ra quầy thu ngân. Trả tiền tại quầy rồi rời nhà hàng. 食事が終わつたら、店員に言つて、会計してほしいことを伝えます。伝票を渡されますので、レジに持って行きます。レジで支払いをして、店を出ます。



● からあ 唐揚げ Karage



Karaage là món ăn tẩm một lớp mỏng bột mì hay bột năng bên ngoài nguyên liệu, rán bằng dầu. Thông thường để chỉ *karaage* thịt gà. Khi sử dụng nguyên liệu khác thì thêm tên của nguyên liệu, ví dụ: *tako no karaage* (*karaage* bạch tuộc). Món *karaage* thịt gà của Nhật thường sử dụng thịt đùi lọc xương. Nó được nêm các gia vị như nước tương, tỏi, gừng, v.v. nhưng khi ăn thì vắt chanh, chấm nước sốt mayone.

唐揚げは、食材に小麦粉や片栗粉などを薄くつけて、油で揚げた料理です。一般的には鶏肉の唐揚げを指します。それ以外の食材のときには「タコの唐揚げ」のように食材名を入れます。日本の鶏の唐揚げは、モモ肉を使い、骨はついていないのが普通です。しょうゆとニンニク、ショウガなどで味付けをしてありますが、食べるときにレモン汁をかけたり、マヨネーズをつけたりすることもあります。

● おつまみ Otsumami

Món ăn mà ăn từng chút một cùng với đồ uống có cồn gọi là *otsumami*. *Edamame* là món ăn được ưa thích như là thực đơn tiêu biểu của *otsumami*. Ngoài ra, *otsumami* còn có các món như *shio-kara* (hải sản ngâm chua), *hiya-yakko* (đậu phụ lạnh), *hiyashi-tomato* (cà chua lạnh), *tsukemono / oshinko* (dưa chua), *tako-wasabi* (bạch tuộc mù tạt), *eihire* (vây cá đuối), *koon-bataa* (ngô bơ), *furaido-poteto* (khoai tây chiên), v.v..

お酒を飲むときにいっしょに少しずつ食べる料理を、「(お)つまみ」といいます。枝豆は、おつまみの代表的なメニューとして人気があります。そのほか、おつまみには、「塩辛」「冷奴」「冷やしトマト」「漬け物／お新香」「たこわさび」「エイひれ」「コーンバター」「フライドポテト」などがあります。



● ビール Bia

Đối với người Nhật, đồ uống có cồn được ưa thích nhất là bia. Tại Nhật Bản, có các nhà sản xuất bia lớn như Kirin, Asahi, Suntory, Sapporo, v.v. sản xuất nhiều loại bia khác nhau.

Khi vào *izakaya*, nhiều người gọi bia trước tiên. Cũng có người sẽ bắt đầu với một cốc bia cho dù sau đó họ sẽ uống các loại đồ uống có cồn khác. Ngoài ra cũng có những bữa tiệc mọi người nâng ly chúc mừng đầu tiên bằng bia. Như vậy, ở Nhật Bản bia đóng vai trò là đồ uống có cồn khi bắt đầu uống.

Bia ở các nhà hàng ăn uống được chia thành *bin-biiru* (bia chai) và *nama-biiru* (bia tươi). *Bin-biiru* là bia đóng chai, rót ra cốc để uống; thuận tiện khi chia sẻ với một vài người. *Nama-biiru* được rót vào cốc vại từ thùng chứa chuyên dụng. Tùy theo kích thước của cốc vại mà có các loại: 大 (lớn), 中 (vừa), 小 (nhỏ). Lượng bia khác nhau tùy theo nhà hàng nhưng loại 中 thường từ 350~500ml. Khi gọi món, nếu nói 中生/生中 thì có nghĩa bạn gọi cốc bia tươi cỡ vừa.



Ngoài ra, còn có *ji-biiru* (bia địa phương) được sản xuất ở các địa phương trên khắp đất nước. Khi đi du lịch, có thể thú vị nếu bạn thử uống *ji-biiru* của địa phương.

日本人に最も人気があるお酒は、ビールです。日本には、キリン、アサヒ、サントリー、サッポロなどの大手のビールメーカーがあり、さまざまな種類のビールを造っています。居酒屋に入ると、まずはじめにビールを注文する人が多いです。ほかのお酒を飲むときも、はじめの1杯はビールという人もいます。また宴会のときなどは、最初の乾杯は全員ビールである場合もあります。このように、ビールは日本では、飲み始めのお酒としての役割もあります。

飲食店で飲むビールは、大きく「瓶ビール」と「生ビール」に分けられます。瓶ビールは、瓶に入ったビールで、コップに注いで飲みます。何人かでシェアするときなどに便利です。生ビールは、ビールサーバーからジョッキに注ぎます。ジョッキの大きさによって、「大」「中」「小」があります。量は店によって違いますが、「中」がだいたい350～500mlぐらいです。注文のときに「中生/生中」と言えば、生ビールの中ジョッキ、の意味になります。

また全国各地には、その土地で造った「地ビール」もあります。旅行に行ったときは、その土地の地ビールを飲んでみるのも楽しいかもしれません。

● おしぼりと水 Oshibori và nước



Khi vào một nhà hàng ăn uống ở Nhật Bản, thông thường nhân viên sẽ mang *oshibori* và nước ra trước. *Oshibori* là khăn tay cỡ nhỏ được làm ướt bằng nước nóng (đôi khi được làm lạnh vào mùa hè). Khách hàng sẽ lau tay bằng *oshibori* trước tiên.

Nước được cung cấp miễn phí ở Nhật Bản. Đó là vì ở bất kì đâu tại Nhật, nước máy đều có thể uống được. Nước miễn phí này đôi khi được gọi là *ohiya*. Việc uống thêm là thoải mái nên nếu muốn, hãy gọi nhân viên và nói: お水、ください hoặc お冷や、お願いします (Làm ơn cho tôi cốc nước) thì họ sẽ mang thêm cho bạn.

Tại *izakaya*, nước không được mang ra đầu tiên vì việc gọi đồ uống là bắt buộc. Nhưng nếu bạn yêu cầu thì sẽ được phục vụ miễn phí. Ở Nhật Bản không phổ biến việc uống nước nóng hay nước có ga trong bữa ăn. Tuy nhiên bạn có thể nhận được nước nóng nếu yêu cầu. Nếu muốn uống nước có ga thì bạn gọi đồ và trả tiền.

日本では飲食店に入ると、まずおしぼりと水が出されることが多いです。おしぼりは、小さいサイズのハンドタオルで、熱いお湯で湿らせてあります(夏は冷やしてあることもあります)。客は、おしぼりを出されたら、まずそれで手を拭きます。

水は、日本では無料で提供されます。日本ではどこでも水道水がそのまま飲めるからです。この無料の水のことを「お冷や」と呼ぶこともあります。おかわりも自由で、ほしいときは店員を呼んで「お水、ください」「お冷や、お願いします」のように言えば、追加してもらえます。居酒屋の場合は、飲み物を注文することが想定されているので、水は最初は提供されませんが、頼めば無料でもらえます。日本では、食事といっしょにお湯や炭酸水を飲むことは、一般的ではありません。お湯は頼めばもらえる可能性はあります。炭酸水が飲みたい場合は、有料で注文することになります。



日本の生活
TIPS● にほん いえ
日本の家 Nhà ở Nhật Bản

Gần đây, có ít ngôi nhà xây dựng theo phong cách truyền thống của Nhật Bản. Tuy nhiên, cho đến tận bây giờ, nhà ở Nhật Bản hầu hết được làm bằng gỗ. Bố cục của ngôi nhà được thể hiện bằng từ ngữ như 2LDK. Trường hợp này có nghĩa là có 2 phòng ngủ, 1 phòng khách, 1 phòng ăn/phòng bếp.

Nhà ở Nhật Bản có đặc điểm như sau:

最近では、日本式の伝統的な造りの家は少なくなりました。ただし、今でも日本の家は、木造の場合がほとんどです。家の間取りは、「2LDK」のようなことばで表します。この場合、2つの部屋、リビングルーム、ダイニング・キッチンがあることを示しています。日本の家には、以下のような特徴もあります。

▶ げんかん
玄関 Lối vào

Ở lối vào có bậc tam cấp, bên trong nhà có 1 bậc thêm cao hơn. Đây là nơi phân chia bên ngoài và bên trong ngôi nhà. Ở Nhật, khi vào nhà phải cởi giày. Cởi giày, bước lên bậc thêm và vào nhà.

玄関には段差があり、家の中は一段高くなっています。ここで、家の外と中が分けられています。日本では家に入るとき、必ず靴を脱ぎます。靴を脱いで、段を上がって家に入ります。

▶ わしつ
和室 Washitsu (phòng kiểu Nhật)

Một căn phòng theo phong cách truyền thống của Nhật Bản gọi là *washitsu*. Chiều *tatami* được trải trong *washitsu*. Một số *washitsu* có *tokonoma* (hốc tường). Không gian chứa đồ trong *washitsu* gọi là *oshiire*, có thể để *futon*, v.v. trong đó. *Oshiire* được mở đóng bằng cửa trượt làm bằng giấy gọi là *fusuma*. *Fusuma* cũng được dùng để ngăn cách giữa các phòng kiểu Nhật với nhau. Cửa sổ phòng kiểu Nhật không dùng rèm mà thường dùng *shoji* (khung gỗ được dán giấy). Gần đây, ngày càng ít các ngôi nhà có phòng kiểu Nhật.

日本の伝統的なスタイルの部屋を、「和室」といいます。和室には畳が敷かれています。「床の間」がある和室もあります。和室の収納スペースは「押し入れ」といって、ふとんなどを入れます。押し入れは「ふすま」という、紙でできた引き戸を開け閉めします。ふすまは和室と和室を仕切るのにも使われます。和室の窓には、カーテンではなく、木枠に紙を貼った「障子」を使うことが多いです。最近では、和室のある家は少なくなってきました。

▶ トイレ Nhà vệ sinh

Nhà vệ sinh thường tách biệt với phòng tắm. Hiện nay ngày càng ít nhà vệ sinh kiểu Nhật mà chủ yếu là kiểu phương Tây. Số lượng nhà vệ sinh có bồn cầu rửa nước ấm cũng đã tăng lên. Khi vào nhà vệ sinh thường đi dép dùng cho nhà vệ sinh.

トイレは、風呂場とは別になっていることが普通です。和式のトイレは今では少なくなり、洋式トイレが一般的です。温水洗浄便座がついていることも増えました。トイレに入るときは、トイレ専用のスリッパを履くことが多いです。



▶ 風呂 Phòng tắm

Phòng tắm nhà Nhật Bản thường có bồn tắm. Tuy nhiên không được tắm trong bồn tắm mà phải tắm gội ở ngoài trước khi vào bồn. Sau khi tắm rửa, ngâm mình từ từ trong nước nóng của bồn tắm để làm ấm cơ thể và thư giãn.

日本の家の風呂場には、たいていバスタブがあります。バスタブの中で体を洗うことはなく、風呂に入る前に、バスタブの外で頭と体を洗います。体を洗ってから、暖まるため、リラックスするために、バスタブのお湯にゆっくり浸かります。



● ふとん Futon



Hiện nay, người Nhật ngủ trên giường là phổ biến. Tuy nhiên, khi ngủ trong *washitsu*, họ sẽ trải *futon*. Ngoài ra, kiểu giường ngủ trải *futon* lên trên khung gỗ cũng được bán, cho nên đến bây giờ *futon* vẫn được sử dụng rộng rãi.

Trong số các loại *futon* thì *futon* trải xuống dưới khi ngủ gọi là *shikibuton*, *futon* đắp bên trên gọi là *kakebuton*. Cũng có người trải một tấm đệm mỏng bên dưới *shikibuton*. Trải *futon* như sau:



現在では日本人もベッドで寝ることが一般的になりましたが、和室で寝るときなどには、ふとんを敷いて寝ます。また、ベッド型の木枠の上にふとんを敷いて寝るタイプのベッドも売られていて、今でもふとんは広く使われています。

ふとんのうち、下に敷いて寝るほうのふとんを「敷きふとん」、上にかけるほうのふとんを「掛けふとん」といいます。敷きふとんの下には、薄手のマットレスを敷くこともあります。ふとんは、次のように敷きます。

1.



Trải đệm

マットレスを敷きます。

2.



Trải *shikibuton* lên trên đệm.

マットレスの上に、敷きふとんを敷きます。

3.



Phủ ga trải giường lên trên *shikibuton*.

敷き布団の上に、シーツを掛けます。

4.



Đặt gối và *kakebuton*.

枕と掛けふとんをセットします。

Nếu ngủ trên *futon* thì hãy gấp *futon* hàng ngày. Để nguyên sẽ bị đọng nước, phát triển nấm mốc, phát sinh rệp. Ngoài ra nếu định kì phơi *futon* hay sử dụng "máy sấy *futon*" để sấy khô thì sẽ cảm thấy dễ chịu.

部屋にふとんを敷いて寝る場合、毎日ふとんを上げましょう。もしふとんを敷きっぱなしにすると、水分がたまり、カビが生えたり、ダニが発生したりします。また、ふとんは定期的に干したり、「ふとん乾燥機」を使って乾かししたりすると、快適です。

にほん じゅうたく しゅるい

日本の住宅の種類 Các loại nhà ở Nhật Bản

Có một số loại nhà như sau.

住宅の形には、いくつかの種類があります。

▶ マンション Manshon (chung cư)

"Manshon" trong tiếng Nhật là khu nhà ở tương đối lớn, được xây dựng bằng bê tông cốt thép. Có thể mua hoặc thuê để ở. Những năm gần đây, rất nhiều chung cư được xây dựng, đặc biệt là trong các khu đô thị. Để sử dụng đất hiệu quả, còn có các chung cư cao tầng gọi là *tawaa manshon* (*tawa man*).

日本語の「マンション」は、鉄筋コンクリートで造られた、比較的大きめの集合住宅です。部屋を買って住む場合と、家賃を払って借りて住む場合があります。近年、特に都市部では、マンションが多く建てられています。土地を有効利用するため、高層建築にしたマンションを「タワーマンション (タワマン)」ということもあります。



▶ アパート Apaato (căn hộ)



Apaato là tòa nhà không lớn như *manshon*, thường cao từ 2 đến 3 tầng, không có thang máy, số lượng phòng cũng ít. *Apaato* thường được xây bằng gỗ. Việc thuê để ở là phổ biến và có ấn tượng giá thuê rẻ hơn so với *manshon*. Tuy nhiên, về mặt pháp luật thì không có sự phân biệt rõ ràng giữa *manshon* và *apaato*.

アパートは、マンションほど大きくなく、たいてい2階建てから3階建てぐらいで、エレベーターはなく、部屋数も少ない建物を言います。木造のことも多いです。借りて住むのが一般的で、マンションと比べると、家賃が安い印象があります。ただし、法的にはマンションとアパートには明確な区別はありません。

▶ いっこだ 一戸建て Nhà riêng

Có nhiều người sống trong nhà riêng, đặc biệt là ở ngoại ô hay nông thôn. Hầu hết mọi người tự mua để ở. Cũng có mô hình khi trẻ thì sống ở căn hộ trung tâm thành phố; sau khi kết hôn, các thành viên trong gia đình tăng lên thì mua nhà riêng ở ngoại ô. Gần đây, vì có nhu cầu muốn sống trong nhà riêng ở nơi thuận lợi của trung tâm thành phố nên ngày càng nhiều ngôi nhà 3 tầng được xây dựng trên những mảnh đất chật hẹp ở trung tâm.

郊外、または地方では特に、一戸建てに住んでいる人も多くいます。自分で購入して住んでいる人がほとんどです。若いときは都心の集合住宅に住み、結婚して家族が増えたら郊外に一戸建てを買う、というパターンもあります。最近では、都心の便利な場所で一戸建てに住みたい、というニーズから、都心のせまい土地に3階建ての一戸建てを建てることも増えています。



▶ シェアハウス Nhà ở ghép



Đây là nhà cho thuê theo kiểu nhiều người thuê 1 căn nhà để ở, có phòng riêng và không gian chung. Mỗi người có một phòng riêng nhưng dùng chung bếp, phòng tắm, phòng khách, v.v.. Nhà ở ghép được sinh viên hay người nước ngoài ưa thích vì họ có thể giao lưu với những người khác.

一軒の家を複数の人で借りて住むスタイルの賃貸住宅で、個室と共用スペースがあります。部屋は自分の個室がありますが、キッチンやシャワー、ラウンジなどは入居者が共同で利用します。ほかの人との交流もできることから、学生や外国人に人気があります。

▶ 寮 Ký túc xá

Trong các khu nhà ở dành cho nhân viên công ty hoặc dành cho sinh viên thì có ký túc xá nhân viên, ký túc xá sinh viên, v.v.. Có phòng riêng nhưng dùng chung nhà vệ sinh, bếp, phòng tắm, v.v.. Cũng có ký túc xá không có phòng riêng mà mỗi người được phân 1 giường. Có cả ký túc xá cung cấp bữa ăn hàng ngày ở nhà ăn. Giá thuê nói chung rất rẻ.

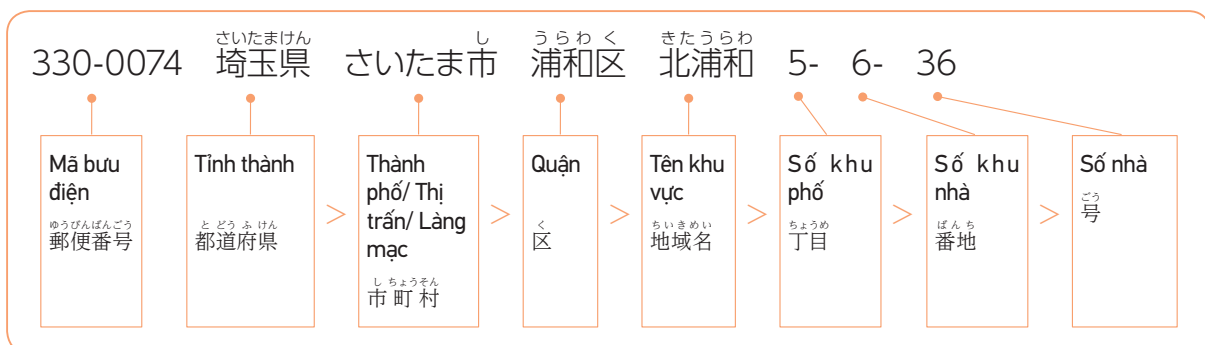
会社の社員のため、または学生のための集合住宅で、「社員寮」「学生寮」などがあります。自分の個室があり、トイレ、キッチン、風呂などは共同で利用します。個室がなく、ベッドのみが割り当てられる寮もあります。食事付きで、毎日の食事が食堂で提供される場合があります。家賃は非常に安いことが一般的です。



● 日本の住所のシステム Hệ thống địa chỉ ở Nhật Bản

Địa chỉ ở Nhật Bản về cơ bản được viết theo thứ tự từ lớn đến nhỏ. Cách viết địa chỉ một cách khái quát như dưới đây.

日本の住所は基本的に、大→小の順で表します。おおまかな住所の表示は、以下のようになります。



Cách viết địa chỉ khác nhau một chút như dưới đây tùy theo khu vực sống là 23 quận của Tokyo, đô thị cấp quốc gia, thành phố bình thường, thị trấn hay làng mạc.

住所の表し方は、住んでいる地域が、東京 23 区か、政令指定都市か、普通の市か、町や村かで、次のように少し異なります。

Ví dụ cách viết địa chỉ 住所の表示の例

	Thành phố 市	23 quận của Tokyo 東京 23 区	Đô thị cấp quốc gia 政令指定都市	Thị trấn/ Làng mạc 町・村
① Mã bưu điện 郵便番号	270-2213	114-0032	330-0074	907-1751
② Tỉnh thành 都道府県	ちばけん 千葉県	とうきょうと 東京都	さいたまけん 埼玉県	おきなわけん 沖縄県
③ Huyện 郡				やえやまぐん 八重山郡
④ Thành phố/ Thị trấn/ Làng mạc 市町村	まつどし 松戸市		さいたまし さいたま市	たけとみちょう 竹富町
⑤ Quận 区		きたく 北区	うらわく 浦和区	
⑤ Tên khu vực 地域名	ごこう 五香	なかじゅうじょう 中十条	きたうらわ 北浦和	あざはてるま 字波照間
⑦ Số khu phố 丁目	7	2	5	
⑧ Số khu nhà 番地	11	17	6	2750
⑨ Số nhà 号	3	1	36	1

② đến ⑨ là thứ tự từ lớn đến nhỏ.

②→⑨は、大→小の順です。

① Mã bưu điện là dãy số có tổng cộng 7 chữ số (3 chữ số + 4 chữ số). Viết ở đầu địa chỉ.

郵便番号は、3桁 + 4桁の計7桁の数字です。住所のいちばんはじめに書きます。

② Đơn vị hành chính của Nhật Bản được chia thành 47 都道府県 (tỉnh thành). 都 (thủ đô) chỉ có Tokyo, 道 (đạo) chỉ có Hokkaido. 府 (phủ) có Osaka và Kyoto. Còn lại 43 là 県 (tỉnh huyện).

日本の行政区分は47の都道府県に分かれます。「都」は東京都だけ、「道」は北海道だけです。「府」は大阪府と京都府があります。あとの43はすべて「県」です。

③④ Sau tỉnh thành là 市 (thành phố), 町 (thị trấn), 村 (làng mạc). Tuy nhiên 23 quận của Tokyo thì không có tên thành phố. Trong trường hợp 町, 村 thì nói 郡 (huyện) trước.

都道府県のあとは、「市」「町」「村」のどれかになります。ただし、東京23区は市の名前はがありません。「町」「村」の場合は、その前に「郡」を言ってから続けます。

⑤ 23 quận của Tokyo và đô thị cấp quốc gia được chia thành các 区 (quận). Các thành phố nói chung mà không phải là đô thị cấp quốc gia thì không có 区.

東京23区、および政令指定都市は、「区」に分けられます。政令指定都市ではない一般の市では、「区」はありません。

⑥ Sau tên thành phố/ thị trấn/ làng mạc là tên của khu vực đó.

市町村名のあとに、その地域の名前が来ます。

⑦⑧⑨ Các con số sau đó thường được sắp xếp theo thứ tự 丁目 biểu thị khu một cách đại khái, 番地 biểu thị khu một cách cụ thể và 号 biểu thị vị trí của tòa nhà. Khi viết, 3 số này được nối với nhau bằng dấu gạch ngang -, đọc là no. Ví dụ 5-6-36 thì đọc là *go-no-roku-no-san-juuroku*. Tuy nhiên, hiển thị địa chỉ sau tên thành phố/ thị trấn/ làng mạc cũng có thể khác nhau tùy theo khu vực.

そのあとの数字は、一般的には大まかなブロックを表す「丁目」、細かいブロックを表す「番地」、建物の位置を示す「号」の順番で数字を並べます。この3つの数字は、書くときはハイフン「-」でつなぎ、「の」と読みます。例えば5-6-36は「ごのろくのさんじゅうろく」と読みます。ただし、市町村名以降の住所表示は、地域によって異なる場合もあります。

Các con đường ở Nhật Bản không được đặt tên, trừ trục đường chính và phố mua sắm. Do vậy, địa chỉ ở Nhật được biểu thị bằng tên khu vực thay vì tên đường là quan trọng. Ngoài ra, cũng có khu vực mà số 号 không được sắp xếp theo thứ tự, gây khó khăn cho việc xác định tòa nhà.

日本の道路は、主要な幹線道路や商店街等をのぞき、名前がつけられていません。そのため、日本の住所は道路名ではなくエリア名で表されるということが、大切な点です。また、地域によっては号の数字が整理されていないこともあり、建物を特定するのが難しい場合もあります。

日本の生活
TIPS

せいふく

● 制服 Đồng phục



Trong bài khóa có tình huống thay quần áo ở phòng thay đồ tại nơi làm việc. Điều đó có nghĩa là thay từ thường phục sang đồng phục của nơi làm việc. Ở Nhật Bản, có rất nhiều nơi sử dụng đồng phục như công sở, trường học. Tại các nhà máy, mọi người thay quần áo bảo hộ lao động để đảm bảo an toàn khi làm việc. Việc công ty cung cấp quần áo bảo hộ làm đồng phục có thể giảm bớt gánh nặng cho người lao động. Ngoài ra, dường như đồng phục nơi làm việc được kỳ vọng sẽ có hiệu quả trong việc phân biệt được ngay giữa nhân viên công ty và người ngoài, nâng cao ý thức đoàn kết trong công ty.

Ngay cả khi không có đồng phục thì trang phục cố định tùy theo ngành nghề hay công ty cũng được mong đợi. Ví dụ, nếu là văn phòng ngành tài chính thì có một sự ngầm hiểu là trang phục nên giống nhau, chẳng hạn: bộ vest màu xanh đậm hoặc xám đậm, áo sơ mi trắng, cà vạt sọc và giày da đen, v.v.. Trong xã hội Nhật Bản, đôi khi mọi người được yêu cầu trang phục giống nhau thay vì trang phục theo cách riêng. Mỗi nơi làm việc sẽ khác nhau, vì vậy trong trường hợp không có đồng phục, trước hết bạn hãy thử hỏi về trang phục ở công ty nhé.

本文に、職場の更衣室で着替える場面が出てきましたが、これは私服から職場の制服に着替えることを意味しています。日本では、職場でも、学校でも、制服を取り入れているところが多くあります。工場などでは、働く際の安全確保のために作業服に着替えますが、作業服を会社から制服として支給することによって、労働者の負担を減らすことができます。また、職場の制服には会社の人と会社外の人をすぐ区別したり、会社内の一体感を高めたりという効果を期待している場合もあるようです。

制服がない場合も、業種や会社によっては一定の服装が期待されることもあります。例えば金融系のオフィスなら「紺か濃いグレーのスーツに白いシャツ、ストライプのネクタイ、黒い革靴」など、暗黙の了解として、同じような服装が期待されることもあります。日本社会では、個性的な服装よりも、ほかの人と同じような服装を求められる場合があります。職場によって異なりますので、制服がない場合は、会社での服装について、最初に聞いてみるといいでしょう。

● ちゃ
お茶 Trà

Trong tiếng Nhật, khi nói お茶^{おちゃ} là chỉ trà xanh và trà nói chung. Trà xanh được cho vào ấm trà hoặc sử dụng túi trà. Mọi người thường uống nóng nhưng trà xanh lạnh đóng trong chai nhựa cũng dần trở nên phổ biến. Dưới đây là một số loại trà khác được uống ở Nhật Bản.

日本語で「お茶」と言ったときは、緑茶を指すときと、広くお茶一般を指すときがあります。緑茶は、急須でいれたり、ティーバッグを使ったりします。温かいものを飲むことが多いですが、ペットボトルの冷たい緑茶も一般的になってきています。日本で飲まれるお茶には、ほかにも以下のようなものがあります。

◆ 紅茶 (trà đen)

Đây là trà lên men hay được uống ở nước ngoài. Tại Nhật Bản, trà đen thường được pha bằng cách cho túi trà vào nước nóng.

海外でよく飲まれている発酵したお茶。日本では温かいお湯にティーバッグの紅茶を入れて作られることが多い。



Trà xanh 緑茶

◆ 麦茶 (trà lúa mạch)

Trà làm từ lúa mạch, thường được uống lạnh, nhất là vào mùa hè. Cũng có nhà hàng ăn uống phục vụ miễn phí trà lúa mạch thay cho nước.

大麦から作られたお茶で、特に夏、冷やして飲まれることが多い。飲食店では、水の代わりに麦茶を無料で出す店もある。



Trà lúa mạch
麦茶

◆ 抹茶 (bột trà xanh)

Đây là loại trà được làm thành bột từ lá trà, dùng trong trà đạo. Không chỉ uống như trà, bột trà xanh còn được ưa thích dùng làm nguyên liệu cho đồ ngọt như bánh ngọt, socola, kem, v.v..

お茶の葉を粉にしたもので、茶道で使われるお茶。抹茶はお茶として飲むだけではなく、ケーキやチョコレート、アイスクリームなど、お菓子の材料としても人気がある。



Bột trà xanh
抹茶

◆ ウーロン茶 (trà oolong)

Đây là loại trà được lên men một nửa, có nguồn gốc từ Trung Quốc. Trà có màu nâu và vị chất đặc biệt.

中国を原産とする、半分発酵させたお茶。茶色で独特の渋みがある。

Ngoài ra còn có những sản phẩm như 爽健美茶 (Sokenbicha), 十六茶 (Jurokucha), v.v. là sự pha trộn của một số loại trà khác nhau, được bán dưới dạng chai nhựa. Ngoài trừ trà đen, các loại trà đóng trong chai nhựa ở Nhật Bản thường không có đường nên không ngọt. Vì vậy, khi ăn cơm nắm hay cơm hộp mà uống trà thì sẽ rất hợp.

このほか、何種類かのお茶をブレンドした「爽健美茶」「十六茶」などの商品もあり、ペットボトルとして売られています。

日本のペットボトルのお茶は、紅茶以外は普通砂糖が入っていないので、甘くないことが特徴です。おにぎりやお弁当などを食べるときにいっしょに飲むと、よく合います。



▶ お茶のいれ方 Cách pha trà

Dưới đây là cách pha trà xanh nóng bằng ấm.

急須で温かい緑茶をいれるときは、次のような方法でいれます。

1.



Rót nước nóng vào tách trà.

湯飲みにお湯を入れます。

2.



Cho lá trà vào ấm.

急須にお茶の葉を入れます。

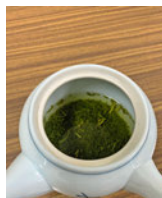
3.



Đổ nước nóng từ tách trà vào ấm.

急須に、湯飲みからお湯を移します。

4.



Đợi một lúc cho đến khi lá trà mở ra.

お茶の葉が開くまで、しばらく待ちます。

5.



Rót trà từ ấm ra tách.

急須から湯飲みにお茶を入れます。

Cũng có thể bỏ qua bước 1 và 3, rót nước nóng trực tiếp vào ấm trà.

なお、1と3を省略して、急須に直接お湯を注ぐ場合もあります。

ファックス FAX Fax



Fax (facsimile) là một máy chuyển đổi hình ảnh từ nơi gửi thành dữ liệu, gửi qua đường dây điện thoại và có thể in ra giấy ở nơi nhận. Fax được dùng trên khắp thế giới cho đến những năm 1990 nhưng đang dần biến mất cùng với sự phổ biến của Internet.

Tuy nhiên, fax vẫn được dùng ở Nhật Bản. Đặc biệt thường được sử dụng để trao đổi các tài liệu liên quan đến cơ quan hành chính; thông báo, liên lạc liên quan đến phương tiện truyền thông. Một số người đưa ra lý do tại sao fax vẫn được sử dụng ở Nhật Bản ngày nay là vì fax có thể gửi nguyên hình ảnh của con dấu hay tài liệu viết tay nên đáng tin cậy hơn thư điện tử trên Internet. Ngay cả hiện nay, trong các thủ tục của cơ quan hành chính cũng có trường hợp không chấp nhận liên lạc qua email; nếu không gửi fax thì sẽ không được tiếp nhận.

FAX (ファクシミリ) は、送信元の画像をデータに変換して電話回線を通じて送り、送信先で紙に印刷することができる機械です。1990年代までは、世界で使われていましたが、インターネットの普及とともに、だんだん使われなくなってきました。

しかし、日本ではいまだに FAX は現役です。特に、役所関係の文書のやりとりや、マスコミ関係の通知や連絡などに、FAX を使うことが少なくありません。日本で今も FAX が使われている理由としては、FAX はハンコの画像や手書きの書類がそのまま送れるので、インターネットのメールよりも信用できるから、という理由を挙げる人もいます。役所の手続きなどでは、今でも e メールでの連絡を認めず、FAX を送らなければ受け付けてもらえないこともあります。

日本の生活
TIPS

ちょうれい

● 朝礼 HỌP GIAO BAN



Ở nhiều công ty của Nhật Bản, nhân viên tập trung để chào hỏi, trao đổi vào buổi sáng trước khi bắt đầu làm việc. Đây được gọi là *chooree* (họp giao ban). Mục đích chính của *chooree* là truyền đạt thông tin như quy trình làm việc trong ngày, những vấn đề đặc biệt cần lưu ý. Nhưng cũng có ý nghĩa là nhân viên tập trung, gặp gỡ, chào hỏi và chuyển sang chế độ bắt đầu công việc ngay bây giờ.

Cũng có công ty đưa *radio taisoo* (bài thể dục radio) vào *chooree*. *Radio taisoo* là bài thể dục được sử dụng trong chương trình thể dục của NHK. Đối với nhiều người Nhật, đây là điều quen thuộc mà họ làm ở trường, v.v. từ khi còn nhỏ. Có lẽ tập thể dục trong buổi *chooree* nhằm mục đích luyện tập cơ thể cho quen với việc lao động sau đó.

日本の多くの企業では、朝、仕事が始まる時、従業員が集まって、あいさつをしたり、連絡を行ったりします。これを「朝礼」といいます。朝礼の主な目的は、その日の仕事の流れや特別な注意事項など、連絡事項を伝えることですが、従業員が集まって顔を合わせてあいさつをして、これから仕事を始めるというモードに切り替えるという意味もあります。

企業の中には、朝礼に「ラジオ体操」を取り入れていることもあります。ラジオ体操は、NHKの体操番組で使われている体操で、多くの日本人にとって、子どものころから学校などで行っている身近な存在です。朝礼のときに体操をすることは、そのあとの労働のために体を慣れさせておくなどの意図があるようです。

こうえい

● 公営プール BỂ BƠI CÔNG CỘNG

Ở Nhật Bản, mùa sử dụng bể bơi ngoài trời là tháng 7 và tháng 8. Vào thời điểm này, các bể bơi công cộng của thành phố hay quận sẽ được mở cửa. Bạn có thể sử dụng bể bơi công cộng với mức phí thấp khoảng vài trăm yên. Cũng có địa phương chỉ những người sống và làm việc ở đó mới có thể sử dụng bể bơi, nhưng cũng có nơi mở cửa rộng rãi cho tất cả mọi người. Tuy nhiên, mỗi bể bơi có giờ mở cửa cố định nên nếu muốn đi bơi thì hãy tra cứu trước trên Internet.

Hãy lưu ý là có các quy định khác nhau tùy thuộc vào từng cơ sở, chẳng hạn: "Phải đội mũ bơi", "Cấm dùng kem hay dầu chống nắng", v.v..

日本では、屋外プールのシーズンは、7月～8月です。この時期には、市や区などの公営プールがオープンします。公営プールは、数百円という安い利用料で利用できます。自治体によって、その市や区の在住・在勤者しか利用できないところもありますが、広く開放してだれでも利用できるところもあります。ただし、プールごとに使える時間が決まっていますので、利用したいと思ったら、あらかじめネットで調べてから行きましょう。

施設によって、「必ずスイミングキャップをかぶらなければならない」「日焼け止めやサンオイルは禁止」など、ルールが異なりますので、注意が必要です。



● えいが み 映画を見る Xem phim



Cách mọi người xem phim ở rạp chiếu phim đã thay đổi rất nhiều trong vài năm gần đây. Ngày trước, rạp chiếu phim quyết định bộ phim để trình chiếu và chiếu nhiều lần trong ngày trong một khoảng thời gian nhất định. Khách hàng chọn rạp đang chiếu bộ phim mà mình muốn xem, đến xem vào ca chiếu thuận tiện. Ngoài ra, ghế ngồi là tự do.

Rạp chiếu phim ngày nay có xu hướng chủ yếu là hình thức *shinekon* (cụm rạp chiếu phim). *Shinekon* có nhiều phòng chiếu trong một cơ sở, phân bổ và chiếu các bộ phim khác nhau. Hơi phức tạp khi mà bộ phim ăn khách được chiếu nhiều lần ở nhiều phòng chiếu, bộ phim đã ra mắt từ lâu chỉ chiếu một ngày một lần. Ghế ngồi là ghế chỉ định. Cụm rạp chiếu phim thường ở trong khu trung tâm thương mại hoặc trung tâm mua sắm.

Giá vé xem phim khoảng 1800~1900 yên cho một người lớn (thời điểm năm 2020). Sẽ mất thêm phụ phí khi xem 3D hoặc IMAX. Có một số ngày giảm giá như "Ngày phim" hay "Ngày dành cho phụ nữ" nên hãy kiểm tra trước nhé! Cũng có những rạp chiếu phim ưu đãi nếu bạn trở thành thành viên của rạp thì có thể được xem miễn phí 1 lần sau vài lần xem.

Dưới đây là hướng dẫn cách mua vé trong ngày và xem phim tại các cụm rạp chiếu phim.

映画館で映画を見る方法は、ここ数年で大きく変わりました。以前は、映画館が上映する映画を決め、その映画を一定の期間、1日に繰り返し上映していました。客は、見たい映画を上映している映画館を選び、都合のいい時間の回を見に行きました。また座席は自由席でした。

現在の映画館は、シネコン（シネマコンプレックス）という形式が主流になりました。シネコンは1つの施設に複数の部屋（スクリーン）があり、さまざまな映画を割り振って上映しています。人気がある映画はいくつものスクリーンで何回も上映されたり、公開からしばらく経った映画は1日に1回しか上映されなかったりなど、やや複雑です。座席は指定席になっています。シネコンの映画館は、デパートやショッピングモールの中にあることが多いです。

映画の料金は、大人がだいたい1800～1900円ぐらいです(2020年現在)。3DやIMAXなどは別料金がかかります。「映画の日」や「レディースデー」など、割引になる日もありますので、チェックするといいいでしょう。映画館の会員になると、何回か見たら1回ただで見られるサービスを行っているところもあります。

以下では、シネコン型の映画館で、当日チケットを買って映画を見る場合の方法を説明します。



▶ えいがかん りよう かた 映画館の利用の仕方 Xem phim tại rạp chiếu phim

1. Trước tiên, kiểm tra trên Internet để biết bộ phim mình muốn xem được chiếu ở rạp nào, từ mấy giờ. Hãy lưu ý rằng tuy cùng 1 bộ phim nhưng có nhiều phiên bản khác nhau, chẳng hạn phụ đề hay lồng tiếng, 3D hay không, v.v..

あらかじめ、自分の見たい映画がどの映画館で何時から上映されるか、ネットでチェックしておきます。同じ映画でも、字幕版か吹き替え版か、3Dかそうでないかなどが違う場合もあるので、注意しましょう。

2. Ngày hôm đó, xếp hàng ở quầy bán vé. Nếu là bộ phim ăn khách thì nên mua vé càng sớm càng tốt.

当日、チケット売場に並びます。人気がある映画は、できるだけ早くチケットを買ったほうがいいでしょう。

3. Nói tên bộ phim muốn xem và ca (thời gian) chiếu rồi mua vé. Chọn chỗ ngồi tại thời điểm này.

見たい映画と回(時間)を言って、チケットを買います。席もこのとき選びます。

4. Chờ ở sảnh. Sẽ có thông báo khi đến giờ vào phòng chiếu. Sau đó vào phòng chiếu.

ロビーで待ちます。入場の時間になったら、アナウンスがあるので、入場します。

5. Đi đến phòng chiếu được chỉ định. Ngồi vào ghế đã được chỉ định.

指定された部屋（スクリーン）に行き、指定された席に座ります。

6. Xem phim. Trước khi bộ phim bắt đầu, thường có quảng cáo hoặc đoạn giới thiệu phim khoảng 15 phút.

映画を見ます。映画の前に、15分ぐらい、広告や予告編があるのが普通です。

7. Rời khỏi rạp khi bộ phim kết thúc. Ở Nhật Bản, ngay cả khi phần chính của bộ phim kết thúc, mọi người thường không rời khỏi chỗ cho đến khi danh đề phim được chiếu hết và đèn trong phòng chiếu được bật sáng.

映画が終わったら、映画館を出ます。日本では、映画本編が終わっても、エンドロールがすべて終わって場内が明るくなるまで席を立たないのが一般的です。

Ngoài ra, đặt vé trực tuyến trước sẽ thuận lợi hơn nhưng cần có thẻ tín dụng để đặt.

なお、チケットをあらかじめネットで予約してから行ったほうがスムーズですが、予約にはクレジットカードが必要です。

日本の生活
TIPSわせいえいご
和製英語

Tiếng Anh được tạo ra ở Nhật Bản

Hochikisu (dập ghim) và *gamu-teepu* (băng keo) được viết bằng katakana, nhưng những từ này không phải là tiếng Anh. *Hochikisu* xuất phát từ tên nhà sản xuất dập ghim của Mỹ nhập khẩu vào Nhật Bản là công ty E. H. Hotchkiss và được gọi như vậy ở Nhật. *Gamu-teepu* là băng keo làm bằng giấy hoặc vải, được dùng để dán hộp carton, gamu vốn dĩ là chất keo dính làm bằng cao su. Nhưng tiếng Anh gọi là duct tape, không gọi là *gamu-teepu*.

Như vậy, những từ được viết bằng katakana trong tiếng Nhật tuy nhìn giống tiếng Anh nhưng thực tế chỉ được hiểu ở Nhật được gọi là *wasei-eigo*. Dưới đây là một số ví dụ khác về *wasei-eigo*.

「ホチキス」や「ガムテープ」は、カタカナで書かれていますが、これらは英語ではありません。「ホチキス」は、アメリカのホチキスを作る会社「E.H.Hotchkiss」社の名前が日本に入り、日本ではこう呼ばれるようになりました。「ガムテープ」は段ボール箱をとじるのに使われる紙製または布製のテープで、「ガム」はゴム製の接着剤に由来しますが、英語では「duct tape」といい、「ガムテープ」とはいません。

このように、日本語でカタカナで書かれ、英語のように見えるけれど、実は日本でしか通じないことを「和製英語」といいます。和製英語には、ほかにも例えば次のようなものがあります。



◆ ノートパソコン

Máy tính xách tay. *Pasokon* là từ viết tắt của "máy tính cá nhân". Đây là thuật ngữ được tạo ra bằng cách kết hợp *nooto* của từ Notebook (quyển vở) và *pasokon*.

ラップトップ型 PC のこと。「パソコン」は「パーソナルコンピュータ」の略語。Notebook の「ノート」と「パソコン」を合わせて造られた用語です。

◆ マジック

Bút dạ dầu. Tên sản phẩm *majikku-inki* (Magic Ink) được bán ra bởi một công ty Nhật Bản đã trở nên phổ biến và riêng từ *majikku* dùng để chỉ bút dạ dầu.

油性のフェルトペンのこと。日本会社が発売した「マジックインキ」という商品名が一般化し、「マジック」だけで油性フェルトペンのことを指すようになりました。

◆ コンセント

Ở Nhật Bản, gọi ổ cắm cung cấp nguồn điện là *konsento*. Có lẽ từ *konsento* của ngày nay xuất phát từ thuật ngữ "concentric plug" được sử dụng trong thời đại Taisho (1912-1926).

電源を供給するコンセントのことを、日本ではこう呼びます。大正時代 (1912-1926) に使われていた「concentric plug」という用語から、現在の「コンセント」ということばができたようです。

◆ マイ~

Trong tiếng Nhật, マイ~ bắt nguồn từ "my" của tiếng Anh cũng có lúc được sử dụng với ý nghĩa là "của riêng mình". Ví dụ, *mai-kaa* (my car) là xe ô tô mình sở hữu, *mai-hoomu* (my home) là ngôi nhà tự mình mua, *mai-baggu* (my bag) là chiếc túi mình mang theo dùng cho mua sắm. Ví dụ, vì sử dụng trong các câu như 前田さんはマイホームを買いました

(Maeda-san đã mua nhà riêng) hoặc レジ袋は有料なので、マイバッグを持って行ったほうがいいですよ (Nên mang theo túi mua hàng vì túi nilon mất phí) nên đối với người nước ngoài đó là những cách diễn đạt khó hiểu.

「自分の」を意味することばとして、日本語では英語の my から取った「マイ〜」ということばが使われることがあります。例えば「マイカー (my car)」というのは、自分が持っている車、「マイホーム (my home)」は自分が買った家、「マイバッグ (my bag)」というのは、買い物用に自分が持ってきたバッグのことで。例えば「前田さんはマイホームを買いました」「レジ袋は有料なので、マイバッグを持って行ったほうがいいですよ」のように使うので、外国人にとってわかりにくい表現になります。

● スマホの充電^{じゅうでん} Sạc điện thoại thông minh

Ở Nhật Bản, có một số cách sạc điện thoại thông minh nếu bị hết pin khi ở trên phố. Hãy thử tìm kiếm những cách như sau:

日本で、街の中でスマホの電池が切れたとき、充電する方法はいくつかあります。次のような方法を探してみましょう。



- ◆ Sạc tại cửa hàng của nhà cung cấp dịch vụ điện thoại di động: Nếu hợp đồng điện thoại thông minh của bạn là với các công ty như docomo, au, Softbank thì hãy tìm một cửa hàng cung cấp dịch vụ của công ty đó, mang máy đến để được sạc miễn phí.

携帯電話のキャリアショップで充電する：もしスマホの契約が docomo、au、Softbank のような会社なら、その会社のキャリアショップを探して持って行けば、無料で充電してくれます。

- ◆ Sạc tại cửa hàng điện máy lớn: Ở các cửa hàng bán lẻ đồ điện gia dụng lớn như Bic Camera, Yamada Denki, Yodobashi Camera; hay chuỗi cửa hàng bán lẻ lớn như Don Quijote đều có đặt máy sạc pin điện thoại thông minh. Đó là những máy hoạt động bằng tiền xu, chỉ cần cho tiền vào là có thể sạc được.

大手電器店などで充電する：ビックカメラやヤマダ電機、ヨドバシカメラのような大手の家電量販店や、ドン・キホーテのような大型量販店には、スマホが充電できる機械が設置してあります。コイン式で、お金を入れれば充電ができるしくみになっています。

- ◆ Sạc tại cửa hàng ăn uống: Cần phải sử dụng bộ sạc của mình. Các chuỗi cửa hàng như McDonald's và Starbucks đều có ổ cắm điện tại chỗ ngồi, có thể sạc thoải mái. Tuy nhiên hãy lưu ý là ở các cửa hàng bình thường không ghi " Có thể sử dụng ổ cắm thoải mái" thì việc tự ý cắm sạc pin là bất hợp pháp.

飲食店で充電する：充電器は自分のものを使うことが必要ですが、マクドナルドやスターバックスのようなチェーン店では、座席にコンセントがあり、自由に充電できるようになっています。ただし、「コンセントを自由に使っていい」と書いていない普通の飲食店で、勝手にコンセントに挿して充電することは、違法になりますので、注意しましょう。

- ◆ Mua pin di động tại cửa hàng tiện lợi: Tại cửa hàng tiện lợi có bán pin di động có thể sạc được ngay hoặc pin điện thoại có thể sạc bằng pin thông thường. Khi không tìm được chỗ để sạc điện thoại, mua pin ở cửa hàng tiện lợi cũng là một giải pháp.

コンビニでモバイルバッテリーを買う：コンビニには、すぐに充電できるモバイルバッテリーや、電池で充電できるバッテリーが売られています。充電できる場所が見つからないときは、コンビニでバッテリーを買うという方法もあるでしょう。

● 24時間制 じかんせい Chế độ thời gian 24 giờ



Phân biệt sử dụng khác nhau tùy theo tình huống, mục đích; tùy theo từng người. Bạn nên làm quen với cả 2 cách nói.

日本では、午後の時間を表すとき、「1時、2時、3時」という言い方と、「13時、14時、15時」のような24時間制の言い方の、両方が使われています。現在では24時間制の言い方がだんだん広く使われるようになってきていて、特に交通関係の表示や、催し物の時間のスケジュール、仕事関係の連絡などは、24時間制で表されることが多いです。特に書きことばでは、24時間制が多く使われます。

ただし、日常の話しことばでは、12時間制で言うことも多く、「夕ご飯は6時でいい?」「昨日は11時に寝ました」のような言い方が一般的です。

こうした使い分けは、場面や目的によって、また人によっても違います。両方の言い方に慣れておくといいでしょう。

Ở Nhật Bản, có hai cách biểu thị thời gian buổi chiều là cách nói 1時, 2時, 3時 và cách nói chế độ thời gian 24 giờ như 13時, 14時, 15時. Hiện nay, cách nói chế độ thời gian 24 giờ ngày càng được sử dụng một cách rộng rãi, đặc biệt các hiển thị liên quan đến giao thông, lịch trình thời gian của sự kiện, liên lạc liên quan đến công việc, v.v. thường được biểu thị bằng chế độ này. Chế độ thời gian 24 giờ được sử dụng nhiều trong văn viết.

Tuy nhiên, trong văn nói thường ngày thì hay dùng chế độ thời gian 12 giờ, ví dụ 夕ご飯は6時でいい? (Ăn tối lúc 6h được không?) hay 昨日は11時に寝ました (Hôm qua, tôi đi ngủ lúc 11 giờ) là những cách nói phổ biến.

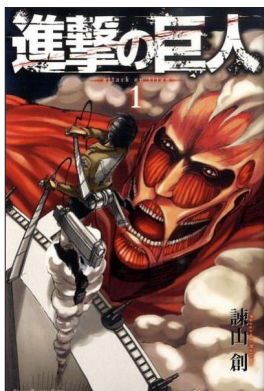
tuesday	wednesday	thursday	friday
3 文化の日	4	5	6
10 16:00 昇任	11 14:00 MT	12 10:00 会議	13 18:00 2 の子会
17	18 15:30 dentist	19	20

日本の生活
TIPS● にほん 日本のマンガ Truyện tranh Nhật Bản

Người ta nói rằng một phần ba số ấn phẩm ở Nhật Bản là manga (truyện tranh). Không chỉ trẻ con mà người lớn cũng hay đọc manga. Có nhiều thể loại như hành động, giả tưởng, lãng mạn, thể thao, bí ẩn, khoa học viễn tưởng, hài hước, lịch sử, nấu ăn, người lớn, v.v.. Ngoài ra, manga chuyển thể từ các tác phẩm văn học cổ điển của Nhật Bản và thế giới, manga tùy bút, how-to manga như "Nhập môn kinh tế Nhật Bản trong manga", "Tìm hiểu thuyết tương đối thông qua manga" cũng được xuất bản nhiều. Gần đây, ngoài các ấn phẩm giấy, ngày càng nhiều manga có thể đọc thông qua các ứng dụng trên điện thoại thông minh. Có thể thường xuyên nhìn thấy hình ảnh người đọc manga bằng điện thoại trên tàu.

Tác phẩm mới trước tiên được đăng thành nhiều kỳ trên tạp chí manga như "Shonen Jump", sau đó mỗi tác phẩm được tập hợp thành một tập sách. Hiện nay, sách manga được dịch sang tiếng nước ngoài nên có nhiều người hâm mộ manga Nhật Bản trên khắp thế giới. Các tác phẩm như "NARUTO", "One Piece", "Đại Chiến Titan", "Thanh Gươm Diệt Quỷ" đặc biệt được yêu thích ở nước ngoài; và cũng có nhiều người thích cosplay - bắt chước điệu bộ của các nhân vật.

Dragon Ball xuất hiện trong bài khóa là một bộ manga của Toriyama Akira. Truyện được đăng nhiều kỳ trên "Weekly Shonen Jump" từ năm 1984 đến 1995, sau đó chuyển thể thành phim hoạt hình, phim Hollywood. Hơn 250 triệu bản sách đã được bán ra trên toàn thế giới.



"Đại chiến Titan"
「進撃の巨人」

日本では、出版物の3分の1がマンガだと言われています。マンガは子どもだけでなく、大人もよく読みます。アクション、ファンタジー、恋愛、スポーツ、ミステリー、SF、ギャグ、歴史、料理、アダルトなど、ジャンルもさまざまなものがあります。日本や世界の古典的な文学作品をマンガにしたものや、エッセイマンガ、「マンガ日本経済入門」「マンガでわかる相対性理論」のようなハウツーマンガも多数出版されています。最近では、紙の出版物だけではなく、スマホでアプリを使って読むタイプのマンガも増えています。電車の中ではスマホを使ってマンガを読む人の姿もよく見られます。

新しい作品は、はじめに「少年ジャンプ」のようなマンガ雑誌に連載され、そのあとで作品ごとに単行本にまとめられます。マンガの単行本は現在では外国語にも翻訳されるので、海外にも日本のマンガのファンが多数います。『NARUTO』『ONE PIECE』『進撃の巨人』『鬼滅の刃』などは、海外でも特に人気があり、登場人物の格好をまねた「コスプレ」は、海外でも多くの愛好者がいます。

本文に登場した『ドラゴンボール』は、鳥山明によるマンガです。1984～1995年に「週刊少年ジャンプ」に連載され、その後アニメやハリウッド映画にもなりました。単行本は全世界で2億5000万部以上売られています。

● にほん 日本のゲーム Trò chơi điện tử Nhật Bản

Cùng với anime (phim hoạt hình), manga (truyện tranh), trò chơi điện tử là một phần văn hóa đại chúng tiêu biểu của Nhật Bản, có người hâm mộ trên khắp thế giới. Năm 1983, Nintendo ra mắt Famicom (máy tính gia đình) và văn hóa trò chơi điện tử Nhật Bản lập tức lan rộng đến các gia đình. Những trò chơi tiêu biểu như "Super Mario Bros.", "Dragon Quest", "Final Fantasy" cũng đã ra đời. Sau đó, nhiều thiết bị chơi điện tử đã được phát hành, chẳng hạn như Super Famicom, PlayStation, Sega Saturn, Wii. Nói đến trò chơi điện tử thì cũng có thể liên hệ đến hình ảnh đen tối là giam mình trong phòng, chơi một mình đến đêm khuya. Tuy nhiên, ngày nay có nhiều cách để chơi như các gia đình ra ngoài mang theo điện thoại thông minh để bắt Pokémon của Pokémon GO, chơi với bạn bè trong không gian giả tưởng của *Animal Crossing: New Horizons* trên Nintendo Switch, v.v..





日本のゲームは、アニメ、マンガと並んで日本を代表するポップカルチャーの1つで、世界中にファンがいます。1983年、任天堂がファミコン（ファミリーコンピュータ）を発売し、日本のゲーム文化は一気に家庭に広がりました。「スーパーマリオブラザーズ」「ドラゴンクエスト」「ファイナルファンタジー」など、代表的なコンテンツも生まれました。その後、スーパーファミコン、プレイステーション、セガサターン、Wiiなどさまざまなゲーム機が発売されてきました。

ゲームといえば部屋に閉じこもって1人で夜遅くまで行うような、暗いイメージもありますが、現在では、親子で街に出かけ、スマホを持ちながら「Pokémon GO」のポケモンを集めたり、友だち同士でNintendo Switchの「あつまれ どうぶつの森」の仮想空間でいっしょに遊んだりなど、楽しみ方も広がってきています。

にほん ぶんがく 日本の文学

Văn học Nhật Bản

Cho đến nay, nhiều tác phẩm văn học của Nhật Bản đã được dịch ra tiếng nước ngoài và được đọc trên khắp thế giới.

Murakami Haruki (1949-), người được nhắc đến trong ví dụ ở bài khóa là một nhà văn tiêu biểu của Nhật Bản hiện đại. Các tác phẩm tiêu biểu bao gồm "Rừng Nauy", "Kafka bên bờ biển" và "1Q84". Natsume Soseki (1867-1916) là nhà văn của thời đại Minh Trị với các tác phẩm tiêu biểu được biết đến là "Tôi là một con mèo", "Botchan", "Kokoro" và "Sanshiro" của Soseki được đưa vào sách giáo khoa môn ngữ văn cấp 3, vì vậy có thể nói rằng nếu là người Nhật thì ai cũng đã từng một lần đọc tiểu thuyết của Soseki.

Ngoài ra, các tác phẩm của tác giả nhận giải Nobel văn học như Kawabata Yasunari (1899-1972) và Oe Kenzaburo (1935-); hay các tác phẩm của Akutagawa Ryunosuke (1892-1927), Mishima Yukio (1925-1970), Abe Kobo (1924-1993), Yoshimoto Banana (1964-) cũng đã được dịch và nổi tiếng ở nước ngoài. Bên cạnh đó, "Truyện kể Genji" của Murasaki Shikibu viết hơn 1000 năm trước không chỉ được dịch ra nhiều thứ tiếng mà còn được các nhà văn đương đại chuyển sang ngôn ngữ hiện đại.

Các tác phẩm của Akagawa Jiro (1948-) - nhà văn viết truyện bí ẩn theo phong cách hội thoại dễ đọc, Hoshi Shinichi (1926-1997), người đã khai phá thể loại truyện cực ngắn chỉ vài trang được coi là tiêu biểu cho nhập môn văn học mà người học tiếng Nhật đọc bằng tiếng Nhật. Hơn nữa, tiểu thuyết ngắn (*ranobe*) viết theo cách dễ giới trẻ dễ đọc được giữ nguyên bản tiếng Nhật hoặc dịch ra tiếng nước ngoài đã thu hút người hâm mộ trên thế giới.

現在までに、多くの日本の文学作品が外国語に翻訳され、世界中で読まれています。

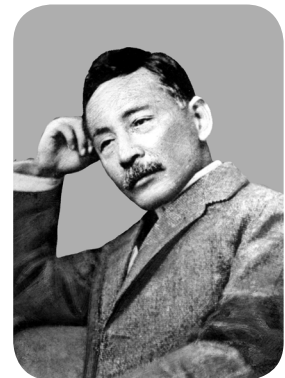
本文で例に挙げられている村上春樹(1949-)は、現代の日本を代表する作家です。代表作には『ノルウェイの森』『海辺のカフカ』『1Q84』などがあります。夏目漱石(1867-1916)は、明治時代の作家で、代表作として『我が輩は猫である』『坊っちゃん』がよく知られています。漱石の『こころ』や『三四郎』は高校の国語の教科書にも取り上げられるなど、日本人ならだれでも1度は漱石の小説を読んだことがあると言えます。

このほかノーベル文学賞を受賞した川端康成(1899-1972)と大江健三郎(1935-)をはじめ、芥川龍之介(1892-1927)、三島由紀夫(1925-1970)、安部公房(1924-1993)、吉本ばなな(1964-)などの作品が翻訳され、海外でも有名です。また、今から1000年以上前に書かれた紫式部の『源氏物語』は、さまざまな言語への翻訳だけでなく、現代の作家による現代語訳も出ています。

一方、会話体による読みやすい文体でミステリーを書いた赤川次郎(1948-)や、1つの作品が数ページで完結する「ショートショート」という分野を確立した星新一(1926-1997)の作品は、日本語学習者が日本語で読む文学の入門として、定番になっています。さらに、若者が気軽に読めるように書かれた「ライトノベル(ラノベ)」という分野の小説も、日本語のまま、または外国語に翻訳されて、海外のファンを獲得しています。



Murakami Haruki
村上春樹



Natsume Soseki
夏目漱石

● サッカー／ラグビー Bóng đá/ bóng bầu dục



Cùng với bóng chày, bóng đá là một môn thể thao rất phổ biến tại Nhật Bản. Đặc biệt kể từ khi bóng đá trở thành môn thể thao chuyên nghiệp vào năm 1993 và giải J. League bắt đầu thì sự hâm mộ bóng đá được duy trì, số người chơi cũng nhiều hơn so với bóng chày. Vào những ngày các trận đấu quốc tế có đội tuyển quốc gia Nhật Bản tham dự được tổ chức, nhiều người hâm mộ bóng đá theo dõi trên tivi.

Đặc trưng của J-League là các đội bóng được thành lập đều gắn liền với địa phương. J-League hiện nay có 3 giải từ J1 đến J3 và tổng cộng có khoảng 60 đội. Tất cả các đội đều lấy tên quê hương, chẳng hạn như Urawa Red Diamonds, Gamba Osaka nên được người hâm mộ

của địa phương ủng hộ. Nếu sống ở Nhật, bạn hãy thử kiểm tra đội bóng của địa phương nhé.

Bóng bầu dục cũng là một môn thể thao được yêu thích ở các trường cấp 3 và đại học. Đặc biệt, giải vô địch bóng bầu dục các trường đại học trên toàn quốc để tìm ra đội tuyển trường đại học số 1 của Nhật Bản diễn ra rất sôi động hằng năm. Các bộ phim truyền hình về chủ đề bóng bầu dục cũng được sản xuất.

Đội tuyển bóng bầu dục quốc gia Nhật Bản cho đến gần đây không được hâm mộ lắm vì hầu như không thể chiến thắng tại các giải đấu quốc tế. Tuy nhiên, trong trận đấu gặp Nam Phi tại giải vô địch bóng bầu dục thế giới được tổ chức ở Anh năm 2015, Nhật Bản đã ngược dòng giành chiến thắng ngay trước khi trận đấu kết thúc và lập tức gây được sự chú ý trong và ngoài nước. Sau đó vào năm 2019, Nhật Bản là nước chủ nhà tổ chức giải vô địch thế giới và bóng bầu dục cũng đã trở thành môn thể thao chính tại Nhật. Cụm từ *niwaka fan* để chỉ những người đột nhiên trở thành người hâm mộ bóng bầu dục trong thời gian diễn ra world cup cũng thịnh hành.

Ở Nhật Bản, bóng đá và bóng bầu dục có đặc điểm là đồng phục của đội tuyển quốc gia khác nhau hoàn toàn. Đồng phục của đội tuyển bóng đá có màu xanh lam và được gọi là "Samurai Blue". Đồng phục của đội tuyển bóng bầu dục có các sọc ngang màu đỏ và trắng, biểu tượng cho hoa anh đào (do vậy đội được gọi thân mật là "Brave Blossoms"). Đây cũng là điều tương đối hiếm trên thế giới, đặc biệt đồng phục của đội tuyển bóng đá không liên quan đến màu sắc của quốc kỳ. Vì vậy, những người không rành về bóng đá có thể không biết đâu là đội tuyển Nhật Bản khi xem trận đấu trên tivi.

Nếu bạn muốn chơi bóng đá hoặc bóng bầu dục thì hãy thử tra cứu tạp chí thông tin của địa phương hay bảng tin trực tuyến, v.v. vì các đội nghiệp dư dành cho người lớn ở địa phương đôi khi đăng tuyển thành viên.



サッカーは、日本では野球と並んで盛んなスポーツです。特に、1993年にサッカーがプロ化されて「Jリーグ」が始まってからは、サッカー人気も安定し、競技人口は野球より多くなっています。日本代表チームの国際試合が行われる日には、多くのサッカーファンがテレビで観戦します。

Jリーグの特徴として、地域に根ざしたチーム作りがあります。Jリーグは現在、J1リーグからJ3リーグまでの3部があり、全部で約60ほどのチームがあります。すべてのチームは「浦和レッズ」「ガンバ大阪」のように、チーム名にホームタウンとなる地域名をつけているので、地元ファンに応援されています。日本に住んだら、地元のチームをチェックしてみるといいでしょう。

ラグビーは、高校や大学のスポーツとしても人気があり、特に大学チームの日本一を決める全国大学ラグビー選手権は、毎年とても盛り上がりがあります。ラグビーをテーマにしたドラマも作られています。

ラグビー日本代表チームは、世界的な大会ではほとんど勝てないチームとして、これまではあまり人気があるとは言えませんでした。しかし、2015年にイングランドで行われたラグビー・ワールドカップの南アフリカ戦で、試合終了直前に逆転勝利をしたことで、国内外で一気に注目されます。そのあと2019年には日本をホスト国としてワールドカップが開催され、ラグビーは日本でもメジャーなスポーツとなりました。ワールドカップを機会に急にラグビーファンになった人を指す「にわかファン」ということばも流行しました。

日本は、サッカーとラグビーで、日本代表チームのユニフォームが全然違うのが特徴です。サッカーの日本代表チームのユニフォームは青で、「サムライブルー」と呼ばれています。ラグビーの日本代表のユニフォームは赤と白の横縞に、桜のエンブレムがついています（そこから、日本チームには「Brave Blossoms」という愛称がついています）。これは世界的には比較的めずらしく、特にサッカーは国旗の色と関係ないことから、サッカーにあまりくわしくない人がテレビを見ると、どちらが日本チームかわからないということもあるそうです。

サッカー、ラグビーをプレイしたい場合、地元の社会人アマチュアチームがタウン情報誌やネットの掲示板などに募集を出していることがありますので、調べてみましょう。

● パチンコ Pachinko

Pachinko là một trò chơi tương tự như pinball. Máy *pachinko* được làm bởi những chiếc đinh đóng vào tấm ván thẳng đứng được bao phủ bằng thủy tinh, trên đó có một số lỗ. Khi viên bi pachinko được bắn từ dưới lên và rơi xuống, nếu vào được lỗ đặc thù thì sẽ nhận lại số lượng bi nhiều hơn. Có một số máy *pachinko* liên tục trả lại nhiều bi nếu trúng vào *atari* (thắng lớn). Khi nhận được nhiều viên bi *pachinko* thì có thể đổi lấy các phần quà.

Cửa hàng *pachinko* có ở khắp nơi trên cả nước. Tại các thành thị, cửa hàng nằm trong phố mua sắm; tại các địa phương, cửa hàng với bãi đỗ xe lớn nằm dọc trục đường chính. *Pachinko* là một trò giải trí cho dân thường mà từ giới trẻ (tuy nhiên cấm trẻ em dưới 18 tuổi) đến người già đều có thể chơi vui vẻ.

Mặt khác, phần quà đổi của *pachinko* có thể được mua lại ở các cửa hàng khác gần đó và đổi thành tiền mặt. Do vậy, pachinko một mặt thực tế tương tự như cờ bạc. *Pachinko* là một trò giải trí của Nhật Bản có thể thử chơi một cách dễ dàng nhưng hãy chú ý đừng quá sa đà vào cờ bạc.



パチンコは、ピンボールに似たゲームです。パチンコ台は、ガラスが貼られた垂直の板に釘が打たれていて、いくつか穴が開いています。下からパチンコ玉が弾かれて落ちるとき、玉が特定の穴に入ると、玉が増えて返ってきます。パチンコ台の中には、「当たり」が出たらたくさん玉が返ってくる時間が続くものもあります。パチンコの玉をたくさん増やせば、景品と交換してもらえます。

パチンコ店は全国各地にあり、都会では商店街の中に、地方では幹線道路沿いに広い駐車場を持ったパチンコ店があります。パチンコは若者（ただし18歳未満は禁止）からお年寄りまでが楽しめる、一般庶民の娯楽となっています。

一方で、パチンコの景品は、近くにある別の店で買い取ってもらって現金に換えることも可能です。そのため、パチンコは実際にはギャンブルと同様の存在になっているという一面もあります。パチンコは気軽にやってみることができる日本の娯楽ですが、ギャンブルにははまりすぎないように、注意してください。

日本の生活
TIPS

なつまつ

夏祭り Lễ hội mùa hè

Lễ hội mùa hè được tổ chức khắp nơi trên đất nước Nhật Bản từ khoảng tháng 7 đến tháng 8. Khách du lịch từ mọi miền đến tham quan các lễ hội nổi tiếng như Lễ hội Nebuta ở Aomori, Lễ hội Tanabata ở Sendai, Lễ hội Gion ở Kyoto, Lễ hội Awa Odori ở Tokushima.

Lễ hội mùa hè được tổ chức ở các đền thờ của địa phương tuy không có quy mô lớn như vậy nhưng đối với người dân địa phương thì đó là sự kiện thường niên không thể thiếu.

Rất nhiều quầy hàng được dựng lên tại lễ hội mùa hè. Bạn có thể thưởng thức nhiều quầy hàng khác nhau, từ quầy thực phẩm như *yakisoba* hay *okonomiyaki*; quầy bánh kẹo như kẹo bông hay chuối socola, v.v., quầy đồ chơi như mặt nạ, v.v., quầy trò chơi như bắn súng trúng đích, xúc cá vàng. Một số lễ hội còn có *bon odori* (điệu múa bon) hay bắn pháo hoa. Nếu có lễ hội gần nhà thì đừng ngại thử tham gia nhé!

Lễ hội Nebuta (Aomori)
ねぶた祭り (青森)Lễ hội Tanabata (Sendai)
七夕祭り (仙台)Lễ hội Gion (Kyoto)
祇園祭 (京都)Lễ hội Awa Odori (Tokushima)
阿波踊り (徳島)Chuối socola
チョコバナナVớt cá vàng
金魚すくい

7月から8月ごろには、日本各地で夏祭りが行われます。青森の「ねぶた祭り」、仙台的「七夕まつり」、京都の「祇園祭」、徳島の「阿波踊り」など、有名な祭りには、全国から観光客が祭りを見に訪れます。

しかし、こうした大規模なものではなく、地域の神社などで開かれる夏祭りも、地元の住民にとっては欠かせない毎年のイベントになっています。

夏祭りには、たくさんの屋台が出ます。焼きそばやお好み焼きのような食べ物の屋台から、わたあめやチョコバナナなどのお菓子の屋台、お面などのおもちゃの屋台、射的や金魚すくいのようなゲームの屋台など、さまざまな屋台を楽しむことができます。盆踊りや花火大会があることもあります。近所で祭りがあつたら、気軽に参加してみるといいでしょう。

にほん やま

日本の山 Núi của Nhật Bản

70% diện tích lãnh thổ của Nhật Bản là đồi núi nên có thể nói Nhật Bản là đất nước có nhiều núi. Những dãy núi cao chạy dọc quần đảo Nhật Bản giống như chiếc xương sống. Dãy núi cao trải dài từ tỉnh Toyama đến tỉnh Shizuoka, cắt ngang qua tỉnh Nagano và tỉnh Gifu được gọi là dãy Alps Nhật Bản; được chia ra thành Alps Bắc, Alps Trung, Alps Nam.

Ở Nhật Bản hầu như không có ngọn núi nào mà người leo núi phải dùng đinh đóng để giày chống trượt hay riu băng để leo. Nếu là mùa leo núi vào mùa hè thì cần thiết phải có một số dụng cụ nhưng ngay cả những người bình thường cũng có thể leo núi của dãy Alps Nhật Bản (tuy nhiên, người không có kinh nghiệm thì nên đi cùng với hướng dẫn viên).

Cũng có nhiều núi ở vùng ngoại ô có thể leo lên dễ dàng hơn rất nhiều. Những ngọn núi như Takao và Tsukuba ở vùng Kan-to, Rokko ở vùng Kansai, v.v. có thể leo trong ngày nên được ưa thích để đi dã ngoại.

Đặc điểm của núi ở Nhật Bản là có nhiều núi lửa. Vì vậy ở trên núi và dưới chân núi đều có suối nước nóng. Sau khi leo núi, có thể ngâm mình trong suối nước nóng dưới chân núi, từ từ giải tỏa mệt mỏi là điều tuyệt vời khi leo núi hay đi dã ngoại ở Nhật Bản.




日本の国土の70%は山地で、日本は山が多い国であると言えます。日本列島には、高い山脈が背骨のように連なっています。富山県から長野県、岐阜県を経て静岡県にまたがる高い山脈は、「日本アルプス」と呼ばれ、北アルプス、中央アルプス、南アルプスに分かれています。

日本には、登山家がアイゼンやピッケルを持って登らないと登れないような山はほとんどなく、夏の登山シーズンであれば、ある程度の装備は必要ですが、一般の人でも日本アルプスの山に登ることも可能です（ただし、経験のない人は、ガイドをつけることをお勧めします）。

もっと気軽に登れる近郊の山もたくさんあります。関東の高尾山や筑波山、関西の六甲山などの山は、日帰りでも登れることから、ハイキングにも人気があります。

日本の山の特徴として、火山が多いことも挙げられます。そのため、山中、山麓には温泉がわいています。登山のあと、山麓の温泉に浸かって山の疲れをゆっくりいやすことができるのは、日本の登山やハイキングのいい点です。

3 ngọn núi cao nhất Nhật Bản 日本の高い山ベスト3

<p>1. Núi Phú Sĩ ふじさん 富士山</p> <p>(3776 m)</p> 	<p>2. Núi Kitadake (Alps Nam) きただけ みなみ 北岳 (南アルプス)</p> <p>(3193 m)</p> 	<p>3. Núi Hotakadake (Alps Bắc) ほたかだけ きた 穂高岳 (北アルプス)</p> <p>(3190 m)</p> 
--	--	---



● おとこ 『男はつらいよ』 シリーズ Loạt phim "Otoko wa Tsurai yo"



Otoko wa Tsuraiyo là loạt phim trong đó nhân vật nam chính Torajiro Kuruma, thường được gọi là "Tora-san" do diễn viên Kiyoshi Atsumi thủ vai. Phim được Yoji Yamada viết kịch bản và đạo diễn. Tổng cộng có 50 bộ phim kể từ *Otoko wa Tsuraiyo* là tác phẩm đầu tiên phát hành vào năm 1969 đến *Otoko wa Tsurai yo – Okaeri Tora-san* phát hành năm 2019. Phim giữ kỷ lục Guinness là loạt phim có nhiều tác phẩm nhất. Cho đến năm 1995, hầu như mỗi năm một bộ phim được sản xuất và phát hành. Loạt phim kết thúc do cái chết của Atsumi vào năm 1996, nhưng tác phẩm thứ 50 được sản xuất năm 2019 nhân kỷ niệm 50 năm của loạt phim.

Nhân vật chính Tora sinh ra ở Shibamata - khu phố buôn bán của Tokyo, là một người bán hàng rong. Với tính cách lập dị và hơi khác thường, anh ta cãi nhau với gia đình tại quê nhà Shibamata, quen biết nhiều người và gây ra vấn đề trong các chuyến đi. Mô-típ của phim là Tora yêu một cô gái nhưng cuối cùng lại bị từ chối. Mặc dù thời đại hơi cũ nhưng trong phim hội tụ nhiều yếu tố về đạo lý, tình người, chiến thuật trong tình yêu, v.v. của người Nhật Bản. Xem phim của Tora có thể cũng là cơ hội để suy nghĩ về Nhật Bản và con người Nhật Bản.

Loạt phim *Otoko wa Tsuraiyo* có sẵn trên các dịch vụ chiếu phim có thể xem miễn phí nếu đăng ký và cả ở những trang web có thể thuê với giá rẻ.

映画『男はつらいよ』シリーズは、俳優渥美清が演じる車寅次郎、通称「寅さん」という男性を主人公とする映画シリーズです。原作、監督は山田洋次。1969年公開の第1作『男はつらいよ』から、2019年公開の『男はつらいよ お帰り寅さん』まで、50の作品があり、作品数が最多の映画シリーズとして、ギネスブックに載っています。1995年までは、ほぼ毎年1本ずつ作られて公開されていました。1996年の渥美の死によってシリーズは終了しましたが、2019年に、シリーズ50周年を記念して、50作目が作られました。

主人公の寅さんは、東京の下町、柴又の生まれで、職業はテキ屋。常識にとらわれない、ちょっと変わった性格の持ち主で、地元の柴又で家族とケンカをしたり、旅先でいろいろな人と知り合って問題を起こしたりします。たいていは、寅さんが女性を好きになるけれど、最後にはふられるというパターンです。時代は少し古いですが、映画には、日本人の「義理」や「人情」、恋愛の駆け引きなど、さまざまな要素があふれています。寅さんの映画を見れば、日本や日本人について考える機会にもなるかもしれません。

『男はつらいよ』シリーズは、登録すれば無料で見られる動画配信サービスもありますし、安くレンタルできるサイトもあります。

● からて 空手 Karate

Karate là môn võ của Nhật Bản bắt nguồn từ Okinawa. Khác với Judo hay Aikido, đòn tấn công chính là đấm bằng nắm đấm, đá bằng chân.

Hiện nay, karate được chia ra thành nhiều lưu phái. Karate truyền thống áp dụng quy tắc *sundome* không đánh trực tiếp vào đối phương trong trận đấu, đồng thời coi trọng *kata* (bài quyền) trong đó một người thực hiện theo trình tự các kỹ thuật được quy định sẵn. Các hệ phái tiêu biểu *Shotokan*, *Wado-ryu*, *Shito-ryu* và *Goju-ryu* được gọi là "Bốn hệ phái lớn".

Mặt khác, cũng có lưu phái sử dụng đòn đánh trực tiếp vào đối phương khi thi đấu được gọi là full-contact karate. Việc đeo các dụng cụ bảo vệ hay găng tay, có tấn công vào mặt hay không thì tùy theo lưu phái. Trong các tuyển thủ của full-contact karate, cũng có những người vượt ra ngoài khuôn khổ của karate, tham gia thi đấu võ thuật tổng hợp. *Kyokushin karate* phổ biến trên khắp thế giới là hệ phái của full-contact karate.



Nếu muốn học karate ở Nhật, bạn sẽ tìm ra ngay một võ đường của địa phương khi tìm kiếm trên Internet. Tuy nhiên, như đã giải thích ở trên, có sự khác biệt rất lớn giữa lưu phái truyền thống và lưu phái full-contact nên hãy xác nhận kỹ lưỡng trước khi đi nhé.

空手は、沖縄を発祥とする日本の武道です。柔道や合気道と違って、拳で突いたり、足で蹴ったりという打撃による攻撃が主です。

現在、空手はさまざまな流派に分かれています。伝統的な流派では、試合では相手に直接当てない「寸止め」のルールが採用され、また1人で決まった技を順番に演じる「型」が重視されています。代表的な流派として、松濤館、和道流、糸東流、剛柔流が「四大流派」と呼ばれています。

一方、試合で相手に実際に攻撃を当てる流派もあり、「フルコンタクト空手」と呼ばれます。防具やグローブをつけるかどうか、顔への攻撃があるかどうかなどは、流派によって違います。フルコンタクト空手の選手の中には、空手の枠を越えて、打撃系総合格闘技の試合に出場する人もいます。世界に広まっている「極真空手」は、このフルコンタクト空手の流派です。

日本で空手を習いたい場合は、インターネットで検索すると、地元の道場がすぐに見つかると思います。ただし、上に書いたように伝統系の流派とフルコンタクト系の流派では大きく違いますので、よく確認してから行きましょう。

日本の生活
TIPS

通勤事情

Tình hình đi làm



Tình hình đi làm ở Nhật Bản khác nhau giữa thành thị và nông thôn. Ở nông thôn, ô tô không thể thiếu trong cuộc sống. Nhiều người ngay cả đi làm cũng sử dụng ô tô. Ngược lại ở thành thị, ít người đi làm bằng ô tô và việc đi làm bằng tàu điện là phổ biến.

Giờ cao điểm là một vấn đề nan giải ở các thành phố lớn như Tokyo hay Osaka. Đặc biệt, mức độ ùn tắc của các chuyến tàu đi vào thành phố trở nên rất cao vào giờ mọi người đi làm từ khoảng 7 giờ 30 đến 9 giờ sáng. Có công việc bán thời gian là đẩy hành khách vào trong tàu điện được bố trí trên sân ga đông đúc. Tuy nhiên, tỷ lệ ùn tắc trong giờ cao điểm đã giảm so với trước đây do sự phổ biến của việc đi làm lệch giờ và làm việc tại nhà.

Ngoài ra, ở Tokyo, thời gian đi làm trung bình bằng tàu là khoảng 1 tiếng. Cũng không ít người, chẳng hạn những người mua nhà riêng ở ngoại ô, v.v. mất gần 2 tiếng để đi làm.

日本の通勤事情は、都市部と地方で異なります。地方では車が生活には欠かせません。通勤も、車でする人が多いようです。逆に都市部では、車で通勤する人は少なく、電車通勤が一般的です。

東京や大阪など、大都市では、通勤のラッシュが問題になっています。特に、人々が会社に向かう朝の7時半～9時には、都心へ向かう電車の混雑度は非常に高くなります。混雑する駅のホームには、乗客を押しして電車の中に入れるアルバイトが配置されます。ただ、ラッシュ時の混雑率は、時差通勤や在宅勤務などの一般化によって、昔に比べると少なくなっています。

なお、東京に電車で通勤する人の平均通勤時間は、だいたい1時間だそうです。郊外に一戸建てを買った人などは、2時間近くかけて通勤する人も少なくありません。

交通機関の利用の仕方

Cách sử dụng phương tiện giao thông

Có nhiều phương tiện giao thông công cộng ở Nhật Bản. Trong phần này, chúng tôi sẽ giới thiệu cách sử dụng phương tiện giao thông ở Nhật.

日本には、さまざまな公共交通機関があります。ここでは日本の交通機関について、その利用のし方を紹介します。

電車

Tàu điện

Khi sử dụng tàu điện ở Nhật, vé lên tàu được kiểm tra 2 lần, một lần khi vào cửa soát vé và một lần khi ra khỏi cửa soát vé. Để đi tàu, bạn có thể mua vé hoặc sử dụng thẻ IC giao thông như Suica, ICOCA, v.v..

日本の電車を利用するときは、改札を入るときと出るときの2回、乗車券をチェックされます。切符を買って乗る場合と、SuicaやICOCAなど交通系ICカードを使って乗る場合があります。

◆ 電車の乗り方 (交通系 IC カードを使う場合) Cách đi tàu điện (trường hợp sử dụng thẻ IC giao thông)

Nếu thường xuyên đi tàu thì việc mua trước thẻ sẽ đơn giản và thuận tiện.

よく電車を利用する場合は、カードを買っておくと、簡単で便利です。

1. Mua thẻ IC và nạp tiền trước.

あらかじめ IC カードを買い、チャージしておく。

2. Khi vào cổng soát vé, chạm thẻ vào máy soát vé tự động.

改札を入るとき、カードを自動改札機にタッチする。

3. Khi ra khỏi cửa soát vé, chạm thẻ một lần nữa vào máy soát vé tự động (cước phí sẽ được trừ tự động).

改札を出るとき、もういちどカードを自動改札機にタッチする (料金が自動的に引かれる)。

Khi xuống tàu, nếu tiền trong thẻ bị thiếu thì sẽ bị chặn lại ở cửa soát vé. Trong trường hợp này, nạp số tiền còn thiếu ở 精算機 (máy điều chỉnh giá vé) bên cạnh cửa soát vé.

降りるときにチャージ金額が不足している場合は、改札で止められます。その場合は、改札の横にある「精算機」で不足金額をチャージします。



◆ 電車の乗り方 (切符を買う場合) Cách đi tàu điện (trường hợp mua vé)

Nếu thành thạo đi tàu hoặc đi tàu ở địa điểm du lịch thì hãy mua vé.

たまにしか電車に乗らない場合や、旅行先で電車に乗るときなどは、切符を買って乗ります。

1. Xác nhận giá vé đến ga mà mình muốn đi trên 運賃表 (bảng giá vé) tại ga.

駅にある「運賃表」で、行きたい駅までの運賃を確認する。

2. Khi đã biết giá vé, cho tiền vào máy bán vé tự động và mua vé với giá đó.

値段がわかったら、自動券売機にお金を入れ、その値段の切符を買う。

3. Khi vào cổng soát vé, cho vé vào máy soát vé tự động. Cầm lấy vé khi vé được xuất ra từ phía đối diện của máy soát vé.

改札を入るとき、自動改札機に切符を入れる。改札機の反対側から切符が出てくるので、それを取る。

4. Khi ra khỏi cửa soát vé, cho vé vào máy soát vé tự động rồi đi ra. Vé sẽ được thu hồi bởi máy soát vé.

改札を出るとき、自動改札機に切符を入れて出る。切符は改札機に回収される。

Sẽ cần vé để ra khỏi cửa soát vé nên hãy chú ý để không làm mất nhé.

改札を出るときにも切符が必要ですので、なくさないように注意しましょう。



Ngoài ra, còn có cách thực hiện ^{せいさん}精算 (điều chỉnh giá vé) tại ga xuống.

降りる駅で「精算」をする方法もあります。

◆ 精算のし方 Cách điều chỉnh giá vé

1. Mua vé rẻ nhất tại máy bán vé tự động ở ga đi và vào cửa soát vé.

乗る駅の自動券売機で、いちばん安い切符を買って改札を入れる。

2. Tại ga xuống, trước khi ra khỏi cửa soát vé, đi đến ^{せいさんき}精算機 (máy điều chỉnh giá vé) ở bên cạnh cửa soát vé.

降りた駅で、改札を出る前に、改札の横にある「精算機」に行く。

3. Cho vé đã mua vào máy điều chỉnh giá vé tự động. Số tiền còn thiếu sẽ được tính toán. Cho tiền vào máy.

買った切符を自動精算機に入れる。不足額が計算されるので、お金を入れる。

4. Lấy vé điều chỉnh giá vé.

精算券を取る。

5. Khi ra khỏi cửa soát vé, cho vé điều chỉnh giá vé vào máy soát vé tự động rồi đi ra.

改札を出るとき、自動改札機に精算券を入れて出る。

Nếu không có máy điều chỉnh giá vé, thanh toán phần chênh lệch tại cửa soát vé có nhân viên.

Ở một số nước, nếu đi tàu mà không mua vé đến điểm đích thì sẽ bị phạt như một hành vi trái phép. Nhưng ở Nhật Bản, nếu điều chỉnh giá vé và trả số tiền còn thiếu khi xuống tàu thì sẽ không vấn đề gì. Cũng sẽ không bị nộp phạt.

自動精算機がない場合は、有人改札に行って精算します。

目的地までの切符を買わないで電車に乗ると、違反として罰せられる国もありますが、日本では、降りるときに精算して不足額を払えば、問題はありません。罰金を取られることもありません。



▶ バス Xe buýt



Một điều lưu ý khi đi xe buýt là xe có giá vé cố định hay giá vé thay đổi tùy theo khoảng cách hoặc cự ly đã đi. Ngoài ra, xe buýt có 2 cửa trước và sau để lên và xuống xe. Tuy nhiên, lên xuống từ cửa nào thì tùy từng địa phương hay tuyến đường sẽ khác nhau.

Dưới đây là ví dụ tiêu biểu.

バスに乗るときに注意しなければならないのは、そのバスが均一料金か、乗った区間や距離によって料金が変わるか、という点です。また、バスには前の扉と後ろの扉の2か所、乗り降りする場所がありますが、どちらから乗り降りするかは、地方ごとに、または路線ごとに違います。

以下に、代表的な例を示します。

- ◆ 乗った区間や距離によって運賃が異なる場合で、後ろ乗り、前降りのバス

Xe buýt lên cửa sau, xuống cửa trước với trường hợp giá vé khác nhau tùy theo khoảng cách hoặc cự ly đã đi

1. Lên xe buýt từ cửa sau.

後ろの扉から、バスに乗ります。

2. Khi lên xe buýt, lấy ^{せいろけん}整理券 (vé ghi số). Trên vé có in một con số, hãy nhớ số này. Nếu đi bằng thẻ IC thì chạm thẻ vào máy khi lên xe.

バスに乗るとき、「整理券」を取ります。整理券には数字がプリントされていますので、この数字を覚えておきます。ICカードで乗る場合は、乗るときに機械にカードをタッチします。

3. Khi điểm dừng xe buýt nơi muốn xuống được thông báo trên loa, hãy nhấn nút xuống xe để cho tài xế biết.

降りるバス停がアナウンスされたら、降車ボタンを押して知らせます。

4. Nhìn vào máy hiển thị giá vé ở phía trước xe buýt. Số tiền được ghi ở chỗ có con số giống với số trên vé là giá cước phải trả.

バスの前にある運賃表示機を見ます。整理券の番号と同じ数字のところに書いてある金額が、払う料金です。

5. Cho vé ghi số và tiền vào máy ở bên cạnh tài xế. Nếu không có đúng số tiền, cho tiền vào máy đổi tiền thì sẽ được đổi trả lại. (ví dụ nếu cho tờ 1.000 yên sẽ được đổi thành 1 đồng xu 500 yên, 4 đồng xu 100 yên, 1 đồng xu 50 yên và 5 đồng xu 10 yên). Vì vậy lấy số tiền đúng từ đó, cho vào máy. Nếu đi bằng thẻ IC thì chạm vào máy thêm 1 lần nữa tại đây.

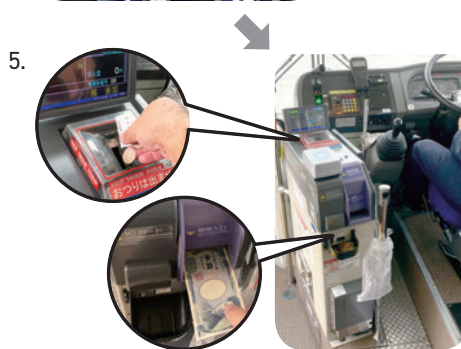
運転手の横にある機械に、整理券とお金を入れます。ちょうどのお金がないときは、両替機にお金を入れると、両替されて戻ってきます (例えば千円札を1枚入れたら、500円玉1枚、100円玉4枚、50円玉1枚、10円玉5枚に両替されます) ので、そこからちょうどのお金を取って、機械に入れます。ICカードで乗ったときは、ここでもういちど、機械にカードをタッチします。

6. Xuống xe buýt từ cửa trước.

前の扉からバスを降ります。

Ngoài tờ 1.000 yên thì không đổi được các mệnh giá khác ở máy đổi tiền. Vì vậy hãy cố gắng kiểm tra trước khi lên xe (cũng có trường hợp tài xế sẽ đổi tiền lẻ cho)

両替機はお札は千円札以外は使えませんので、できるだけ乗る前に確かめておきましょう (運転手にくずしてもらえる場合もあります)。



◆ 均一料金で、前乗り、後ろ降りのバス

Xe buýt lên cửa trước, xuống cửa sau với giá vé cố định

1. Lên xe buýt từ cửa trước.

前の扉から、バスに乗ります。

2. Trả tiền khi lên xe buýt. Cho tiền vào máy ở bên cạnh tài xế. Khi không đúng số tiền, máy sẽ tự động trả lại tiền thừa nếu cho vào máy số tiền lớn hơn giá cước. Nếu sử dụng thẻ IC thì chạm thẻ vào máy.

バスに乗るとき、お金を払います。運転手の横にある機械にお金を入れます。ちょうどのお金がないとき、機械に運賃以上のお金を入れば自動的におつりが出ます。IC カードを使って乗る場合は、機械にカードをタッチします。

3. Khi điểm dừng xe buýt nơi muốn xuống được thông báo trên loa, hãy nhấn nút xuống xe để cho tài xế biết.

降りるバス停がアナウンスされたら、降車ボタンを押して知らせます。

4. Xuống xe buýt từ cửa sau. Lúc này, không cần phải làm bất cứ điều gì.

後ろの扉から降ります。このときは特に何もする必要はありません。

Ngoài ra tùy theo địa phương cũng có nhiều trường hợp khác nhau như lên xe cửa trước, xuống xe cửa trước; giá vé cố định nhưng lên từ cửa sau, trả tiền khi xuống xe và xuống ở cửa trước. Tuy nhiên, nếu biết 2 cách trên thì có thể ứng phó được.

ほかにも地方によっては、前の扉から乗って前の扉から降りるものや、均一料金だけど後ろの扉から乗って降りるときにお金を払って前の扉から降りるものなど、いろいろな場合があります。しかし、上の 2 つの方法を知っていれば、対応できるでしょう。

▶ タクシー Taxi



Giá cước taxi đắt hơn so với xe buýt. Tuy nhiên tùy theo địa phương, cũng có nơi rất ít phương tiện giao thông công cộng nên sẽ có cơ hội đi taxi. Cách sử dụng xe taxi ở Nhật Bản như dưới đây.

タクシーは、料金はバスと比べると高いですが、地方によっては公共の交通機関があまりない地域もあるので、利用する機会もあると思います。日本のタクシーを利用する方法は、以下ようになります。

1. Bắt taxi. Có các cách như bắt taxi đang chạy trên đường, đi đến điểm đón xe taxi, gọi qua ứng dụng, gọi bằng điện thoại, v.v.. Khi muốn bắt taxi đang chạy thì chú ý biển báo ở gần ghế phụ của xe. Nếu hiển thị màu đỏ là 空車 thì xe đang không chở khách. Giơ tay ra hiệu.

タクシーをつかまえます。方法は、道路を走っているタクシーをつかまえる、タクシー乗り場に行く、アプリで呼ぶ、電話で呼ぶ、などがあります。走っているタクシーをつかまえたいときは、車の助手席あたりにあるサインに注目します。「空車」と赤く示されているのが、客を乗せていないタクシーです。手を上げて合図をします。



2. Lên xe taxi. Taxi ở Nhật có cửa tự động. Đứng chạm vào cửa, hãy để tài xế mở và đóng. Hành khách ngồi hàng ghế sau. Khi có nhiều người, có thể ngồi ở ghế phụ, nhưng thường thì không mấy khi sử dụng ghế phụ của xe taxi.

タクシーに乗ります。日本のタクシーは自動ドアになっています。ドアには触らないで、開閉は運転手にまかせましょう。客は、後部座席に座ります。人数が多いときは、助手席にも座ることができそうですが、普段はタクシーの助手席はあまり使いません。

3. Thông báo cho tài xế điểm đến. Nếu là địa điểm nổi tiếng thì thường họ sẽ biết. Nếu không thì cho biết địa chỉ, họ sẽ tra cứu trên hệ thống định vị của xe.

運転手に行き先を告げます。有名な場所なら、だいたいわかってもらえますが、そうではない場合は住所を言えば、カーナビで調べてもらえます。

4. Cước phí thay đổi theo khoảng cách đã đi.

乗った距離に応じてメーターの料金が変わっていきます。

5. Khi đến nơi, trả cước phí đang được hiển thị trên đồng hồ. Nếu dùng ứng dụng để gọi taxi thì có thể phải trả thêm phí đón. Trường hợp đi vào đường thu phí hoặc đi đêm khuya thì khoản phí này sẽ được cộng thêm. Phương thức thanh toán khác nhau tùy theo xe, ngoài tiền mặt, có thể dùng thẻ tín dụng, thẻ IC giao thông, thanh toán điện tử qua ứng dụng. Ngoài ra hoàn toàn không cần trả tiền boa.

目的地に着いたら、メーターに表示されている料金を払います。アプリを使ってタクシーを呼んだ場合は、迎車料金がプラスされる場合もあります。有料道路を使った場合や深夜に利用した場合は、その分の料金が加算されます。支払いは、現金のほか、クレジットカードや交通系 IC カード、アプリでの電子決済が利用できることもありますが、車によって異なります。なお、チップは一切必要ありません。

Ở Nhật Bản hầu như không có "taxi chặt chém" tính tiền cao hơn mức giá chính thức. Vì vậy có thể yên tâm sử dụng.

日本では、正規の値段以上に請求するような、いわゆる「ぼったくりタクシー」はほとんどありませんので、安心して利用することができます。

日本の生活
TIPS

● コインロッカー Tú gửi đồ trả phí bằng tiền xu



Tại Nhật Bản, ở nhà ga, bến xe buýt, trung tâm mua sắm dưới lòng đất, trung tâm thương mại, trong phố mua sắm, v.v. có tủ gửi đồ trả phí bằng tiền xu nên có thể gửi đồ một cách thoải mái. Nước ngoài cũng có tủ gửi đồ trả phí bằng tiền xu nhưng dường như không nhiều quốc gia giống như Nhật mà tủ gửi đồ trả phí bằng tiền xu ở khắp mọi nơi.

Phí sử dụng khác nhau tùy theo kích thước. Tủ cỡ nhỏ chứa được balo nhỏ thì khoảng 300~400 yên, tủ cỡ lớn chứa được vali thì khoảng 600~1.000 yên. Tủ gửi đồ trả phí bằng tiền xu sử dụng đồng 100 yên.

Gần đây, ngày càng nhiều tủ gửi đồ không chia khóa. Khóa là dạng mã số bí mật; thanh toán cước phí, khóa tủ và nhận biên lai bằng cách thao tác trên bảng điều khiển. Để mở tủ, nhập số được ghi trong biên lai. Cũng có tủ thanh toán cước phí bằng thẻ IC giao thông. Trong trường hợp này, có thể đóng mở tủ mà không cần dùng chìa khóa bằng cách chạm cùng 1 thẻ khi đóng và khi mở.

Một số tủ gửi đồ trả phí bằng tiền xu có thể sử dụng 24/24, nhưng hãy chú ý là tùy thuộc vào nơi lắp đặt mà cũng có những tủ hạn chế thời gian lấy ra gửi vào.

日本では、駅やバスターミナル、地下街、デパート、商店街の中などにコインロッカーがあり、気軽に荷物を預けられます。海外にもコインロッカーはありますが、日本のように、あちこちにコインロッカーがある国は、あまり多くないようです。

コインロッカーの利用料金は、大きさによって違います。デイパックぐらいの大きさが入る小さいサイズのロッカーは、だいたい 300 ~ 400 円ぐらい、スーツケースが入る大型のロッカーは、600 ~ 1000 円ぐらいです。コイン式のもの、100 円玉を使います。

最近ではキーレス式のロッカーも増えてきました。鍵は暗証番号式になっていて、操作パネルのところに行って料金を払い、鍵を閉めてレシートを受け取ります。開けるときは、レシートに書かれた番号を入力して開けます。交通系 IC カードで料金を支払うものもあり、その場合は閉めるときと開けるときに同じカードをタッチすることで、鍵を使わないでロッカーを開閉することができます。

コインロッカーは、24 時間利用可能なものもありますが、設置されている場所によっては、出し入れできる時間が限られていることもありますので、注意しましょう。

じどうはんばいき
自動販売機

● Máy bán hàng tự động



máy bán hàng tự động.

Có nhiều máy bán hàng tự động bán những thứ khác ngoài đồ uống. Có thể bắt gặp ở nhiều nơi máy bán kem, mì cốc, bánh mì, bánh kẹo. Ngoài đồ ăn, còn có máy bán tạp chí, pin, đồ lót, ô, dụng cụ tránh thai, v.v..

Có thể mua thuốc lá ở máy bán hàng tự động nhưng trước tiên cần phải đăng ký thẻ nhận dạng người lớn gọi là taspo. Nếu không chạm thẻ này vào máy bán hàng tự động thì sẽ không thể mua được. Đăng ký taspo trên Internet.

日本は、国に非常に多くの自動販売機があります。普通は、駅、ショッピングセンター、公園、高速道路のサービスエリア、v.v.. 海外には、農村部や山間部には自動販売機がほとんどありません。

飲み物は、自動販売機で販売されています。冷たい飲み物、暖かい飲み物、v.v.. 他にも、お菓子、雑誌、v.v. が販売されています。



日本は自動販売機が非常に多い国です。駅や商店街、ビルの中、高速道路のサービスエリアなどは一般的ですが、それ以外にも、例えばまわりに店が全然ない田舎の住宅地に、自動販売機だけが立っていることも、よくあります。

自動販売機で売られているものは、飲み物がメインです。冷たい飲み物を選んだら、冷やされた飲み物が出てきます。また冬になると、温かい飲み物も売られています。コーヒーやお茶だけでなく、コーンポタージュや味噌汁なども、自動販売機で買うことができます。

飲み物以外の自動販売機もいろいろあります。アイスクリームやカップラーメン、パン、お菓子の自動販売機は、いろいろなところで見かけます。食品以外では、雑誌、電池、下着、傘、避妊具などの自動販売機もあります。

タバコも自動販売機で買えますが、taspo（タスポ）という成人識別カードをあらかじめ申請しておく必要があります。このカードを自動販売機にタッチしないと買えないしくみになっています。taspoの申請は、ネットで行います。

エーティーエム

● ATM ATM

Tại Nhật Bản, máy ATM cho phép rút tiền mặt bằng thẻ ngân hàng hoặc thẻ tín dụng có ở rất nhiều nơi, chẳng hạn như ngân hàng, sân bay, nhà ga, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm dưới lòng đất, nhưng nơi tiện lợi nhất có lẽ là cửa hàng tiện lợi. Máy ATM được đặt ở nhiều cửa hàng tiện lợi để có thể rút tiền. Hãy chú ý là tuy cửa hàng tiện lợi mở cửa 24/24 nhưng cũng có trường hợp ngày trong tuần và thời gian cho phép rút tiền bị giới hạn tùy thuộc vào ngân hàng.

Tại Nhật Bản, thành thạo cũng có máy ATM không thể sử dụng thẻ được phát hành ở nước ngoài. Máy ATM trong các cửa hàng tiện lợi thường chấp nhận thẻ nước ngoài.

銀行のカードやクレジットカードで現金をおろせるATMは、日本では銀行、空港、駅、ショッピングモール、地下街など、いろいろなところにありますが、もっとも便利なのは、コンビニでしょう。多くのコンビニにはATMが置いてあり、お金をおろすことができます。ただし、コンビニは24時間開いていても、お金を引き出せる曜日や時間は、銀行によって制限されている場合がありますので、気をつけましょう。

日本では、海外で発行されたカードが使えないATMも、ときどきあります。コンビニにあるATMは、海外のカードに対応していることが多いようです。



にほん かわ

● 日本の川 Sông của Nhật Bản

Nhật Bản là đất nước có địa hình nhiều núi trên lãnh thổ hẹp nên các con sông chảy từ nguồn nước cao đổ ra biển với khoảng cách ngắn. Do vậy, sông ở Nhật Bản nhìn chung có đặc điểm là ngắn, độ dốc lớn và dòng chảy nhanh. Sông Shinano



Du thuyền trên sông Sumida (Tokyo)
隅田川リバークルーズ (東京)

là con sông dài nhất ở Nhật Bản dài 367 km, chỉ bằng khoảng 1/14 chiều dài sông Mekong ở Đông Nam Á. Vì độ dốc lớn, dòng chảy nhanh nên khi mưa lớn, nước cùng lúc đổ vào sông, đôi khi gây ra lũ lụt. Nếu bạn sống gần sông thì hãy xác nhận xem nơi mình ở có khả năng xảy ra lũ lụt hay không, sau đó kiểm tra nơi lánh nạn, v.v.

Ở thượng nguồn, các thung lũng cắt núi là những điểm tham quan. Cũng có người thích câu cá. Ở trung lưu và hạ lưu, một số con sông có thể du thuyền trên đó. Du thuyền trên sông Sumida (Tokyo) hay nhà thuyền ở Arashiyama (Kyoto) v.v. rất nổi tiếng.

Sông Shimanto xuất hiện trong bài khóa là con sông chảy qua tỉnh Kochi, được gọi là "dòng suối trong vắt cuối cùng ở Nhật Bản". Nó nổi tiếng với làn nước sạch và phong cảnh đẹp. Có thể thuê xe đạp để đạp quanh sông, đi du thuyền hoặc cano.

日本はせまい国土に山が多くある地形なので、日本の川は、高い標高の水源から、短い距離で海に注ぎます。そのため全体的に短く、勾配が急で、流れが速いのが特徴です。日本で最も長い信濃川の長さは 367km で、東南アジアのメコン川の14分の1しかありません。勾配が急で流れが速いため、大雨が降ると一気に水が流れ込み、ときどき洪水を起こします。川のそばに住む場合は、住んでいる場所が洪水の可能性あるかを確認した上で、避難所などもチェックしておきましょう。

川の上流では、山を削った「溪谷」が観光スポットとなっています。釣りを楽しむ人もいます。中流、下流では、遊覧船に乗れる川もあります。東京隅田川のリパークルーズや、京都嵐山の屋形船などが有名です。

本文に出てきた四万十川は、高知県を流れる川で、「日本最後の清流」と言われています。きれいな水と景色が有名で、自転車を借りて川のそばをサイクリングしたり、屋形船やカヌーに乗ったりすることもできます。



Sông Shimanto (tỉnh Kochi)
四万十川 (高知県)

3 con sông dài nhất Nhật Bản 日本の長い川ベスト3

1. Sông Shinano しなのがわ 信濃川 (367 km)	2. Sông Tone とねがわ 利根川 (322 km)	3. Sông Ishikari いしがりがわ 石狩川 (268 km)
		



にほん たか たてもの
日本の高い建物

Nhà cao tầng ở Nhật Bản



Tòa nhà chọc trời ở Shinjuku
新宿の高層ビル



Tokyo Skytree
東京スカイツリー

Cửa phía Tây của ga Shinjuku (Tokyo) được biết đến là khu vực tập trung nhiều tòa nhà cao tầng. Nếu lên đài quan sát miễn phí ở tòa nhà chính phủ Tokyo (cao 202m, miễn phí) thì có thể nhìn thấy những tòa nhà chọc trời của Shinjuku và cảnh đêm của Tokyo.

Các tòa nhà cao nhất ở Nhật Bản hiện nay (năm 2020) là Abeno Harukas ở Osaka (300 m), tiếp theo là Yokohama Landmark Tower (296 m). Nếu tính cả những công trình kiến trúc không kể các tòa nhà thì công trình cao nhất Nhật Bản là Tokyo Skytree (634 m), thứ hai là Tháp Tokyo (333 m). Tất cả các tòa nhà này đều có đài quan sát nên có thể thưởng thức phong cảnh từ trên cao xuống.

Ngoài ra, tòa nhà "Torch Tower" ở trước ga Tokyo, cao 390m dự kiến hoàn thành vào năm 2027.

東京新宿の西口は、高いビルが集まっているエリアとして知られています。都庁の無料展望室（高さ 202m、無料）に上れば、新宿の高層ビル群や東京の夜景を見ることができます。

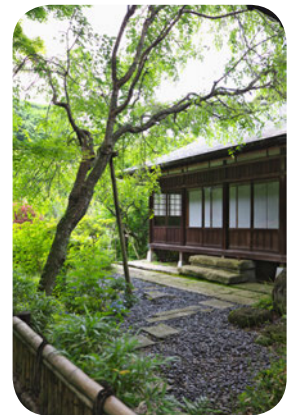
日本で現在（2020年）最も高いビルは、大阪の「あべのハルカス」（300m）、2番目が、横浜の「ランドマークタワー」（296m）です。ビル以外の建築物を入れると、日本一高い建物は「東京スカイツリー」（634m）、2番目が「東京タワー」（333m）です。どの建物にも展望台があり、高いところからの景色を楽しむことができます。

なお、2027年には東京駅前に、高さ 390m のビル「トーチタワー」が完成予定です。

わび・さび Wabi-sabi

Các bạn đã bao giờ nghe cụm từ *wabi-sabi* chưa? *Wabi-sabi* là một quan điểm mỹ học của người Nhật cho rằng những thứ đơn sơ và bình dị, yên tĩnh và bình lặng là đẹp. Trong hội thoại của bài khóa có tình huống khi nhìn thấy ngôi chùa cổ thì nhân vật đã nói rằng "một ngôi chùa đẹp". Nếu nhìn thấy một ngôi chùa đơn sơ, bình dị, cổ kính và nghĩ rằng nó tuyệt vời, thì đó là cảm giác dẫn đến *wabi-sabi*.

Khi nhìn vào Kinkakuji và Ginkakuji nổi tiếng ở Kyoto, so với vẻ đẹp sáng lấp lánh màu vàng của Kinkakuji thì Ginkakuji có lẽ tạo ấn tượng tồi tàn vì đó là một kiến trúc bằng gỗ màu nâu thay vì màu bạc. Tuy nhiên, ý thức cảm nhận vẻ đẹp tĩnh lặng trong lòng từ Ginkakuji chính là *wabi-sabi*. Khi nhìn thấy những ngôi chùa và khu vườn nổi tiếng ở Nhật Bản, có thể bạn sẽ cảm thấy "Cũ kỹ và bẩn thỉu. Tại sao lại nổi tiếng nhỉ?". Lúc đó, hãy nhớ đến cụm từ *wabi-sabi* này nhé.



Chùa Zuisenji
瑞泉寺



Chùa Kinkakuji 金閣寺



Chùa Ginkakuji 銀閣寺

みなさんは「わび・さび」ということばを聞いたことがありますか？ 「わび・さび」は、質素で地味、静かで落ち着いたものを美しいと思う日本人の美意識です。本文の会話には、古いお寺を見て、「いいお寺」と言う場面がありました。質素で地味な古いお寺を見て、「いいな」と思うのは、「わび・さび」に通じる感覚です。

京都の有名な「金閣寺」と「銀閣寺」を見たとき、金閣寺の金色に輝くきらびやかな美しさと比べて、銀閣寺は銀ではなく茶色の木造建築で、みずばらしい印象を受けるかもしれません。しかし、銀閣寺のほうに、心が落ち着くような美しさを感じる意識が、「わび・さび」です。日本で、有名なお寺や庭園などを見たとき、もしかしたら、「古くて汚いだけ。なぜこれが有名なんだろう？」のように感じることもあるかもしれません。そんなときは、この「わび・さび」ということばを思い出してみてください。

日本の生活
TIPS● にほん みせ 日本のいろいろな店 Các loại cửa hàng ở Nhật Bản

▶ コンビニ Cửa hàng tiện lợi



Tại Nhật Bản, cửa hàng tiện lợi có ở khắp mọi nơi. Các phố trong đô thị thường có nhiều cửa hàng tiện lợi cạnh nhau trong cùng một khu nhà. Nếu ra ngoại ô thì sẽ thấy có những cửa hàng tiện lợi với những bãi đỗ xe lớn nằm dọc đường. Nhiều cửa hàng tiện lợi mở cửa 24/24 quanh năm.

Cửa hàng tiện lợi bán nhiều thứ khác nhau. Ngoài thực phẩm như cơm hộp, rau, cơm nắm, bánh sandwich, đồ uống, tráng miệng, đồ ăn đông lạnh, bánh kẹo, v.v. còn có văn phòng phẩm, mỹ phẩm, quần áo, phụ kiện điện thoại thông minh, sách-tạp chí, ô, v.v.. Có thể mua được rượu và thuốc lá ở cửa hàng tiện lợi Nhật Bản.

Có thể sử dụng nhiều dịch vụ khác ngoài mua hàng. Không chỉ gửi hàng giao tận nhà mà còn có thể chỉ định cửa hàng tiện lợi thuận tiện cho mình khi nhận đồ và đồ sẽ được chuyển phát đến đó. Có thể lấy vé đã đặt mua trên internet, đóng thuế, thanh toán các khoản phí sinh hoạt như tiền điện, v.v.. Hơn nữa, có thể sử dụng máy

ở cửa hàng tiện lợi để photocopy, in dữ liệu, gửi FAX. Có cả máy ATM để rút tiền mặt.

Như vậy, cửa hàng tiện lợi là thứ không thể thiếu trong cuộc sống ở Nhật Bản.

日本には、あちこちにコンビニがあります。都会の街の中では、同じブロックに隣り合うように複数のコンビニがあることもよくあります。郊外に行けば、広い駐車場のあるコンビニが、道路沿いに何軒もあるのを見かけます。多くのコンビニは、年中無休で24時間営業です。

コンビニでは、いろいろなものが売られています。お弁当や惣菜、おにぎりやサンドイッチ、飲み物、デザート、冷凍食品、お菓子などの食料品はもちろん、文房具、化粧品、衣料品、スマホ用品、本・雑誌、傘などもあります。日本のコンビニではお酒やタバコも買うことができます。

また品物を買うだけでなく、いろいろなサービスを受けることもできます。宅配便を出すだけでなく、受け取る時にも自分が便利なコンビニを指定して、そこに配達してもらうこともできます。インターネットで予約したコンサートなどのチケットを受け取ったり、税金や電気代などの公共料金を払ったりすることもできます。コンビニにある機械を使って、コピーを取ったり、データを印刷したり、FAXを送ったりすることもできます。ATMもあり、現金をおろすこともできます。

このように、日本の生活にとって、コンビニは欠かせないものになっています。

▶ 100えんショップ Cửa hàng 100 yên

Cửa hàng 100 yên là nơi có thể mua các mặt hàng (trừ một số ngoại lệ) với giá 100 yên (chưa bao gồm thuế tiêu dùng). Có lúc được gọi là 100均, viết tắt từ 100円均一 (đồng giá 100 yên). Các cửa hàng 100 yên đôi khi nằm ở một góc của trung tâm thương mại hoặc trung tâm mua sắm, và có khi cả một tòa nhà là cửa hàng 100 yên.

Sản phẩm được bán ở cửa hàng 100 yên rất đa dạng, chẳng hạn như văn phòng phẩm, bộ đồ ăn, dụng cụ nhà bếp, dụng cụ vệ sinh, quần áo, thực phẩm, đồ chơi, v.v.. Ngoài mặt hàng thông thường, còn có các sản phẩm sáng tạo chính hãng hay những món đồ hữu dụng. Cửa hàng 100 yên có hầu hết những thứ cần thiết cho cuộc sống hàng ngày.



100円ショップは、店の品物が（一部を除いて）100円（消費税別）で買える店のことです。「100円均一」から「100均」という略語で呼ばれることもあります。100円ショップはデパートやショッピングモールの一角にある場合もありますし、ビル全体が100円ショップになっている場合もあります。

100円ショップで扱われている商品は幅広く、文房具、食器、キッチン用品、清掃用具、衣料品、食料品、おもちゃなど、さまざまな品物が売られています。また、普通の品物だけではなく、オリジナルのアイデアグッズや便利グッズなどもあります。100円ショップには、日常で必要となるものほとんどがそろっています。

▶ ドラッグストア Hiệu thuốc

Hiệu thuốc là nơi bán các loại thuốc không kê đơn như thuốc cảm cúm, thuốc tiêu hóa, thuốc mắt, v.v.. (cũng có những nơi gộp chung với hiệu thuốc kê đơn). Ngoài thuốc, còn có thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, dầu gội đầu, bàn chải đánh răng, chất tẩy rửa, dụng cụ vệ sinh, thuốc diệt côn trùng, khẩu trang, dụng cụ tắm rửa, sản phẩm vệ sinh phụ nữ, đồ dùng cho thú cưng, văn phòng phẩm, v.v.. Tại một số cửa hàng, có thể mua thực phẩm, chẳng hạn như mì gói, bánh kẹo, đồ uống, rượu, v.v..

ドラッグストアは、風邪薬、胃腸薬、目薬など、処方箋のいらない薬を売っている店です（処方箋を扱う調剤薬局を併設している店もあります）。薬だけではなく、サプリメント、化粧品、シャンプー、歯ブラシ、洗剤、清掃用具、殺虫剤、マスク、風呂用品、生理用品、ペット用品、文房具などもあり、店によってはカップラーメンなどの食料品やお菓子、飲み物、お酒などを買うこともできます。



▶ ホームセンター Home center



Trong tiếng Nhật, cửa hàng lớn chủ yếu bán các mặt hàng liên quan đến đồ dùng trong nhà và xây dựng được gọi là *hoomu sentaa* (home center). Nhiều cửa hàng nằm dọc các trục đường chính của ngoại ô, có bãi đỗ xe rộng. Home center bán gỗ, các dụng cụ như cửa hay tô vít, đinh vít hay đinh, các phụ tùng liên quan đến điện, vật liệu xây dựng, quần áo bảo hộ lao động. Ngoài ra còn có dụng cụ làm vườn, đồ dùng cho thú cưng, đồ dùng cho xe ô tô, đồ nội thất, v.v..

主に家の設備や工事に関する品物を売る大型店を、日本語では「ホームセンター（home center）」といいます。ホームセンターは、郊外の幹線道路沿いに多く、広い駐車場を備えています。ホームセンターには、木材、のこぎりやドライバーなどの工具、ネジや釘、電気関係の部品、建築材、作業着をはじめ、園芸用品、ペット用品、自動車用品、家具なども売られています。

か で ん り ょ う は ん て ん
▶ 家電量販店 Cửa hàng bán lẻ đồ điện gia dụng



Cửa hàng bán lẻ đồ điện gia dụng là chuỗi cửa hàng bán các sản phẩm điện tử như máy tính, tivi, tủ lạnh, máy sấy tóc, v.v.. Một số cửa hàng nằm trong các tòa nhà lớn ở Shinjuku hay Ikebukuro (Tokyo), Nipponbashi (Osaka). Ngoài ra còn có các cửa hàng với bãi đỗ xe lớn nằm dọc các trục đường chính của ngoại ô. Bên cạnh nhiều loại sản phẩm điện tử, một số cửa hàng còn bán rượu, mỹ phẩm.

Dịch vụ thẻ tích điểm thường được áp dụng. Nếu tích điểm dựa theo số tiền mua hàng thì lần mua sau đó sẽ được giảm giá. Gần đây, cũng có thể mua sản phẩm từ các trang web trên internet.

家電量販店は、パソコンやテレビ、冷蔵庫、ドライヤーなどの電気製品を売るチェーン店です。東京の新宿や池袋、大阪の日本橋などに大きなビルとして出店している場合もありますし、郊外の幹線道路沿いに大型駐車場を持った店舗を出している場合もあります。電気関係の製品を幅広く扱うだけでなく、店によっては酒や化粧品などを扱っていることもあります。

買い物の額によってポイントをためると、あとで買い物するときに値段が安くなるポイントカードを取り入れていることも多いです。また最近ではインターネットのサイトからも商品を買うこともできます。



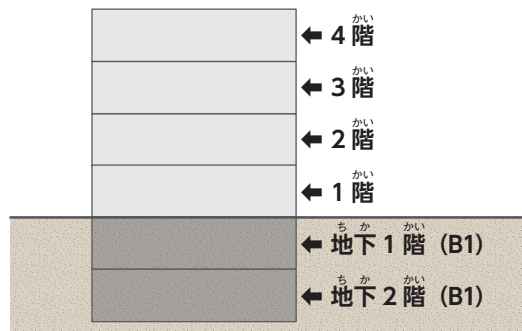
かい かぞ かと
● 階の数え方 Cách đếm tầng

Cách đếm tầng của tòa nhà khác nhau giữa các quốc gia. Theo kiểu Mỹ thì tầng ngang với mặt đất là tầng 1, tầng kế trên là tầng 2. Ngược lại, theo kiểu Châu Âu thì tầng ngang với mặt đất gọi là tầng trệt, tầng kế trên là tầng 1. Cũng có những quốc gia không thống nhất chẳng hạn như cách đếm mỗi tòa nhà lại khác nhau.

Nhật Bản sử dụng cách đếm theo kiểu Mỹ. Ngang với mặt đất là tầng 1, tầng kế trên là tầng 2, sau đó là tầng 3, tầng 4... Ngoài ra, khi đếm tầng hầm thì từ mặt đất xuống dưới 1 tầng là tầng hầm 1 (B1), tiếp theo là tầng hầm 2...

建物の階の数え方は、国によって違います。アメリカ式では地面と同じ階が1階で、1つ上になると2階です。これに対してヨーロッパ式では、地面と同じ階は地上階と呼び、1つ上がった階が1階です。国によっては、建物ごとに数え方が違うなど、統一されていない場合もあります。

日本は、アメリカ式の階の数え方を採用しているので、地面と同じ階が1階で、1つ上がった階が2階、そのあとは、3階、4階…となります。また地下階を数えるときは、地面から1つ下がった階が地下1階 (B1)、その下が地下2階…となります。



かさ 傘 Cái ô

Ở Nhật Bản, cứ trời mưa thì nhiều người dùng ô, đến mức người nước ngoài nói là "Người Nhật sẽ tan chảy nếu bị dính nước mưa". Dù trời mưa chỉ một chút nhưng nhiều người lập tức giương ô để không bị ướt. Cũng có không ít người thường ngày để ô gấp trong túi. Ngoài ra, nếu đến các cửa hàng tiện lợi hay quầy hàng trong nhà ga thì có thể mua ô nylon. Ô nylon là ô làm bằng nylon trong suốt, được bán ở cửa hàng tiện lợi với giá khoảng 300-500 yên/chiếc; hoặc có thể mua với giá 100 yên/chiếc ở cửa hàng 100 yên. Vì vậy, cũng có người dùng ô như món đồ dùng 1 lần, mua ô nylon ở cửa hàng tiện lợi nếu trời mưa và vứt đi khi không cần nữa.

外国人から「日本人は雨に濡れると溶ける」と言われるぐらい、日本では雨が降ると多くの人が傘を差します。少しでも雨が降ると、濡れないように、すぐに傘を差す人が多いです。普段から、かばんに「折りたたみ傘」を入れている人も多くいます。またコンビニや駅の売店などに行けば、ビニール傘を買うことができます。ビニール傘は透明なビニールでできた傘で、コンビニで1本300～500円ぐらいで売られていますし、100円ショップに行けば、傘を1本100円で買うこともできます。なので、雨が降ったらコンビニでビニール傘を買い、いらなくなったら捨てるという、使い捨ての感覚で使う人もいます。



トイレの呼び方 Cách gọi nhà vệ sinh



Có nhiều từ khác nhau trong tiếng Nhật để chỉ nhà vệ sinh. Ở các trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, nhà ga, sân bay, nhà hàng, v.v., có rất nhiều hiển thị chỉ dẫn nhà vệ sinh.

Thường hay thấy là "Toilet" viết bằng tiếng Anh. Ngoài ra còn có ký hiệu "WC". Nếu viết bằng tiếng Nhật thì phổ biến là 化粧室 (nghĩa đen là phòng trang điểm), お手洗い (nghĩa đen là rửa tay). Ở các tòa nhà cũ, từ 便所 (hố xí) cũng được sử dụng nhưng vì là cách nói trực tiếp nên tránh dùng.

Để phân biệt nam nữ thì sử dụng tiếng Anh là MEN/WOMEN hoặc viết bằng tiếng Nhật là 男性/女性、男子/女子。Ngoài ra, thường hiển thị bằng các chữ tượng hình màu đỏ và màu xanh nên sẽ không bị nhầm lẫn khi phân biệt nam nữ. Thành thạo, các cách nói khác như 紳士/婦人 (Quý ông / Quý bà), hoặc chỉ nam nữ một cách ẩn dụ như 殿/姫 (Chúa / Công chúa) được sử dụng.

Sẽ yên tâm nếu nhớ các chữ kanji này. Nhưng thường có hình ảnh đi cùng nên nhìn chung có thể phán đoán được và việc nhầm lẫn ít khi xảy ra.

Gần đây, だれでもトイレ (nhà vệ sinh cho mọi người) hoặc 多機能トイレ (nhà vệ sinh đa chức năng) cũng trở nên phổ biến. Đây là những nhà vệ sinh không gian rộng, có thể vào được bằng xe lăn hoặc xe đẩy trẻ con. Có bàn thay bỉm cho trẻ con hay các thiết bị mà những người dùng hậu môn nhân tạo sử dụng được. Nhà vệ sinh đa chức năng dùng chung cho cả nam và nữ, được biểu thị bằng màu xanh lá cây. Khi vào, ấn nút 開 (mở) để mở cửa tự động. Khi đã ở bên trong, ấn nút 閉 (đóng) để đóng và khóa cửa. Nên ưu tiên khi có người cần nhưng nếu trống thì ai cũng có thể sử dụng được.

Ngoài ra, ở Nhật Bản có rất nhiều nhà vệ sinh, được đặt không xa trong nhà ga, sân bay, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, v.v.. Nếu muốn đi vệ sinh trong thành phố thì không mấy khó khăn có thể tìm thấy nhà vệ sinh. Hầu hết các nhà vệ sinh công cộng ở Nhật Bản đều có thể sử dụng miễn phí.



トイレを表す日本語のことは、いろいろあります。デパート、ショッピングモール、駅や空港、飲食店などでは、トイレを表すいろいろな表示があります。

よく見かけるのは、英語で「Toilet」と書いてあるものです。「WC」という表記もあります。日本語で書いてある場合は、「化粧室」「お手洗い」という表示が一般的です。昔の建物などでは「便所」ということばも使われますが、直接的な言い方なので、避けられるようになってきました。

男女の別は、「MEN / WOMEN」という英語を使ったり、日本語で「男性 / 女性」「男子 / 女子」と書いてあったりします。赤と青のピクトグラムでも表されていることが多いので、男女の区別に迷うことはないと思います。ときどき、「紳士 / 婦人」のような別の言い方をしたり、「殿 / 姫」のように比喩的に男女を表していたりすることもあります。これらの漢字を覚えておくと安心ですが、通常はいっしょに絵があり、だいたい判断できますので、迷うことは少ないでしょう。

最近では、「だれでもトイレ」または「多機能トイレ」があることも一般的になりました。これはスペースが広く取られたトイレで、車いすやベビーカーでそのまま入ることができます。赤ちゃんのおむつを替える台が付いていたり、人工肛門の人が使える設備が付いていたりします。多機能トイレは男女兼用で、緑で表されています。入るときは「開」のボタンを押して自動ドアを開け、中に入ったら「閉」のボタンを押して扉と鍵を閉めるようになっています。必要な人がいるときには優先すべきですが、空いているときは、だれでも使えます。

なお、日本ではトイレの数は多く、駅や空港、デパート、コンビニなどに、あまり距離を空けずに設置されています。街中でトイレに行きたくなくても、あまり困らないでトイレを見つけられるでしょう。なお、日本ではほとんどの公衆トイレは無料で使用できます。

● エレベーターのボタン Các nút bấm thang máy

Thang máy ở Nhật Bản ngoài các nút bấm tầng còn có nút 開 (mở) và nút 閉 (đóng). Trong đó, nút 開 là nút ấn giữ để cửa không đóng lại khi vẫn có người ra vào, v.v.. Vậy khi nào sử dụng nút 閉? Đó là nút dùng để đóng cửa nhanh khi không còn ai ra vào nữa. Việc thang máy có nút đóng hay không và có sử dụng nút đó hay không sẽ khác nhau ở mỗi quốc gia. Ở Nhật Bản, việc lập tức ấn nút 閉 khi biết không còn người ra vào thang máy được trông đợi. Nếu người đứng ở gần bảng điều khiển chờ mà không ấn nút 閉 dù không còn ai ra vào thì có lẽ sẽ có người khác sốt ruột, vươn tay ra từ bên cạnh để ấn nút.

日本のエレベーターには、階数のボタンのほかに、「開」のボタンと「閉」のボタンがあります。このうち「開」のボタンは、まだ乗り降りしている人がいるときなどに、扉が閉まらないよう、押しておくためのボタンです。では「閉」のボタンはどんなときに使うのでしょうか？これは、もうだれも乗り降りしないときに、早く扉を閉めるためのボタンです。エレベーターに閉じるためのボタンがあるかどうか、そのボタンを使うかどうかは、国によって違うと思います。日本では、もうだれも乗り降りしないとわかったときは、すぐに「閉」のボタンを押すことが期待されます。操作パネルの近くに立っている人が、もうだれも乗り降りしないのに、「閉」ボタンを押さないで待っていると、ほかの人がイライラしながら、横から手を延ばしてきて押すことになるかもしれません。



日本の生活
TIPS● 日本の紙幣／貨幣 にほん しへい かへい Tiền giấy, tiền xu Nhật Bản

Các loại tiền đang được sử dụng ở Nhật Bản gồm có:

Tiền giấy: các mệnh giá 10.000 yên, 5.000 yên, 2.000 yên, 1.000 yên.

Tiền xu (tiền kim loại): các mệnh giá 500 yên, 100 yên, 50 yên, 10 yên, 5 yên, 1 yên.

日本で現在使われているお金は、

紙幣（お札）：一万円札、五千円札、二千円札、千円札

貨幣（硬貨）：500円玉、100円玉、50円玉、10円玉、5円玉、1円玉

があります。

▶ 紙幣の刷新／肖像画の人物 しへい さっしん しょうぞうが じんぶつ Tiền giấy mới/ Chân dung các nhân vật

Chính phủ Nhật Bản đã công bố sẽ phát hành tiền giấy mới vào năm 2024. Dự kiến kỹ thuật hologram tạo hình ảnh 3D được sử dụng cho tiền giấy mới. Tiền giấy in chân dung của các nhân vật lịch sử. Dưới đây là những nhân vật được in trên tiền giấy của Nhật Bản tính đến năm 2020.

紙幣は、2024年に刷新され、新しいお札になることが発表されています。新しい紙幣では、ホログラムによる3Dなども使われる予定です。紙幣には昔の人物の肖像が描かれていますが、2020年現在の紙幣に使われているのは次の人たちです。

◆ 2024年までの紙幣 2024ねんまでのしへい Tiền giấy được sử dụng cho đến năm 2024

Tờ 10.000 yên: Fukuzawa Yukichi (1834-1901) = nhà giáo dục, học giả. Ông là người sáng lập ra trường Đại học Keio, tác giả cuốn sách *Gakumon no Susume* (Khuyến học) nổi tiếng với câu nói "Trời không tạo ra người đứng trên người, và cũng không tạo ra người đứng dưới người."

Tờ 5.000 yên: Higuchi Ichiyo (1872-1896) = nhà văn, nhà thơ. Bà đã viết các tiểu thuyết như *Takekurabe*, *Nigorie*, v.v..

Tờ 1.000 yên: Noguchi Hideyo (1876-1928) = bác sĩ, nhà vi khuẩn học. Ông để lại nhiều thành tựu trong nghiên cứu về bệnh sốt vàng da, giang mai, v.v..

一万円札: 福沢諭吉 (1834-1901) = 教育者、学者。慶応大学の創立者で、「天は人の上の人を造らず人の下に人を造らず」というフレーズで有名な『学問のすゝめ』を書いた。

五千円札: 樋口一葉 (1872-1896) = 作家・歌人。『たけくらべ』『にぎりえ』などの小説を書いた。

千円札: 野口英世 (1876-1928) = 医師、細菌学者。黄熱病や梅毒の研究で実績を残した。

◆ 2024年からの紙幣 2024ねんからのしへい Tiền giấy từ năm 2024

Tờ 10.000 yên: Shibusawa Eiichi (1840-1931) = doanh nhân được gọi là "cha đẻ của nền kinh tế Nhật Bản hiện đại". Ông là người sáng lập ngân hàng đầu tiên tại Nhật Bản.

Tờ 5.000 yên: Tsuda Umeko (1864-1929) = người sáng lập trường Đại học Tsuda, tiên phong trong giáo dục cho phụ nữ ở Nhật Bản.

Tờ 1.000 yên: Kitasato Shibasaburo (1853-1931) = bác sĩ, nhà khoa học đã phát hiện ra vi khuẩn gây bệnh dịch hạch, phát triển phương pháp điều trị bệnh uốn ván.



一万円札：渋沢栄一（1840-1931）＝「近代日本経済の父」とも言われる実業家。日本初の銀行をつくった。

五千円札：津田梅子（1864-1929）＝津田塾大学の創立者で、日本の女子教育のパイオニア。

千円札：北里柴三郎（1853-1931）＝ペスト菌を発見したり、破傷風の治療法を開発したりした医学者。

▶ 二千円札 2.000 yen

Trong số các loại tiền giấy, tờ 2.000 yen ít được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. Tờ 2.000 yen được phát hành để kỷ niệm Hội nghị thượng đỉnh Okinawa năm 2000 với thiết kế là cánh cổng Shureimon của lâu đài Shuri ở Okinawa. Tuy nhiên, không mấy phổ biến vì không được nhiều các máy bán hàng tự động chấp nhận. Ngày nay, đôi khi có thể nhìn thấy tờ 2.000 yen ở Okinawa nhưng hầu như không thấy ở các khu vực khác.



紙幣のうち、二千円札は、日常ではあまり使われていません。二千円札は2000年の沖縄サミットを記念して発行され、沖縄の首里城守礼門がデザインされています。しかし自動販売機であまり対応していないことなどから、あまり普及しませんでした。現在、沖縄ではときどき見ることもありますが、それ以外の地域では、ほとんど見かけません。

▶ 硬貨 500 円 500 yen



Trong số các loại tiền xu của Nhật Bản, đồng 5 yen và 50 yen có lỗ tròn ở giữa. Đây là những đồng tiền xu khá hiếm trên thế giới nên có du khách nước ngoài giữ làm quà lưu niệm. Đồng 5 yen được cho là đem lại may mắn vì liên tưởng đến từ ^{えん}ご縁 (kết duyên), và cũng được sử dụng để cúng tiến ở đền thờ.

Ngoài ra, 5 yen là đồng duy nhất trong số các loại tiền xu không dùng chữ số Ả rập. Cả mặt trước và mặt sau được khắc bằng chữ kanji là 五円.

Đồng 5 yen và đồng 1 yen không dùng được ở máy bán hàng tự động. Nếu cố cho vào thì có thể làm hỏng máy nên hãy chú ý nhé!

日本の貨幣の中で、5円玉と50円玉には穴が開いています。これは世界のコインの中でも比較的めずらしいので、お土産にする外国人観光客もいるそうです。「5円」は「ご縁」につながることから縁起がいいとされ、神社のお賽銭などにも使われることがあります。また5円玉は貨幣の中で唯一、アラビア数字が書かれていません。表も裏も「五円」と漢字だけで書かれています。

5円玉と1円玉は、自動販売機では使うことができません。無理に入れると機械が壊れてしまう可能性もありますので、注意してください。

なお500円玉も、2021年から新しくなり、2色の硬貨になります。

● 値段を聞く HỎI GIÁ CẢ



Ở đất nước của các bạn, khi mua sắm có cần phải hỏi giá không? Tại Nhật Bản, khi mua ở các cửa hàng thì hầu hết giá cả được hiển thị. Thông thường, nếu nhìn kỹ sản phẩm thì thường thấy nhãn giá được dán hoặc giá được viết ở vị trí trung bày. Hầu như không có việc thương lượng giá cả để được mua rẻ hơn, ngoại trừ ở các cửa hàng bán lẻ đồ điện gia dụng.

Tuy nhiên, như trong bài khóa, ở chợ trời, quầy bán hàng trực tiếp của nông dân, cửa hàng tự kinh doanh, v.v. có nơi không hiển thị giá cả hoặc dù hiển thị nhưng lại khó hiểu.

Nếu bạn hỏi giá mà không hiểu câu trả lời thì hãy yêu cầu nhân viên viết ra hoặc gõ cho bạn con số trên máy tính của điện thoại thông minh.

みなさんの国では、買い物をするとき、値段をたずねる必要がありますか？ 日本では、店で買い物をする場合、値段がつけられていることがほとんどです。普通は商品をよく見れば、値段のシールが貼ってあったり、陳列場所に値段が書いてあったりすることが多いと思います。値段を交渉して安くしてもらおうことも、家電量販店以外はほとんど行いません。

ただし、本文にあったような、フリーマーケットや農家の直接販売、個人で経営する店などでは、値段がついていないこともありますし、ついていてもわかりにくかったりする場合も多いと思います。

数字を聞いてわからないときは、書いてもらったり、スマホの電卓に数字を入れてもらったりする方法もあるでしょう。

● まねねこ 招き猫 Maneki-neko

Maneki-neko là một bức tượng nhỏ hình con mèo. Người ta nói rằng nó gọi rất nhiều người và mang lại may mắn vì nó giơ chân trước, làm động tác mời mọi người. Do vậy, đôi khi mọi người tặng nhau như một món quà may mắn, đặc biệt là để chúc mừng khai trương cửa hàng. Những *maneki-neko* nhỏ được ưa thích làm quà lưu niệm Nhật Bản của khách nước ngoài như là linh vật đem lại điềm lành và trông dễ thương.

招き猫は、ネコの形をした置物です。前足を上げて、人を招くジェスチャーをしていることから、人をたくさん呼んだり、幸運をもたらしたりするとされています。このことから、縁起がいいプレゼントとして、特に店の開店祝いなどに贈られることがあります。小さい物は、縁起がよくて見た目もかわいいマスコットとして、外国人の日本土産としても人気があります。



● たい焼き Taiyaki



Taiyaki là món bánh nướng làm từ bột mì và nhân đậu đỏ. Bánh được nướng trong khuôn kim loại có hình dạng giống con cá tráp biển và thành phẩm cũng có hình cá tráp nên được đặt tên là *taiyaki*. *Taiyaki* truyền thống có nhân đậu đỏ nhưng gần đây *taiyaki* với các nhân khác như sô cô la, kem sữa trứng, v.v. cũng được bán.

たい焼きは、小麦粉の生地にあんこを入れて焼いたお菓子です。魚の鯛の形をした金属製の型に入れて焼き、できあがりも鯛の形をしているところから、「鯛焼き」という名前がついています。伝統的なたい焼きは中にあんこが入っていますが、最近ではチョコレートやカスタードクリームなどを入れたたい焼きも売られています。



● コロツケ Korokke



Korokke là món ăn được làm bằng cách luộc và nghiền khoai tây, trộn với thịt băm, hành tây; phủ một lớp bột bánh mì và rán ngập dầu. Ngoài ra còn có *korokke* kem sử dụng sốt trắng hoặc sốt *becha-mel* thay cho khoai tây. Người ta nói rằng món *croquette* của Châu Âu du nhập vào thời Minh Trị và đã trở thành *korokke* hiện nay ở Nhật Bản.

Korokke được bán với giá rẻ ở quầy đồ ăn sẵn trong siêu thị hay quầy đồ rán ở cửa hàng thịt, v.v. nên có thể mua một cách dễ dàng để làm thức ăn. Ngoài ra còn được bán dưới dạng thực phẩm đông lạnh và là thực đơn được ưa thích trong cơm hộp.

Menchi-katsu là món ăn làm từ thịt băm mà không dùng khoai tây.

Menchi-katsu thường được bán cùng với *korokke* và có thể nói đó là thực đơn điển hình của thức ăn sẵn.

Korokke và *menchi-katsu* thường được ăn bằng cách rưới *soosu* (nước sốt).

コロッケは、ジャガイモをゆでて潰し、ひき肉やタマネギを混ぜ、パン粉の衣をつけて油で揚げた料理です。ジャガイモの代わりにホワイトソースやベシャメルソースを使った「クリームコロッケ」もあります。ヨーロッパのクロケットという料理が明治時代に伝わり、日本で今の形になったと言われています。

コロッケはスーパーのお惣菜コーナーや、肉屋の揚げ物コーナーなどで安く売られていて、おかずとして気軽に買うことができます。また冷凍食品としても売られていて、お弁当の人気メニューになっています。

ジャガイモを使わないでひき肉を使って作ったものは、メンチカツといます。メンチカツは、コロッケといっしょに売られていることが多く、やはり惣菜の定番メニューと言えます。

コロッケ、メンチカツは、食べるときは「ソース」をかけて食べるのが一般的です。

● おにぎり Onigiri

Onigiri (cơm nắm) được làm bằng cách cho nguyên liệu vào cơm, nắm thành hình tam giác rồi cuộn bằng lá rong biển. *Onigiri* đôi khi còn được gọi là *omusubi*. Tùy từng địa phương, có nơi làm thành hình bó rơm thay vì hình tam giác. *Onigiri* làm bằng gạo và đậu đỏ hoặc gạo nấu với nhiều nguyên liệu khác nhau thay cho gạo trắng có khi không cuộn bằng lá rong biển.

Onigiri cũng được bán ở cửa hàng tiện lợi. Nguyên liệu trong *onigiri* của cửa hàng tiện lợi có nhiều loại từ đơn giản như mơ, táo bẹ, cá hồi, trứng cá tuyết, cá ngừ, v.v. đến xa xỉ như *sukiyaki* bò hoặc trứng cá hồi ngâm nước tương. Ngoài ra, còn có cửa hàng chuyên *onigiri*

với nhiều loại *onigiri* được bày trong tủ hàng. Khi mua ở những cửa hàng này, bạn nói loại và số lượng như trong bài khóa.

Có thể tự làm *onigiri* một cách đơn giản. Ở cửa hàng 100 yên hoặc siêu thị có bán khuôn làm *onigiri* nên nếu dùng khuôn thì có thể dễ dàng làm *onigiri* mà không cần nắm.



おにぎりは、ご飯の中に具を入れ、三角形に固めて、のりで巻いて作ります。「おむすび」と呼ばれることもあります。地方によっては、三角形ではなく俵形に作る場合もあります。白米ではなく赤飯や炊き込みご飯を使って作ったおにぎりには、のりを巻かないこともあります。

おにぎりは、コンビニでも売られています。コンビニのおにぎりの具は、梅、昆布、鮭、たらこ、ツナなどのシンプルなものから、「牛すき焼き」「イクラしょうゆ漬け」など豪華なものもあります。また、

おにぎりの専門店もあり、ショーケースにはたくさんの種類のおにぎりが並んでいます。専門店でおにぎりを買うときは、本文にあったように、種類と個数を言って買います。

おにぎりは自分でも簡単に作れます。100円ショップやスーパーなどには、おにぎりを作るための型も売っていますので、これを使うと、握らないで簡単におにぎりを作ることができます。

● 電子マネー 電子マネー Tiền điện tử

Ở Nhật Bản, trong một thời gian dài, tiền mặt là phương thức thanh toán chính. So với các nước khác, tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt tại Nhật là thấp, nhiều cửa hàng thông thường không sử dụng được thẻ tín dụng

và chỉ có thể thanh toán tiền mặt. Lý do được đưa ra là mang theo tiền mặt ở Nhật không nguy hiểm lắm, hầu như không có tiền giả, v.v..

Tuy nhiên, gần đây, phương thức thanh toán không dùng tiền mặt cuối cùng cũng tăng lên. Không chỉ có thẻ tín dụng, thanh toán bằng tiền điện tử đã trở nên phổ biến. Tiền điện tử của Nhật Bản có một số loại như dưới đây.



日本では長年、現金による支払いが中心でした。ほかの国と比べて、日本では現金以外のキャッシュレス決済の比率は低く、一般の店ではクレジットカードが使えず、現金しか使えないことも普通です。日本では現金を持ち歩いてもあまり危険がないことや、偽札がほとんどないことなどが、理由として言われています。

しかし、最近ではようやくキャッシュレス決済も増えてきました。クレジットカードだけではなく、電子マネーによる決済が普及してきました。日本の電子マネーには、次のようなものがあります。

◆ 交通系 IC カード Thẻ IC giao thông

Vốn dĩ là thẻ thanh toán cước phí bằng cách chạm thẻ ở cửa soát vé để có thể đi tàu, xe buýt mà không cần mua vé. Tuy nhiên, không chỉ dùng cho các phương tiện giao thông mà còn có thể sử dụng rộng rãi ở cửa hàng tiện lợi hay cửa hàng, v.v. nên nó phổ biến như tiền điện tử hàng ngày. Khi sử dụng, chạm thẻ vào máy tính tiền. Có các loại thẻ như Suica, ICOCA, PASMO, v.v..

もともとは、切符を買わないで電車やバスに乗れるように、改札にタッチして運賃を支払うカードです。しかし、交通機関を利用するだけでなく、コンビニや店などで広く使えるので、日常的な電子マネーとして普及しています。使うときは、レジの機械にカードをタッチします。「Suica」「ICOCA」「PASMO」などがあります。



◆ 流通系 IC カード Thẻ IC lưu thông

Đây là tiền điện tử dựa trên thẻ để dùng trong siêu thị hay cửa hàng tiện lợi, v.v. Có các loại như Rakuten Edy, WAON, nanaco, v.v.. Khi dùng cũng chạm thẻ vào máy tính tiền.

スーパーやコンビニなどで使うためのカードがもともとなった電子マネーです。「楽天 Edy」「WAON」「nanaco」などがあります。これも、使うときは、レジの機械にカードをタッチします。

◆ QR コード決済 Thanh toán bằng mã QR

Đây là tiền điện tử thanh toán bằng cách quét mã QR có ở cửa hàng bằng ứng dụng trên điện thoại thông minh. Có các loại như Paypay, LINE Pay, v.v.. Khi thanh toán ở cửa hàng tiện lợi, hãy hiển thị mã vạch trên ứng dụng điện thoại thông minh và nhân viên cửa hàng sẽ quét mã bằng máy ở quầy tính tiền.

店にある QR コードをスマホアプリで読み取って支払う方法の電子マネーです。「PayPay」「LINE Pay」などがあります。コンビニで払う場合は、スマホアプリでバーコードを表示し、コンビニレジの機械で読み取ってもらいます。

Như đã trình bày bên trên, tiền điện tử ở Nhật Bản hiện nay (năm 2020) ở trạng thái cùng tồn tại có nhiều phương thức được cung cấp bởi nhiều công ty khác nhau.

Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn nhiều cửa hàng chỉ có thể dùng tiền mặt, đặc biệt tại các vùng nông thôn. Ở Nhật Bản, sẽ yên tâm nếu lúc nào cũng mang theo một số tiền mặt nhất định.

以上のように、日本の電子マネーは現在（2020年）、いろいろな会社のいろいろな方式がたくさんあって、混在している状態です。なお、現在でも、特に地方では、現金しか使えない店がたくさんあります。日本では、いつもある程度の現金を持ち歩くようにすると安心です。

日本の生活
TIPS

● ゴジラ Godzilla



Godzilla là loạt phim có kỹ xảo điện ảnh về quái vật tiêu biểu của Nhật Bản. Bộ phim đầu tiên được phát hành vào năm 1954 do Honda Ishiro làm đạo diễn. Đó là bộ phim có nội dung rất đáng sợ về nỗi kinh hoàng của một vụ thử hạt nhân. Tiếp nối thành công của tác phẩm đầu tiên này, nhiều tác phẩm của loạt phim đã được sản xuất sau đó. Godzilla đã thay đổi vai trò của mình theo nhiều cách khác nhau, chẳng hạn như chiến đấu với quái vật vũ trụ, chiến đấu với quái vật đến từ tương lai. Sau đó, loạt phim Godzilla đã rời khỏi Nhật Bản và thậm chí còn được sản xuất ở Hollywood. Mặc dù đều có cùng một nhân vật là Godzilla nhưng tính cách và vai trò của Godzilla lại khác nhau rất nhiều trong mỗi bộ phim. Do vậy, có 2 luồng ý kiến trái chiều khi đánh giá mỗi bộ phim.

ゴジラは、日本を代表する怪獣特撮映画のシリーズです。第1作の公開は、1954年、本多猪四郎監督。核実験の恐怖を描いた非常にシリアスな内容の映画でした。この第1作のヒットを受け、その後、シリーズの作品が何本も作られました。ゴジラは宇宙怪獣と戦ったり、未来人の怪獣と戦ったりと、その役割をいろいろと変えていきました。さらにその後、ゴジラシリーズは日本を離れ、ハリウッドでも制作されました。ゴジラというキャラクターは共通しているものの、ゴジラの性格や役割は作品ごとに大きく異なるので、それぞれの作品の評価も賛否両論あります。

● すいぞくかん
水族館 Thủy cung

Nhật Bản là một quốc gia được bao quanh bởi biển nên thủy cung có ở khắp mọi nơi. Chỉ riêng ở Tokyo đã có hơn 10 thủy cung.

Các thủy cung nổi tiếng như thủy cung Churaumi ở Okinawa, Kaiyukan ở Osaka. Đó là những nơi quy mô lớn, có thể xem các loại cá quý hiếm như cá mập voi lớn, v.v. nên khách du lịch từ mọi miền của Nhật Bản đến thăm quan. Các thủy cung ở nông thôn và thành thị có các cuộc triển lãm độc đáo, chẳng hạn như cá từ biển của địa phương, các loài sinh vật phổ biến như sứa, chim cánh cụt, v.v.. Biểu diễn cá heo, v.v. cũng là một trong những chương trình được yêu thích.



Cá mập voi (Thủy cung Okinawa Churaumi)
ジンベエザメ (沖縄美ら海水族館)



Con sứa (Thủy cung Sumida)
クラゲ (すみだ水族館)

日本は海に囲まれた国土のため、水族館が各地にあります。東京だけでも、10か所以上の水族館があります。

有名な水族館としては、沖縄の「美ら海水族館」や、大阪の「海遊館」などがあります。規模も大きく、大型のジンベエザメなどめずらしい魚も見られることもあり、全国から観光客が訪れます。地方や都心の水族館では、地元の海にいる魚や、人気があるクラゲやペンギンなど、展示物に特徴を持たせています。イルカのショーなども人気のプログラムの1つです。

● マンガ喫茶^{きっさ}/インターネットカフェ Quán cà phê truyện tranh/Quán cà phê Internet

A *manga-kissa* (quán cà phê truyện tranh) là nơi bạn trả tiền để thuê một khoang đọc truyện tranh, sử dụng Internet trong đó. Ngoài hình thức trả tiền theo giờ, còn có thể trả theo gói vài giờ. Cũng có những nơi đặt tên là “quán cà phê Internet”. *Manga-kissa* và quán cà phê Internet đều có thể sử dụng Internet, đọc truyện tranh thoải mái nên hai loại hình này tương tự nhau. Tuy nhiên, một số quán cà phê Internet không có truyện tranh.

Tại *manga-kissa*, không chỉ đọc truyện tranh, sử dụng Internet mà còn có thể uống nước ngọt thoải mái. Nhiều nơi mở cửa 24/24, giá thuê khoang rẻ, có cả phòng tắm. Chính vì vậy nhiều khách du lịch tiết kiệm chi phí bằng cách ở *manga-kissa* thay cho khách sạn. Một số người sau khi uống rượu đến khuya và bỏ lỡ chuyến tàu cuối cùng thì qua đêm tại *manga-kissa* thay vì bắt taxi về nhà.



マンガ喫茶は、お金を払ってブースを借り、そのブースの中で、マンガを読んだり、インターネットを使ったりできる施設です。料金は、1時間ごとに払う方式だけでなく、数時間単位のパック料金もあります。「インターネットカフェ」という施設名のところもありますが、マンガ喫茶でもインターネットカフェでもインターネットが使える、マンガも読み放題なので、内容はほぼ同じと言えます。ただし、「インターネットカフェ」の中にはマンガを置いていないところもあります。

マンガ喫茶は、マンガを読んだりネットを使ったりするだけでなく、たいい飲み放題でソフトドリンクが飲めるようになっています。24時間営業のところも多く、安い料金でブースが借りられ、シャワーもあることから、ホテルに泊まる代わりにマンガ喫茶に泊まって旅行代金を節約する旅行者も多くいます。また夜遅くまでお酒を飲んで終電を逃したときに、タクシーで家に帰る代わりに、マンガ喫茶に泊まって夜を明かす人もいます。

日本の生活
TIPS

● ゴールデンウィーク Tuần lễ vàng

日	月	火	水	木	金	土
4/22	23	24	25	26	27	28
29 昭和の日	30 振替休日	5/1	2	3 憲法記念日	4 みどりの日	5 こどもの日
6	7					

cao tốc cũng tắc. Các điểm tham quan cũng đông đúc.

Còn có cả tuần lễ bạc vào tháng 9. Đó là "ngày tôn trọng người già" vào thứ 2 của tuần thứ 3 trong tháng 9, "ngày thu phân" (22/23 tháng 9), các ngày nghỉ trước và sau đó. Nếu ngày tôn trọng người già và ngày thu phân cách nhau 1 ngày thì theo pháp luật quy định ngày ở giữa 2 ngày lễ cũng là ngày nghỉ. Tuy nhiên, tuần lễ bạc hằng năm không nghỉ dài như tuần lễ vàng.

ゴールデンウィークは、4月末～5月のはじめにある連休です。4月29日の「昭和の日」、5月3日「憲法記念日」、5月4日「みどりの日」、5月5日「こどもの日」という祝日に加えて、土曜日、日曜日と振替休日があるので、休みが長く続きます。休みの長さは、毎年のカレンダーによって違います。

ゴールデンウィークに旅行に行くなら、早めに計画を立てて、ホテルや交通機関を早めに予約する必要があります。ただし、ホテル代や飛行機のチケット代などは普段より高くなり、高速道路も渋滞します。観光地も混みます。

9月にはシルバーウィークもあります。9月第3月曜日の「敬老の日」と、9月22/23日ごろの「秋分の日」とその前後の休みです。敬老の日と秋分の日が1日おきになった場合、「祝日と祝日にはさまれた日も休日とする」という法律により、間の日も休みになります。しかし、シルバーウィークは毎年、ゴールデンウィークほどの長い連休にはなりません。



● とうきょう 東京ディズニーリゾート Tokyo Disney Resort



Tokyo Disney Resort là khu nghỉ dưỡng chủ đề ở thành phố Urayasu, tỉnh Chiba. Có 2 công viên chủ đề là Tokyo Disneyland và Tokyo DisneySea. Disneyland là công viên giải trí tương tự như ở Mỹ và Trung Quốc, có 7 khu vực chủ đề là Tomorrowland, Fantasyland, v.v., bao quanh lâu đài biểu tượng Cinderella. DisneySea là công viên giải trí độc đáo chỉ có ở Nhật Bản, lấy "biển" làm chủ đề. Trong mỗi công viên có rất nhiều khu vui chơi khác nhau và các chương trình biểu diễn được tổ chức nhiều lần trong ngày.

Tokyo Disney Resort rất đông đúc vào các ngày nghỉ, ngày lễ, nghỉ năm mới, các kỳ nghỉ học như nghỉ hè và nghỉ xuân. Để vào chơi các trò, đôi khi phải đợi vài giờ. Nên chuẩn bị và lên kế hoạch hiệu quả như trước khi đi, download ứng dụng chính thức, thường xuyên mua "fastpass" (vé ưu tiên vào chơi mà không cần chờ đợi). Ngoài ra, vào các ngày đông đúc, vé vào cửa có thể bị hạn chế nên nếu đã quyết định ngày đi thì cần mua trước cho ngày cụ thể.

東京ディズニーリゾートは、千葉県浦安市にあるテーマリゾートです。東京ディズニーランドと東京ディズニーシーという2つのテーマパークがあります。ディズニーランドはアメリカや中国にあるものと同じタイプのテーマパークで、シンボルのシンデレラ城を中心に、トゥモローランド、ファンタジーランドなど、計7つのテーマランドがあります。ディズニーシーは、日本

にしかないオリジナルのテーマパークで、「海」をテーマにしています。それぞれのパークの中にはいろいろなアトラクションがあり、またショーも1日に何回か行われています。

休日や祝日、年末年始、夏休みや春休みなど学校が休みになる時期は、非常に混雑します。アトラクションに乗るために、数時間待たなければならないこともよくあります。行く前に公式のアプリをダウンロードして、「ファストパス(待たずに優先的にアトラクションに乗ることができるチケット)」をこまめに取るなど、準備と対策が効果的です。また、混雑する日は入場自体が制限されることもありますので、行く日が決まっているときは、期日指定のチケットを買っておく必要があります。



しんかんせん

新幹線 Shinkansen



Shinkansen là đường sắt cao tốc nối các thành phố của Nhật Bản, chạy với vận tốc 250~300km/giờ. Tính đến năm 2020, ở Nhật có 9 tuyến đường shinkansen và một số tuyến khác đang được xây dựng. Nếu sử dụng shinkansen thì có thể đi từ Tokyo đến Kyoto trong khoảng 2 giờ 20 phút.

Bảng giờ tàu shinkansen được quản lý theo đơn vị giây và thời gian trễ trung bình là 24 giây. Trong tàu yên tĩnh và dễ chịu. Có thể mua nước uống hay cơm hộp ở xe đẩy bán hàng trên tàu.

新幹線は、時速250～300kmで日本の都市と都市を結ぶ高速鉄道です。2020年現在、日本には9つの路線があり、建築中の路線もあります。新幹線を使うと、東京から京都まで、だいたい2時間20分で行くことができます。

新幹線のダイヤは、秒単位で管理されていて、平均の遅延時間は24秒だそうです。車内は静かで快適です。ワゴンの車内販売で、飲み物や弁当を買うこともできます。



富士登山 Leo núi Phú Sĩ

Núi Phú Sĩ là núi cao nhất của Nhật Bản với độ cao 3.776m và cũng là ngọn núi được ưa thích bởi bất cứ ai cũng có thể đứng trên đỉnh. Những người bình thường chỉ leo được núi Phú Sĩ vào mùa hè (tháng 7 và tháng 8). Trong thời gian này, các nhà nghỉ trên núi được mở, từ trẻ em đến người lớn đều thử sức leo núi Phú Sĩ.

Nhiệt độ trên đỉnh núi Phú Sĩ thấp hơn 20 độ so với vùng đất bằng, vì vậy ngay cả mùa hè cũng cần quần áo ấm như áo len, v.v.. Thành thạo có thể nhìn thấy bộ dạng lạnh cóng của những du khách không biết điều này khi lên đỉnh núi với áo phông và quần đùi. Đừng quên quần áo ấm nhé!

Để lên đến đỉnh núi Phú Sĩ, lộ trình phổ biến là đi xe buýt đến trạm thứ 5; bắt đầu leo vào khoảng giữa trưa; nghỉ tại nhà nghỉ ở trạm thứ 8 hoặc trạm thứ 9; ăn tối và chợp mắt; sau đó tiếp tục leo từ khoảng 2 giờ sáng, đón goraikoo (mặt trời mọc) trên đỉnh núi. Việc ở nhà nghỉ cũng giúp cơ thể dần quen với áp suất không khí trên núi cao. Nếu thời tiết đẹp, từ con đường leo núi hoặc đỉnh núi có thể thưởng thức phong cảnh tuyệt vời như cảnh đêm của Tokyo, Yokohama; bầu trời đầy sao, biển mây và mặt trời mọc.



Trên đỉnh núi Phú Sĩ có một ngôi đền và rất nhiều người leo núi đã ghé thăm. Ngoài ra thật ngạc nhiên khi còn có cả bưu điện, nhà vệ sinh, máy bán hàng tự động trên đó. Điểm cao nhất của núi Phú Sĩ là đỉnh Kengamine - cách ngôi đền khoảng 30 phút đi bộ dọc theo miệng núi lửa. Nếu không đến Kengamine thì không thể nói rằng đã lên đến điểm cao nhất của Nhật Bản.

富士山は標高 3776m、日本一高い山ですが、だれでも頂上に立てる山としても人気があります。一般の人が富士山に登れるのは、7月と8月の夏だけです。この間は山小屋もオープンし、子どもから大人まで富士登山に挑戦しています。

富士山の山頂は下界よりも20度低い気温になりますので、夏でもセーターなど暖かい服が必要です。事情を知らない観光客が、Tシャツと短パンで富士山頂まで来て、凍えている姿がときどき見られます。暖かい服は忘れないようにしましょう。

富士山の山頂を目指す場合、よくあるコースは、5合目までバスで行き、昼ごろから登りはじめ、8合目か9合目の山小屋に宿泊、夕食を食べて仮眠をとったあと、夜中の2時ごろから再び登りはじめ、山頂で「ご来光」を見る、というパターンです。山小屋に泊まることで、高山の気圧に体を少しずつ慣らすという意味もあります。登山道や山頂からは、晴れていれば、東京・横浜の夜景や、一面の星、雲海とご来光など、素晴らしい景色が楽しめます。

富士山の山頂には神社があり、多くの登山者がお参りしていきます。また山頂には郵便局やトイレ、自動販売機もあり、驚かされます。なお、富士山の最高点は、山頂の神社からさらに30分ほど火口を歩いた「剣ヶ峰」というところです。剣ヶ峰まで行かなければ、日本の最高点に行ったことにはなりません。



● 日本のアニメ／君の名は。／ドラえもん Phim hoạt hình Nhật Bản/ Tên cậu là gì/ Doraemon

Phim hoạt hình (anime) Nhật Bản có rất nhiều người hâm mộ ở nước ngoài và cũng nhiều người bắt đầu học tiếng Nhật để xem anime.

Vào khoảng những năm 1970, phim hoạt hình truyền hình của Nhật Bản được xuất khẩu sang các nước khác. Trẻ em trên khắp thế giới đã say mê mà không biết rằng đó là phim hoạt hình Nhật Bản. Từ những năm 1990, phim hoạt hình được công nhận là một phần của văn hóa Nhật Bản, và "Anime" trở thành từ được dùng để chỉ phim hoạt hình Nhật Bản. Những bộ phim hoạt hình như "AKIRA" của đạo diễn Katsuhiro Otomo, "Vô bực ma" của đạo diễn Mamoru Oshii, "Công chúa Mononoke" của đạo diễn Hayao Miyazaki được đánh giá cao trên thế giới. Sau đó, với việc phát hành DVD và sự phổ biến của các trang web xem phim trực tuyến đã làm cho phim hoạt hình Nhật Bản lan rộng hơn nữa khắp thế giới. Từ loạt phim truyền hình như "Bảy viên ngọc rồng", "Mobile Suit Gundam", "Neon Genesis Evangelion", "Thám tử lừng danh Conan", v.v.; từ trò chơi "Pokémon", từ phim chiếu rạp như "Vùng Đất Linh Hồn", "Góc khuất của thế giới", v.v. nhiều tác phẩm đã làm tăng số người hâm mộ và nhận được sự đánh giá cao mang tính toàn cầu.

"Tên cậu là gì" là một bộ phim chiếu rạp của đạo diễn Makoto Shinkai, được phát hành vào năm 2016. Đó là câu chuyện khoa học viễn tưởng về một cô gái và một chàng trai hoán đổi cơ thể xuyên qua thời gian và không gian. Bộ phim đặc biệt được chú ý bởi hình ảnh đẹp tái hiện một cách chính xác thành phố thực tại. Cảnh cuối cùng trên cầu thang của đền Suga ở Yotsuya, Shinjuku đã trở nên nổi tiếng với những người hâm mộ anime. Như trong bài khóa, việc thực tế đến thăm những địa điểm được lấy làm bối cảnh trong phim hoạt hình được gọi là "cuộc hành hương" và đó là động lực để người hâm mộ anime đến Nhật Bản.

"Doraemon" là bộ phim hoạt hình truyền hình chuyển thể từ bộ truyện tranh của Fujiko F. Fujio. Câu chuyện kể về Doraemon - người máy đến từ tương lai, sử dụng những bảo bối bí mật để giúp cậu bé Nobita. Doraemon là nhân vật mang tính quốc dân mà ở Nhật Bản ai cũng biết đến. Ngày nay, bộ phim đã được xuất khẩu sang nhiều nước và rất nổi tiếng trên thế giới.

Hãy truy cập các trang web dưới đây để biết thêm thông tin chi tiết về "Tên cậu là gì" và "Doraemon".

[Tên cậu là gì] <http://www.kiminona.com/> [Doraemon] <https://dora-world.com/>



"Vùng đất linh hồn"
『千と千尋の神隠し』

日本のアニメは海外でも非常にファンが多く、アニメを見るために日本語の学習を始める人もたくさんいます。

日本のアニメは海外でも非常にファンが多く、アニメを見るために日本語の学習を始める人もたくさんいます。

1970年代ごろには日本のテレビアニメが各国に輸出され、世界の子どもたちが日本のアニメだということを知らないまま夢中になりました。1990年代ごろからアニメは日本の文化であるということが認識され、「Anime」と言えば日本のアニメを指すことばになります。大友克洋監督の『AKIRA』、押井守監督の『攻殻機動隊』、宮崎駿監督の『もののけ姫』などのアニメ映画は、世界で高く評価されています。その後、DVDの流通やインターネット動画サイトの普及によって、日本のアニメはさらに世界に広まってきました。テレビシリーズからは『ドラゴンボール』『機動戦士ガンダム』『新世紀エヴァンゲリオン』『名探偵コナン』など、ゲームからは『ポケモン』、そして、劇場映画の『千と千尋の神隠し』『この世界の片隅に』など、多くの作品がファンを増やし、世界的な評価を受けています。

『君の名は。』は新海誠監督のオリジナル長編劇場映画で、2016年に公開された作品です。時間と空間を越えて男女の心が入れ替わるというSF的なストーリーで、実在の街を精密に再現した美しい映像が特に話題となりました。新宿区四谷にある須賀神社の階段を舞台にしたラストシーンは、アニメファンの間で有名になりました。本文のように、アニメの舞台となった場所を実際に訪れることを「聖地巡礼」といい、アニメファンが日本に来るモチベーションになっています。

『ドラえもん』は、藤子・F・不二雄の原作マンガがテレビアニメ化された作品で、未来から来たロボットのドラえもんが、「ひみつ道具」を使ってのび太少年を助けるというストーリーです。ドラえもんは日本ではだれでも知っている国民的なキャラクターです。現在では多くの国に輸出され、世界での知名度も高くなっています。

なお、「君の名は。」「ドラえもん」の詳しい情報は、以下のサイトを参照してください。

「君の名は。」 <http://www.kiminona.com/> 「ドラえもん」 <https://dora-world.com/>

● だんや 焼き Dorayaki

Dorayaki là bánh Nhật Bản với nhân đậu đỏ kẹp giữa 2 vỏ bánh tròn theo kiểu castella. Nó được biết đến trên toàn thế giới là món ăn ưa thích của Doraemon. Có thể mua *dorayaki* không chỉ ở cửa hàng tiện lợi, cửa hàng bánh Nhật mà còn ở cả cửa hàng chuyên *dorayaki*. Ngoài *dorayaki* truyền thống thì *dorayaki* nhân kem hoặc *dorayaki* nhân mochi cũng được bán.

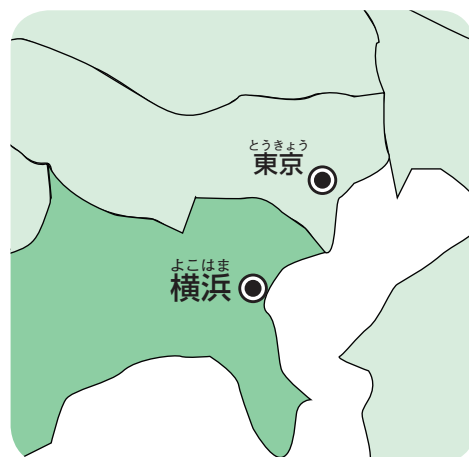


だんや焼きは、まるい2枚のカステラ状の生地の中にあんこをはさんだ和菓子です。ドラえもんが大好きな食べ物として、世界に知られるようになりました。だんや焼きは、コンビニや和菓子店でも買えるほか、だんや焼きの専門店もあります。普通のだんや焼きだけではなく、クリームを入れただんや焼き、餅の入っただんや焼きなども売られています。

● よこはま 横浜 Yokohama

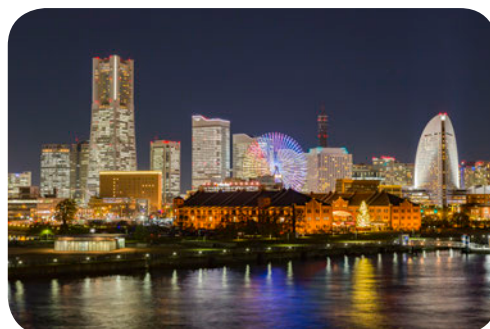
Thành phố Yokohama thuộc tỉnh Kanagawa là thành phố đông dân thứ hai của Nhật Bản sau Tokyo. Yokohama nằm ở phía nam Tokyo, cách Tokyo khoảng 30 phút đi tàu.

Yokohama phát triển thịnh vượng như một cảng dành cho thương mại nước ngoài nên chịu ảnh hưởng của nền văn hóa nước ngoài như từ Trung Quốc hay Mỹ, v.v.. Đặc biệt, khu phố Tàu Yokohama nổi tiếng với rất nhiều nhà hàng Trung Hoa khiến nơi đây trở thành một điểm tham quan du lịch. Ở gần cảng, có thể du ngoạn trên thuyền, đi dạo trong công viên và thưởng thức Yokohama một cách thông thả. Mặt khác, quận Minato Mirai 21 mới phát triển trở thành trung tâm du lịch và thương mại với những tòa nhà hiện đại được xây san sát như Tháp Yokohama Landmark, v.v..



神奈川県横浜市は、東京に次いで、日本で2番目に人口が多い都市です。東京の南にあり、東京から電車で約30分ぐらいです。

横浜は外国貿易のための港として栄えました。そのため、中国やアメリカなど、海外の文化に影響を受けています。特に横浜中華街は有名で、多くの中華料理の店が並び、観光地になっています。港の近くでは、クルーズ船に乗ったり公園を散歩したりして、ゆっくり横浜を楽しむことができます。一方、新しく開発された「みなとみらい21」地区は、ランドマークタワーなど近代的なビルが建ち並び、観光や商業の中心となっています。



おんせん
温泉

Suối nước nóng

Kusatsu Onsen
草津温泉

Nhật Bản có rất nhiều núi lửa, vì vậy suối nước nóng ở khắp các địa phương. Có khoảng 3.000 vùng suối nước nóng ở Nhật nên có thể đi suối nước nóng tại bất kỳ đâu trên đất nước này. Beppu Onsen được đề cập trong bài khóa nằm ở tỉnh Oita (Kyushu), được biết đến là vùng suối nước nóng có số lượng nguồn nước nóng và lượng nước nóng phun trào lớn nhất Nhật Bản. Có rất nhiều suối nước nóng nổi tiếng khác ở Nhật Bản, chẳng hạn như Kusatsu Onsen ở tỉnh Gunma - được biết đến là nguồn nước nóng có tính axit mạnh chứa lưu huỳnh; hay Nyuto Onsenkyo ở tỉnh Akita - nơi vẫn giữ được bầu không khí của những suối nước nóng ẩn mình từ xa xưa.

Dưới đây là những quy tắc ứng xử khi vào suối nước nóng. Không chỉ suối nước nóng, các quy tắc này còn phù hợp cả với các nhà tắm công cộng nói chung.

日本には火山がたくさんあるため、各地に温泉がわいています。日本の温泉地の数は約3000か所あり、全国各地でも温泉に入ることができます。本文に出てきた別府温泉は、九州の大大県にあり、源泉数や湧出量が日本一の温泉として知られています。日本にはほかにも、硫黄を含んだ強酸性のお湯で知られる群馬県の草津温泉や、昔ながらの秘湯の雰囲気を残した秋田県の乳頭温泉郷など、有名な温泉がいくつもあります。

以下は、温泉に入るときのマナーですが、温泉にかぎらず、一般の銭湯にも当てはまります。

にゅうよく
▶入浴のマナー Quy tắc ứng xử khi vào tắm

- ◆ Khi vào suối nước nóng, thông thường không mặc đồ bơi hay đồ lót. Không mặc gì vào bồn tắm (một số suối nước nóng cho phép mặc đồ bơi).

温泉に入るときは、普通は水着や下着を着ません。裸で入ります（水着を着て入る温泉も一部あります）。

- ◆ Trước khi vào bồn, tắm rửa cơ thể ở nhà vệ sinh bên ngoài.

風呂に入る前に、湯船の外の洗い場で体を洗います。

- ◆ Trong bồn tắm, không được ngâm khăn. Ngoài ra, cố gắng hết sức có thể không ngâm tóc trong đó.

風呂には、タオルを浸けてはいけません。また髪の毛もできるだけ浸けないようにします。

- ◆ Nếu nước quá nóng và không thể vào bồn tắm thì hãy hỏi những người xung quanh xem có thể thêm nước lạnh hay không. Việc tự ý thêm nước là vi phạm quy tắc.

お湯が熱くて入れないときは、水を入れていいか、まわりの人に聞きましょう。勝手に水でうめるのはマナー違反です。

- ◆ Hãy chụp ảnh khi không có người khác. Nếu có ghi "Cấm mang theo máy ảnh" thì hãy tuân thủ.

写真を撮るときは、ほかの人がいないときにしましょう。「カメラ持ち込み禁止」と書かれているときは、それに従います。

- ◆ Khi ra khỏi bồn tắm, lau qua người bằng khăn trước khi quay lại phòng thay đồ.

風呂から上がるときは、脱衣所に戻る前に、タオルで体をだいたい拭いてから上がります。

- ◆ Hãy chú ý không để bị chóng mặt do ngâm bồn tắm nước nóng quá lâu.

入りすぎでのぼせないように、注意しましょう。

Nyuto Onsenkyo
乳頭温泉郷

Học hết quyển giáo trình này, bạn có tự tin để nói chuyện bằng tiếng Nhật không? Nếu đến Nhật Bản, hãy tham khảo thông tin được giới thiệu trong phần này, trải nghiệm Nhật Bản như đi du lịch, mua sắm, ăn uống, v.v. và mở rộng thế giới của mình nhé!

この教材を一冊勉強して、日本語で話す自信ができましたか？ 日本に来たら、このコーナーで紹介した情報を参考に、旅行をしたり、買い物をしたり、食事をしたりなど、生の日本を体験して、世界を広げてください。